

Số: 1571/2025/VLAND-ĐGD ngày 11/11/2025

Tài sản định giá: “Giá đất ở và đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm, cây hằng năm và đất trồng lúa) cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua xã Đồng Tâm (gồm xã Đồng Tâm cũ, xã Đồng Tiến cũ, xã Tân Phước cũ), tỉnh Đồng Nai”.

CHỨNG THƯ ĐỊNH GIÁ ĐẤT



KÍNH GỬI: PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐỒNG TÂM.

Căn cứ Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024.

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 25 tháng 08 năm 2024 quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 06 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

Căn cứ vào hợp đồng định giá số 01/HĐKT-PKT ngày 29 tháng 08 năm 2025 giữa Phòng Kinh tế xã Đồng Tâm (Bên A) và Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt (Bên B).

Căn cứ Công văn số 1532/CV-HĐTĐGDCT ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Đồng Tâm về việc thống nhất kết quả thẩm định phương án giá đất cụ thể làm cơ sở bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc dự án: Xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) đoạn qua xã Đồng Tâm, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất số 1571/2025/VLAND-ĐGD ngày 11/11/2025 của Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt.

1. Mục đích định giá đất:

– Xác định giá trị thị trường của các tuyến đường, vị trí để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng.

2. Thời điểm định giá:

– Tại thời điểm định giá: Tại dự thảo chứng thư định giá đất số 164-DT1/2025/VLAND-ĐGD ngày 18/09/2025 có nêu thời điểm xác định là tháng 9/2025 nhưng theo quy định tại khoản 2 điều 91 Luật Đất đai 2024 quy định “Việc bồi thường về đất được thực hiện bằng việc giao đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi, trường hợp không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp người có đất thu hồi được bồi thường bằng đất, bằng nhà ở mà có nhu cầu được bồi thường bằng tiền thì được bồi thường bằng tiền theo nguyện vọng đã đăng ký khi lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái

định cư” do đó để đảm bảo thời gian xác định giá đất sát với thời điểm phê duyệt phương án, điều chỉnh thời điểm xác định giá đất là tháng 11/2025.



3. Cơ sở định giá đất:

- Nội dung chi tiết được mô tả tại Báo cáo, Mục IV – Phần 2.

4. Thông tin của thửa đất, khu đất cần định giá và tài sản gắn liền với đất

- Nội dung chi tiết được mô tả tại Báo cáo, Mục V.

5. Phương pháp định giá đất:

- Nội dung chi tiết được mô tả tại Báo cáo, Mục VIII – Phần 3.
- Phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

6. Kết quả định giá đất:

Căn cứ vào kết quả định giá tại hiện trường và kết quả nghiên cứu, thu thập thông tin thị trường xã Đồng Tâm, VLAND xác định: **“Giá đất ở và đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm, cây hằng năm và đất trồng lúa) cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua xã Đồng Tâm (gồm xã Đồng Tâm cũ, xã Đồng Tiến cũ, xã Tân Phước cũ), tỉnh Đồng Nai” vào thời điểm tháng 11/2025 như sau:**

TT	Hạng mục	QB 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước cũ (Nay là tỉnh Đồng Nai) (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
1	XÃ ĐỒNG TÂM (CŨ)			
1.1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP			
1.1.1	Giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm)			
1.1.1.1	Vị trí 1 - Phạm vi 1	180.000	1,8802	338.000
1.1.1.2	Vị trí 1 - Phạm vi 2	126.000	1,8802	237.000
1.1.1.3	Vị trí 2 - Phạm vi 1	150.000	1,3263	199.000
1.1.1.4	Vị trí 2 - Phạm vi 2	105.000	1,3263	139.000
1.1.1.5	Vị trí 3 - Phạm vi 1	90.000	1,2674	114.000
1.1.1.6	Vị trí 3 - Phạm vi 2	75.000	1,2674	95.000
1.1.1.7	Vị trí 4	75.000	1,2674	95.000
1.2	ĐẤT Ở			
1.2.1	Giá đất ở xác định theo đường ĐT 753B (Giáp ranh thửa đất số 169, tờ bản đồ số 19 của ông Vương Văn Bạc (giáp đường) đến Giáp ranh xã Tân Phước (giáp xã Nghĩa Trung huyện Bù Đăng)			
1.2.1.1	Phạm vi 1	1.000.000	1,0000	1.000.000
1.2.1.2	Phạm vi 2	500.000	1,0000	500.000
2	XÃ ĐỒNG TIẾN (CŨ)			
2.1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP			
2.2.1	Giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm)			
2.1.1.1	Vị trí 2 - Phạm vi 1	150.000	1,3263	199.000
2.1.1.2	Vị trí 2 - Phạm vi 2	105.000	1,3263	139.000
2.1.1.3	Vị trí 3 - Phạm vi 1	90.000	1,2794	115.000
2.1.1.4	Vị trí 3 - Phạm vi 2	75.000	1,2794	96.000
2.1.1.5	Vị trí 4	75.000	1,2794	96.000

TT	Hạng mục	QB 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước cũ (Nay là tỉnh Đồng Nai) (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
2.2	ĐẤT Ở			
2.2.1	Giá đất ở xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại			
2.2.1.1	Vị trí 1 - Phạm vi 1	450.000	2,0326	915.000
2.2.2	Giá đất ở xác định theo đường giao thông còn lại trên địa bàn xã			
2.2.2.1	Vị trí 1 - Phạm vi 1	400.000	1,6279	651.000
2.2.2.2	Vị trí 2	200.000	1,6279	326.000
2.2.3	Giá đất ở xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông			
2.2.3.1	Vị trí 1 - Phạm vi 1	500.000	2,0326	1.016.000
2.4.1	Giá đất ở xác định theo đường DH Cây số 9 (đường kết nối ngang Quốc Lộ 14 với ĐT 755 và nối ĐT 753) đầu nối trục đường Quốc Lộ 14 ngoài phạm vi 200 m			
2.4.1.1	Vị trí 1 - Phạm vi 1	700.000	2,0326	1.423.000
2.4.1.2	Vị trí 1 - Phạm vi 2	350.000	2,0326	711.000
2.5.1	Giá đất ở xác định theo đường giao thông liên xã			
2.5.1.1	Vị trí 1 - Phạm vi 1	550.000	2,0326	1.118.000
3	XÃ TÂN PHƯỚC (CŨ)			
3.1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP			
3.1.1	Giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm)			
3.1.1.1	Vị trí 1 - Phạm vi 1	180.000	1,8802	338.000
3.1.1.2	Vị trí 1 - Phạm vi 2	126.000	1,8802	237.000
3.1.1.3	Vị trí 2 - Phạm vi 1	150.000	1,3028	195.000
3.1.1.4	Vị trí 2 - Phạm vi 2	105.000	1,3028	137.000
3.1.1.5	Vị trí 3 - Phạm vi 1	90.000	1,2794	115.000
3.1.1.6	Vị trí 3 - Phạm vi 2	75.000	1,2794	96.000
3.1.1.7	Vị trí 4	75.000	1,2794	96.000
3.1.2	Giá đất nông nghiệp (đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa)			
3.1.2.1	Vị trí 2 - Phạm vi 1	110.000	1,4701	162.000
3.1.2.2	Vị trí 2 - Phạm vi 2	77.000	1,4701	113.000
3.1.2.3	Vị trí 3 - Phạm vi 1	70.000	1,4701	103.000
3.1.2.4	Vị trí 3 - Phạm vi 2	60.000	1,4701	88.000
3.1.2.5	Vị trí 4	60.000	1,4701	88.000
3.2	ĐẤT Ở			
3.2.1	Giá đất ở xác định theo đường ĐT 753 (Giáp ranh Đồng Xoài đến Đường bê tông giáp ranh cây xăng Nhật Quang (thửa đất số 82, tờ bản đồ 45))			
3.2.1.1	Phạm vi 1	2.000.000	1,7945	3.589.000
3.2.1.2	Phạm vi 2	1.000.000	1,7945	1.795.000
3.2.2	Giá đất ở xác định theo đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m			
3.2.2.1	Phạm vi 1	600.000	1,7945	1.077.000
3.2.2.2	Phạm vi 2	300.000	1,7945	538.000
3.2.3	Giá đất ở xác định theo đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m			
3.2.3.1	Vị trí 1 - Phạm vi 1	1.200.000	1,2459	1.495.000
3.2.3.2	Vị trí 1 - Phạm vi 2	600.000	1,2459	748.000
3.2.3.3	Vị trí 2	600.000	1,2459	748.000
3.2.4	Giá đất ở xác định theo đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến			

TT	Hạng mục	QĐ 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước cũ (Nay là tỉnh Đồng Nai) (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
	đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m			
3.2.4.1	Vị trí 1 - Phạm vi 1	1.000.000	1,2459	1.246.000
3.2.4.2	Vị trí 1 - Phạm vi 2	500.000	1,2459	623.000
3.2.4.3	Vị trí 2	500.000	1,2459	623.000
3.2.5	Giá đất ở xác định theo đường giao thông liên xã			
3.2.5.1	Vị trí 1 - Phạm vi 1	550.000	2,1626	1.189.000
3.2.5.2	Vị trí 1 - Phạm vi 2	275.000	2,1626	595.000
3.2.5.3	Vị trí 2	275.000	1,7489	481.000
3.2.6	Giá đất ở xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông			
3.2.6.1	Vị trí 1 - Phạm vi 1	500.000	2,0956	1.048.000
3.2.6.2	Vị trí 1 - Phạm vi 2	250.000	2,0956	524.000
3.2.7	Giá đất ở xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại			
3.2.7.1	Vị trí 1 - Phạm vi 1	450.000	2,0326	915.000
3.2.8	Giá đất ở xác định theo đường giao thông còn lại trên địa bàn xã			
3.2.8.1	Vị trí 1 - Phạm vi 1	400.000	1,6279	651.000
3.2.8.2	Vị trí 2	200.000	1,6279	326.000

Ghi chú: Giá đất ở tại nông thôn của thửa đất có vị trí tiếp giáp 02 mặt tiền được xác định giá đất căn cứ theo Khoản 10, Điều 1 của Quyết định 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 như sau:

“9. Sửa đổi Điều 9 như sau: “4. Thửa đất có vị trí tiếp giáp hai mặt tiền đường giao thông trở lên thì giá đất ở được xác định theo đường giao thông có giá đất cao nhất nhân (x) với hệ số 1,2 lần. Việc xác định thửa đất tiếp giáp từ 02 tuyến đường giao thông trở lên đối với những tuyến đường giao thông sau: Quốc lộ (đường giao thông do Trung ương quản lý); đường tỉnh (đường giao thông do cấp tỉnh quản lý); đường huyện (các đường giao thông do cấp huyện quản lý); các tuyến đường nội bộ các khu dân cư đã được xây dựng theo quy hoạch chi tiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt (VLAND) xin thông báo kết quả định giá cho Phòng Kinh tế xã Đồng Tâm để thực hiện theo mục đích định giá và thời điểm định giá.

– Chứng thư được phát hành 05 bản chính (tiếng Việt), cấp cho khách hàng 04 bản và lưu tại VLAND 01 bản.

– Mọi hình thức sao chép Chứng thư định giá đất không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt đều là hành vi vi phạm pháp luật.

THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ

PHAN TIẾN DŨNG
Số Thẻ TDV Về Giá: X15.1267

ĐẠI DIỆN PHÁP NHÂN

HOÀNG LÊ TUẤN
Số Thẻ TDV Về Giá: III 06136

BÁO CÁO THUYẾT MINH XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN GIÁ ĐẤT

(Kèm theo chứng thư định giá đất số 1571/2025/VLAND-ĐGD ngày 11/11/2025)

I. Thừa đất, khu đất cần định giá:

– Tên thừa đất: “**Giá đất ở và đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm, cây hằng năm và đất trồng lúa) cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua xã Đồng Tâm (gồm xã Đồng Tâm cũ, xã Đồng Tiến cũ, xã Tân Phước cũ), tỉnh Đồng Nai**”.

II. Mục đích định giá đất:

– Mục đích: Xác định giá trị thị trường của thừa đất để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng.

III. Thời điểm định giá đất:

– Thời điểm: Tại dự thảo chứng thư định giá đất số 164-DT1/2025/VLAND-ĐGD ngày 18/09/2025 có nêu thời điểm xác định là tháng 9/2025 nhưng theo quy định tại khoản 2 điều 91 Luật Đất đai 2024 quy định “Việc bồi thường về đất được thực hiện bằng việc giao đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi, trường hợp không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp người có đất thu hồi được bồi thường bằng đất, bằng nhà ở mà có nhu cầu được bồi thường bằng tiền thì được bồi thường bằng tiền theo nguyện vọng đã đăng ký khi lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư” do đó để đảm bảo thời gian xác định giá đất sát với thời điểm phê duyệt phương án, điều chỉnh thời điểm xác định giá đất là tháng 11/2025.

– Căn cứ vào kết quả khảo sát tại xã Đồng Tâm (gồm xã Đồng Tâm cũ, xã Đồng Tiến cũ, xã Tân Phước cũ), tỉnh Đồng Nai.

IV. Căn cứ định giá đất

1. Căn cứ pháp lý để định giá đất:

TT	TÊN VĂN BẢN	SỐ/ NGÀY BAN HÀNH	NỘI DUNG VĂN BẢN
Luật			
1	Luật	Số 31/2024/QH15 Ngày 18/01/2024	Luật Đất đai
2	Luật	Số 43/2024/QH15 Ngày 29/06/2024	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15
Nghị định Chính phủ			
1	Nghị định	Số 71/2024/NĐ-CP	Quy định về giá đất.

TT	TÊN VĂN BẢN	SỐ/ NGÀY BAN HÀNH	NỘI DUNG VĂN BẢN
		Ngày 27/06/2024	
2	Nghị định	Số 88/2024/NĐ-CP Ngày 15/07/2024	Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất
3	Nghị định	Số 102/2024/NĐ-CP Ngày 30/07/2024	Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai.
4	Nghị định	Số 103/2024/NĐ-CP Ngày 30/07/2024	Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất
5	Nghị định	Số 151/2025/NĐ-CP Ngày 12/06/2025	Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.
6	Nghị định	Số 226/2025/NĐ-CP Ngày 15/08/2025	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai.
7	Nghị định	Số 291/NĐ-CP Ngày 06/11/2025	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất
Thông tư, quyết định của cấp Bộ:			
1	Giấy chứng nhận	Số 106/TĐG Ngày 24/08/2020	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ định giá mã số 106/TĐG cấp lại lần thứ 4 ngày 24/08/2020 của Bộ Tài chính.
2	Thông báo	Số 1271/2024/TB-BTC Ngày 31/12/2024	Về việc công bố Danh sách thẩm định viên về giá đủ điều kiện hành nghề tại các doanh nghiệp thẩm định giá và Danh sách doanh nghiệp thẩm định giá, chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá không đảm bảo điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.
3	Thông báo	Số 510/TB-BTC Ngày 23/06/2025	Về việc điều chỉnh thông tin về thẩm định viên về giá năm 2025 tại các doanh nghiệp thẩm định giá được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.
Quyết định, văn bản hướng dẫn của UBND tỉnh Bình Phước:			
1	Quyết định	Số 18/2020/QĐ-UBND Ngày 12/8/2020	Ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước, giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024.
2	Quyết định	Số 52/2024/QĐ-UBND Ngày 27/12/2024	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước, giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.
3	Quyết định	Số 27/2020/QĐ-UBND Ngày 16/10/2020	Ban hành quy định hạn mức đất ở và điều kiện tách thửa đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước

TT	TÊN VĂN BẢN	SỐ/ NGÀY BAN HÀNH	NỘI DUNG VĂN BẢN
4	Quyết định	Số 29/2024/QĐ-UBND Ngày 15/10/2024	Quy định hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân và hạn mức giao đất ở cho cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Phước
Các tài liệu tham khảo:			
1	Quy trình Định giá của Công ty VLAND		Quy trình hướng dẫn công việc: hướng dẫn các bước định giá mua đất.

2. Pháp lý thửa đất định giá:

STT	TÊN VĂN BẢN	SỐ/ NGÀY BAN HÀNH	NỘI DUNG	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP
1	Công văn	Số 1532/CV-HĐTĐGDCT Ngày 11/11/2025	Về việc thống nhất kết quả thẩm định phương án giá đất cụ thể làm cơ sở bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc dự án: Xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) đoạn qua xã Đồng Tâm, tỉnh Đồng Nai.	Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Đồng Tâm

V. Thông tin về thửa đất định giá:

❖ Thông tin tổng quan về thửa đất định giá:

Căn cứ vào kết quả kiểm tra, đối chiếu giữa các chứng từ pháp lý, thông tin do khách hàng cung cấp với việc thu thập thông tin về thửa đất và định giá thực tế tại hiện trường, Tổ định giá ghi nhận tình trạng thửa đất như sau:

STT	Hạng mục	Mô tả chi tiết
1	Vị trí và giá đất trong bảng giá Nhà nước	❖ XÃ ĐỒNG TÂM (CŨ): Đối với đất nông nghiệp (cây lâu năm): + VT1 – Phạm vi 1 là 180.000 đ/m²; + VT1 – Phạm vi 2 là 126.000 đ/m²; + VT2 – Phạm vi 1 là 150.000 đ/m²; + VT2 – Phạm vi 2 là 105.000 đ/m²; + VT3 – Phạm vi 1 là 90.000 đ/m²; + VT3 – Phạm vi 2 là 75.000 đ/m²; + VT4 là 75.000 đ/m². Đối với đất ở: + Xác định theo đường ĐT 753B (Giáp ranh thửa đất số 169, tờ bản đồ số 19 của ông Vương Văn Bạc (giáp đường) đến Giáp ranh xã Tân Phước (giáp xã Nghĩa Trung huyện Bù Đăng): Phạm vi 1 là 1.000.000 đ/m²; Phạm vi 2 là 500.000 đ/m². ❖ XÃ ĐỒNG TIỀN (CŨ): Đối với đất nông nghiệp (cây lâu năm): + VT2 – Phạm vi 1 là 150.000 đ/m²;

STT	Hạng mục	Mô tả chi tiết
		+ VT2 – Phạm vi 2 là 105.000 đ/m²; + VT3 – Phạm vi 1 là 90.000 đ/m²; + VT4 là 75.000 đ/m². • Đối với đất ở: + Xác định theo đường DH Cây số 9 (Đường kết nối ngang Quốc Lộ 14 với ĐT 755 và nối ĐT 753) đầu nối trục đường Quốc Lộ 14 ngoài phạm vi 200 m: Vị trí 1 – Phạm vi 1 là 700.000 đ/m²; Vị trí 1 – Phạm vi 2 là 350.000 đ/m²; + Xác định theo đường giao thông liên xã: Vị trí 1 – Phạm vi 1 là 550.000 đ/m²; + Xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông: Vị trí 1 – Phạm vi 1 là 500.000 đ/m²; + Xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại: Vị trí 1 – Phạm vi 1 là 450.000 đ/m²; Xác định theo đường giao thông còn lại trên địa bàn xã: Vị trí 1 – Phạm vi 1 là 400.000 đ/m²; Vị trí 2 là 200.000 đ/m². ❖ XÃ TÂN PHƯỚC (CŨ): • Đối với đất nông nghiệp (cây lâu năm): + VT1 – Phạm vi 1 là 180.000 đ/m²; + VT2 – Phạm vi 1 là 150.000 đ/m²; + VT2 – Phạm vi 2 là 105.000 đ/m²; + VT3 – Phạm vi 1 là 90.000 đ/m²; + VT3 – Phạm vi 2 là 75.000 đ/m²; + VT4 là 75.000 đ/m². • Đối với đất nông nghiệp (đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa): + VT2 – Phạm vi 1 là 110.000 đ/m²; + VT2 – Phạm vi 2 là 77.000 đ/m²; + VT3 – Phạm vi 1 là 70.000 đ/m²; + VT3 – Phạm vi 2 là 60.000 đ/m²; + VT4 là 60.000 đ/m²; • Đối với đất ở: + Xác định theo đường ĐT 753 (Giáp ranh Đồng Xoài đến Đường bê tông giáp ranh cây xăng Nhật Quang (thửa đất số 82, tờ bản đồ 45)): Phạm vi 1 là 2.000.000 đ/m²; Phạm vi 2 là 1.000.000 đ/m²; + Xác định theo đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m: Phạm vi 1 là 600.000 đ/m²; Phạm vi 3 là 300.000 đ/m²; + Xác định theo đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m: Vị trí 1 - Phạm vi 1 là 1.200.000 đ/m²; Vị trí 1 - Phạm vi 2 là 600.000 đ/m²; Vị trí 2 là 600.000 đ/m²;



STT	Hạng mục	Mô tả chi tiết
		+ Xác định theo đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m; Vị trí 1 - Phạm vi 1 là 1.000.000 đ/m²; Vị trí 1 - Phạm vi 2 là 500.000 đ/m²; Vị trí 2 là 500.000 đ/m²; + Xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp; Vị trí 1 - Phạm vi 1 là 550.000 đ/m²; Vị trí 1 - Phạm vi 2 là 275.000 đ/m²; Vị trí 2 là 275.000 đ/m²; + Xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông; Vị trí 1 - Phạm vi 1 là 500.000 đ/m²; Vị trí 1 - Phạm vi 2 là 250.000 đ/m²; + Xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại; Vị trí 1 - Phạm vi 1 là 450.000 đ/m²; Xác định theo đường giao thông còn lại trên địa bàn xã; Vị trí 1 - Phạm vi 1 là 400.000 đ/m²; Vị trí 2 là 200.000 đ/m².
2	Địa điểm	- Xã Đồng Tâm (gồm xã Đồng Tâm cũ), tỉnh Đồng Nai.
3	Diện tích	- Diện tích thu hồi: + Xã Đồng Tâm (cũ): Đất nông nghiệp (cây lâu năm): 268.724,9 m²; Đất ở: 822,4 m². + Xã Đồng Tiến (cũ): Đất nông nghiệp (cây lâu năm): 186.198,10 m²; Đất ở: 36.892,00 m². + Xã Tân Phước (cũ): Đất nông nghiệp (cây lâu năm, cây hằng năm và đất trồng lúa): 341.407,50 m²; Đất ở: 101.829,20 m².
4	Mục đích sử dụng đất	- Thu hồi đất để thực hiện dự án: Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua xã Đồng Tâm (gồm xã Đồng Tâm cũ, xã Đồng Tiến cũ, xã Tân Phước cũ), tỉnh Đồng Nai.
5	Quy hoạch	- Đất quy hoạch dự án: Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua xã Đồng Tâm (gồm xã Đồng Tâm cũ, xã Đồng Tiến cũ, xã Tân Phước cũ), tỉnh Đồng Nai.
6	Môi trường	- Môi trường tự nhiên: + Cảnh quan: Bình thường. - Môi trường kinh tế - xã hội: + Kết cấu hạ tầng: Chưa hoàn chỉnh (Trừ VT1). - Về trật tự - an ninh xã hội: Trật tự an ninh bình thường.
7	Loại đất	- Đất ở và đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm, cây hằng năm và đất trồng lúa).

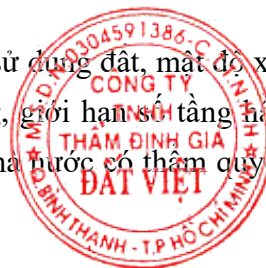
VI. Các thông tin về các yếu tố ảnh hưởng đến giá của thửa đất, khu đất cần định giá:

- Căn cứ khoản 1, 2 Điều 8 Nghị định 71/2024/NĐ-CP các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất gồm:
 1. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất đối với đất phi nông nghiệp, bao gồm:
 - a) Vị trí, địa điểm của thửa đất, khu đất:
 - b) Điều kiện về giao thông: độ rộng, kết cấu mặt đường, tiếp giáp với 01 hoặc nhiều mặt đường;

- c) Điều kiện về cấp thoát nước, cấp điện;
- d) Diện tích, kích thước, hình thể của thửa đất, khu đất;
- e) Các yếu tố liên quan đến quy hoạch xây dựng gồm: hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng, chỉ giới xây dựng, giới hạn về chiều cao công trình xây dựng, giới hạn số tầng hầm được xây dựng theo quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có);
- f) Hiện trạng môi trường, an ninh;
- g) Thời hạn sử dụng đất;
- h) Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với điều kiện thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương.

2. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất đối với đất nông nghiệp, bao gồm:

- a) Năng suất cây trồng, vật nuôi;
 - b) Vị trí, đặc điểm thửa đất, khu đất: khoảng cách gần nhất đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm;
 - c) Điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm: độ rộng, cấp đường, kết cấu mặt đường; điều kiện về địa hình;
 - d) Thời hạn sử dụng đất, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất;
 - e) Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương”
- Giá của thửa đất, khu đất cần định giá phụ thuộc vào các yếu tố tự nhiên, kinh tế, pháp lý. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá của thửa đất, khu đất cần định giá bao gồm: vị trí, đặc điểm, môi trường và thiên nhiên.
- Vị trí khu đất là yếu tố quan trọng đầu tiên ảnh hưởng trực tiếp đến giá đất của thửa đất. Vị trí càng đẹp thì giá trị càng cao. Dự án nằm ngay trung tâm đô thị, tập trung đông dân cư, hay cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ, hay một vùng nào đó thì nó sẽ có giá trị cao hơn những dự án cùng loại nhưng nằm ở các vùng ven trung tâm.
- Đặc điểm của thửa đất: địa hình của khu đất, đặc điểm trên mặt đất. Địa hình của khu đất ảnh hưởng đến giá trị của thửa đất. Khu đất nằm ở khu vực cao hay thấp so với những khu vực đất lân cận cũng sẽ ảnh hưởng đến giá trị của thửa đất. Những khu vực thấp vùng trũng thì sẽ bị ngập nước vào mùa mưa, hay bị hiện tượng thủy triều đối với khu vực ven biển thì giá trị sẽ thấp.
- Tình trạng môi trường cũng ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất. Môi trường trong lành hay ô nhiễm, yên tĩnh, hoặc ồn ào cũng sẽ ảnh hưởng đến giá trị dự án. Ví dụ, các khu nghỉ dưỡng, khách sạn nhưng một nơi ở thành phố bụi bặm và một nơi ở biển đảo thì sẽ thay đổi giá trị thửa đất rất lớn, nên môi trường quyết định rất nhiều vào giá đất.
- Những tiện lợi và rủi ro từ thiên nhiên: tùy thuộc vào thiên nhiên của khu vực dự án cũng sẽ ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất. Các vùng có nguy cơ gặp các sự cố về thiên tai (bão, lũ lụt, động đất, khí hậu xấu...) thì giá trị sẽ thấp hơn những vùng an toàn về thiên nhiên.



– Các điều kiện về kinh tế như khu vực kinh tế của dự án, mức thu nhập hay giá trị của dự án mang lại. Các vùng kinh tế trọng điểm, hay khu vực kinh tế phát triển thì giá trị của thửa đất sẽ cao hơn những khu vực còn lại. Mức thu nhập hay giá trị của thửa đất mang lại có ảnh hưởng đến giá trị của bất động sản đó. Nếu mà thu nhập từ bất động sản cao thì giá trị chuyển nhượng nó tăng cao theo. Nhưng việc bạn mua được một mảnh đất bạn bán được với giá tốt, sau đó người tiếp theo bán lại với giá tốt hơn thì giá trị của mảnh đất đó càng tăng cao.

– Các yếu tố pháp lý ảnh hưởng đến giá trị của thửa đất bao gồm: tình trạng pháp lý của đất đai, quy định về xây dựng (tình trạng cho thuê, thế chấp bất động sản, tranh chấp quyền sử dụng đất, hạn chế quyền sở hữu chung).

– Thời hạn sử dụng đất quy định tại khoản 1, 2 Mục 1, Điều 171 Luật đất đai 2024 số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội.

VII. Đánh giá tình hình kết quả điều tra, tổng hợp thông tin để áp dụng phương pháp định giá đất:

– Về pháp lý: Căn cứ vào các tài liệu, chứng từ, giấy tờ pháp lý mà khách hàng cung cấp xem như tất cả điều hợp pháp như pháp luật hiện hành.

– Mục đích sử dụng đất: Đối với các thửa đất cần định giá có mục đích sử dụng đất là đất ở và đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm, cây hằng năm và đất trồng lúa):

+ Đối với đất ở VLAND thu thập thông tin các tài sản có quy mô nhỏ (hộ cá thể) với mục đích là đất ở và tương đồng về vị trí với tài sản định giá. Đối với đất ở VLAND khảo sát các thửa đất thửa đất so sánh có diện tích là đất xen cài (đất ở và đất nông nghiệp).

+ Đối với đất nông nghiệp VLAND khảo sát các thửa đất đều có mục đích là đất nông nghiệp.

– Thời hạn sử dụng đất: Đối với đất ở là lâu dài, còn đối với đất nông nghiệp các thửa VLAND khảo sát đều là đất nông nghiệp của các hộ gia đình.

– Căn cứ theo Khoản 3 Điều 158 Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024, thông tin đầu vào để định giá đất theo các phương pháp định giá đất bao gồm:

a) *Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá;*

b) *Giá đất được ghi trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính;*

c) *Giá đất thu thập qua điều tra, khảo sát đối với trường hợp chưa có thông tin giá đất quy định tại điểm a và điểm b khoản này;*

d) *Thông tin về doanh thu, chi phí, thu nhập từ việc sử dụng đất.*

– Căn cứ tại Khoản 4, Điều 158 Luật đất đai: “Việc sử dụng thông tin được thu thập quy định tại khoản này ưu tiên sử dụng thông tin gần nhất với thời điểm định giá đất”.

– Căn cứ tại khoản 14 Điều 3 Luật Đất đai 2024 quy định: “Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai là tập hợp các cơ sở dữ liệu đất đai trong đó dữ liệu được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, chia sẻ, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử”.

– Tại Khoản 1 Điều 165 Luật Đất đai 2024 quy định “Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai” bao gồm các thành phần sau đây:

- a) Cơ sở dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật về đất đai;
- b) Cơ sở dữ liệu địa chính;
- c) Cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;
- d) Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- e) Cơ sở dữ liệu giá đất;
- f) Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai;
- g) Cơ sở dữ liệu về thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai;
- h) Cơ sở dữ liệu khác liên quan đến đất đai.



– Căn cứ tại Khoản 4, Điều 6, Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định: “Dữ liệu thuộc tính giá đất gồm: dữ liệu về quyết định giá đất; dữ liệu về bảng giá đất; dữ liệu về giá thửa đất; dữ liệu về thửa đất chuẩn; dữ liệu về thửa đất cụ thể”

– Căn cứ văn bản số 9369/STNMT-QLDD ngày 25/10/2024 về việc xác định giá đất cụ thể để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật Đất Đai năm 2024 và Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính Phủ.

– Từ những quy định pháp luật liệt kê trên đơn vị tư vấn nhận định rằng việc lựa chọn thông tin của các thửa đất so sánh ưu tiên lựa chọn thông tin gần nhất với thời điểm định giá đất; trường hợp có nhiều nguồn thông tin khác nhau phát sinh tại cùng thời điểm thì ưu tiên lựa chọn nguồn thông tin theo thứ tự như sau: cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; Văn phòng Đăng ký đất đai; đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất, đơn vị, tổ chức đấu giá tài sản; sàn giao dịch bất động sản, doanh nghiệp bất động sản; thông tin thu thập qua điều tra, khảo sát.

– Cơ sở dữ liệu về giá đất; dữ liệu về quyết định giá đất là một trong những Cơ sở dữ liệu Quốc gia về đất đai. Hiện nay, việc xây dựng hạ tầng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tại trung ương và xây dựng phần mềm của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai đang được Bộ Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện.

– Do đó, VLAND thu thập các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính và thu thập các quyết định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất của các dự án lân cận (dữ liệu về giá đất) trong thời gian 24 tháng tính từ thời điểm định giá đất trở về trước để so sánh đối chiếu nhằm bảo đảm các nguyên tắc thị trường và bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước người sử dụng đất và nhà đầu tư (khoản 1 Điều 158 Luật Đất đai).

– Giá trị chuyển nhượng VLAND khảo sát dựa trên giá đất được ghi trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất căn cứ theo điểm b, khoản 3, Điều 158 Luật Đất Đai (Luật số 31/2024/QH15).

– Qua khảo sát thực tế, thị trường bất động sản chưa có thị trường trung tâm, nên việc thu thập thông tin thị trường về giá thị trường của các thửa đất đã được giao dịch và mua bán trên thị trường sử dụng trong việc so sánh, đối chiếu với thửa đất cần định giá gặp khó khăn, vì vậy thông tin của các thửa đất đã chuyển nhượng thành công tại đường loại này hạn chế. Do đó, VLAND tiến hành

mở rộng khảo sát tại khu vực lân cận, các thửa đất thu thập đều đã giao dịch thành công trong vòng 24 tháng trở lại.

– Việc xử lý thông tin thu thập phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: Khả năng phân tích, kinh nghiệm cũng như nhận định mang tính chủ quan của Định giá viên để điều chỉnh mức giá cho phù hợp.

VIII. Lựa chọn áp dụng phương pháp định giá đất:

– Căn cứ tại Điều 158 Luật đất đai:

1. Việc định giá đất phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Phương pháp định giá đất theo nguyên tắc thị trường;

+ Giá trị thị trường là khoản tiền ước tính để tài sản có thể được giao dịch tại thời điểm thẩm định giá giữa người sẵn sàng mua và người sẵn sàng bán trong một giao dịch khách quan, độc lập, sau khi được tiếp thị đầy đủ và các bên tham gia hành động có hiểu biết, thận trọng và không bị ép buộc.

+ Giá trị tài sản cần gắn với thời điểm định giá và đây là thời điểm xác định cụ thể do các điều kiện thị trường có thể thay đổi theo thời gian, dẫn tới giá trị định giá ước tính có thể không phù hợp tại thời điểm khác thời điểm định giá.

+ Giá trị thị trường được ước tính trong một thị trường mở và cạnh tranh, nơi các bên tham gia thị trường được tự do quyết định hành vi mua bán.

+ Thị trường ở đây có thể là thị trường quốc tế hoặc thị trường trong nước. Thị trường có thể bao gồm nhiều người mua và người bán, hoặc có thể là thị trường có số lượng người tham gia thị trường hạn chế.

b) Tuân thủ đúng phương pháp (Quy định tại Khoản 5, Điều 158 Luật đất đai 2024), trình tự, thủ tục định giá đất (Quy định tại Điều 4, 5, 6, 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024):

+ Phương pháp so sánh được thực hiện bằng cách điều chỉnh mức giá của các thửa đất có cùng mục đích sử dụng đất, tương đồng nhất định về các yếu tố có ảnh hưởng đến giá đất đã chuyển nhượng trên thị trường, đã trúng đấu giá quyền sử dụng đất mà người trúng đấu giá đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quyết định trúng đấu giá thông qua việc phân tích, so sánh các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất sau khi đã loại trừ giá trị tài sản gắn liền với đất (nếu có) để xác định giá của thửa đất cần định giá;

+ Phương pháp thu nhập được thực hiện bằng cách lấy thu nhập ròng bình quân năm trên một diện tích đất chia cho lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân của loại tiền gửi bằng tiền Việt Nam kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trên địa bàn cấp tỉnh của 03 năm liền kề tính đến hết quý gần nhất có số liệu trước thời điểm định giá đất;

+ Phương pháp thặng dư được thực hiện bằng cách lấy tổng doanh thu phát triển ước tính trừ đi tổng chi phí phát triển ước tính của thửa đất, khu đất trên cơ sở sử dụng đất có hiệu quả cao nhất (hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng, số tầng cao tối đa của công trình) theo quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

+ Phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất được thực hiện bằng cách lấy giá đất trong bảng giá đất nhân với hệ số điều chỉnh giá đất. Hệ số điều chỉnh giá đất được xác định thông qua việc so sánh giá đất trong bảng giá đất với giá đất thị trường;

c) Bảo đảm trung thực, khách quan, công khai, minh bạch;



+ Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công khai, minh bạch thông tin về tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình, trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và nội dung khác theo quy định của pháp luật.

+ Việc công khai, minh bạch phải bảo đảm chính xác, rõ ràng, đầy đủ, kịp thời theo trình tự, thủ tục do cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quy định và phù hợp với quy định của pháp luật.

+ Trong quá trình định giá không có bất cứ sự xung đột nào ảnh hưởng đến quá trình cũng như kết quả định giá.

+ Cam kết: Định giá viên không có quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, không là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa.

+ VLAND đặt sự tin tưởng vào những thông tin mà Khách hàng cung cấp bằng văn bản, điện tử, email, file mềm.... khi khảo sát hiện trạng, thu thập thông tin về tài sản. Theo đó, Khách hàng và các bên liên quan chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của danh mục, số lượng, diện tích các lô, doanh thu, chi phí và các thông tin khác liên quan đến tài sản được định giá đã cung cấp cho VLAND. VLAND không chịu trách nhiệm kiểm tra tính xác thực của bản sao những văn bản pháp lý có liên quan đến tài sản định giá do Khách hàng và các bên liên quan cung cấp.

+ Thông tin thu thập phải đáp ứng theo các yêu cầu sau: thông tin thu thập phải hợp pháp và phù hợp với tài sản định giá, mục đích định giá, cơ sở giá trị thẩm định giá và phù hợp với cách tiếp cận và phương pháp định giá dự kiến lựa chọn; thông tin thu thập phải đầy đủ, bảo đảm khách quan và trung thực đúng theo quy định của Luật đất đai về thông tin đầu vào.

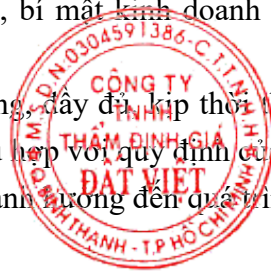
+ Lựa chọn giá chuyển nhượng theo giá trong hợp đồng chuyển nhượng: Đa số các trường hợp Hợp đồng chuyển nhượng (có công chứng) có thông tin giá trị chuyển nhượng thấp hơn với thực tế khi khảo sát thu thập thông tin do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ yếu là giữa người chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng thỏa thuận trong Hợp đồng có giá trị thấp hơn thực tế. Tuy nhiên, theo quy định mới từ Luật đất đai số 31/2024/QH15 và Nghị định 71/2024/NĐ-CP, VLAND sử dụng giá chuyển nhượng trong Hợp đồng chuyển nhượng, đồng thời ghi nhận giá chuyển nhượng trong phiếu thu thập thông tin để đảm bảo quy định tại Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 quy định chi tiết về giá đất.

+ Trong trường hợp phát sinh những hạn chế mà không khắc phục đối với yêu cầu của thu thập thông tin vì lý do khách quan, bất khả kháng, có thể ảnh hưởng đến hoạt động định giá và việc ước tính giá trị của tài sản định giá, người thu thập thông tin phải phản ánh rõ nội dung này tại hồ sơ định giá.

+ Trường hợp thông tin thu thập thuộc danh mục thông tin phải bảo đảm bí mật, hoặc chỉ được sử dụng trong phạm vi nhất định theo các quy định của pháp luật, như các thông tin về sáng chế công nghệ, thông tin chưa được phép công bố trên diện rộng, thông tin theo quy định là bí mật nhà nước..., người thu thập thông tin cần tuân thủ theo quy định của pháp luật về bảo mật thông tin khi thu thập và sử dụng những thông tin này.

d) Bảo đảm tính độc lập giữa tổ chức tư vấn xác định giá đất, Hội đồng thẩm định bằng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể và cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định giá đất;

+ Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt là Công ty được phép hoạt động trong lĩnh vực thẩm định giá theo quy định của Luật pháp nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.



+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304591386 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 18 ngày 03 tháng 08 năm 2020 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế Hoạch đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

+ Quyết định 106/TĐG cấp lại lần thứ 4 ngày 24/08/2020 về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ Thẩm định giá do Bộ tài chính cấp.

+ Thông báo Số 1271/2014/TB-BTC ngày 31/12/2024 về việc công bố Danh sách thẩm định viên về giá đủ điều kiện hành nghề tại các doanh nghiệp thẩm định giá và Danh sách doanh nghiệp thẩm định giá, chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá không đảm bảo điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

+ Công ty TNHH Thẩm định giá đất Việt là đơn vị tư vấn độc lập được cấp phép hoạt động về lĩnh vực thẩm định giá. Đơn vị tư vấn xác định giá đất độc lập hoàn toàn với Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể và cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định giá đất.

e) Bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người sử dụng đất và nhà đầu tư.

+ Căn cứ theo Khoản 3 Điều 158 Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024, đảm bảo thông tin đầu vào để định giá đất theo các phương pháp định giá đất đúng theo quy định.

+ VLAND tham khảo so sánh đối chiếu với các Quyết định phê duyệt giá trong vòng 24 tháng trên địa bàn xã Đồng Tâm để đảm bảo hài hòa lợi ích Nhà nước, người sử dụng đất và chủ đầu tư

2. Lựa chọn phương pháp định giá:

– Căn cứ Khoản 6, Điều 158, Luật đất đai 2024 (số 31/2024/QH15) ban hành ngày 18/01/2024 quy định về trường hợp và điều kiện áp dụng phương pháp định giá đất được quy định như sau:

a) Phương pháp so sánh được áp dụng để định giá đối với trường hợp có tối thiểu 03 thửa đất có cùng mục đích sử dụng đất, tương đồng nhất định về các yếu tố có ảnh hưởng đến giá đất đã chuyển nhượng trên thị trường, trúng đấu giá quyền sử dụng đất mà người trúng đấu giá đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quyết định trúng đấu giá;

b) Phương pháp thu nhập được áp dụng để định giá đối với trường hợp thửa đất, khu đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở mà thửa đất, khu đất cần định giá không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh nhưng xác định được các khoản thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất được đưa ra định giá;

c) Phương pháp thặng dư được áp dụng để định giá đối với trường hợp thửa đất, khu đất để thực hiện dự án đầu tư không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh, phương pháp thu nhập nhưng ước tính được tổng doanh thu phát triển và tổng chi phí phát triển của dự án;

d) Phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất được áp dụng để định giá cụ thể tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất đối với các trường hợp thu hồi nhiều thửa đất liền kề nhau, có cùng mục đích sử dụng và đã được quy định giá đất trong bảng giá đất mà không đủ điều kiện để áp dụng phương pháp so sánh.

– Căn cứ vào mục đích định giá đất của dự án là để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất dự án Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua xã Đồng Tâm (gồm xã Đồng Tâm cũ, xã Đồng Tiến cũ, xã Tân Phước cũ), tỉnh Đồng Nai.

– Thực hiện dự án cần thu hồi nhiều thửa đất liền kề nhau, để đảm bảo không có sự so sánh về giá đất giữa người dân có đất bị thu hồi gần nhau trên cùng một tuyến đường, loại đất, vị trí và mục đích sử dụng đất. Và để giá đất cụ thể cũng như phương pháp định giá cho các hồ sơ bồi thường trên địa bàn **xã Đồng Tâm** nói riêng và trên toàn Tỉnh nói chung **VLAND đề xuất áp dụng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể tỉnh tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.**

– Từ các phân tích trên, VLAND áp dụng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất cho hồ sơ này.

– Phương pháp hệ số điều chỉnh được thực hiện theo trình tự sau:

+ VLAND khảo sát, thu thập thông tin về giá đất cho từng vị trí, khu vực theo quy định ưu tiên: giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá, giá đất được ghi trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính và giá đất thu thập qua điều tra, khảo sát đối với trường hợp chưa có thông tin giá đất đối với 02 trường hợp trên. Giá đất thu thập được trong khoảng thời gian không quá 24 tháng tính đến thời điểm định giá đất (*vị trí, diện tích, loại đất và thời hạn sử dụng đất, thông tin giá đất trong bảng giá đất tại thời điểm cần định giá*).

+ Giá đất đã chuyển nhượng trên thị trường (kèm theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất; hợp đồng chuyển nhượng QSD đất đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận; Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính của cơ quan có thẩm quyền và Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà đất của cơ quan thuế).

+ Thống kê giá đất thị trường đối với các thửa đất theo vị trí thửa đất tương ứng đã thu thập được, lấy bình quân số học giá thị trường tại mỗi vị trí đất. Từ đó VLAND xác định hệ số điều chỉnh cho từng vị trí đất bằng cách: Lấy giá bình quân số học phổ biến trên thị trường cho từng vị trí đất chia cho giá đất cho vị trí đất được quy định trong Bảng giá đất tại thời điểm định giá.

+ Sau khi đã xác định hệ số điều chỉnh vị trí thửa đất cần định giá, đơn vị tư vấn lấy giá đất của vị trí đất được quy định trong Bảng giá đất tại thời điểm định giá đất nhân với hệ số điều chỉnh của vị trí thửa đất để xác định giá đất cụ thể của thửa đất cần định giá, cụ thể:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

IX. Trình tự, nội dung, kết quả xác định giá đất theo phương pháp định giá đất được áp dụng:

❖ ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT:

1. XÃ ĐỒNG TÂM (CŨ)

1.1 Đất nông nghiệp (cây lâu năm)

1.1.1. Giá đất trồng cây lâu năm xác định theo Vị trí 1 - Phạm vi 1

❖ Khảo sát, thông tin thu thập:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất cây lâu năm Vị trí 1 - Phạm vi 1

tại khu vực định giá. Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình khảo sát và thu thập dữ liệu giá đất tại khu vực định giá, VLAND nhận thấy vị trí của đất trồng cây lâu năm theo Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ) và xã Tân Phước (cũ) có điều kiện tự nhiên, khí hậu, thổ nhưỡng, tưới tiêu,... tương đồng. Bên cạnh đó, giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) thuộc Vị trí 1 – Phạm vi 1 của xã Đồng Tâm (cũ) và xã Tân Phước (cũ) là như nhau tại QĐ 52/2024/QĐ-UBND là **180.000 đồng/m²**.

Dự án Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước) đi qua xã Đồng Tâm cũ, Đồng Tiến cũ và xã Tân Phước cũ (Nay thuộc xã Đồng Tâm, tỉnh Đồng Nai). Vì vậy, để đảm bảo giá đất được hài hòa giữa các vị trí tại khu vực định giá và giữa các địa bàn với nhau, VLAND tiến hành khảo sát giá đất tại Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ) và xã Tân Phước (cũ) để làm cơ sở tính toán giá đất trồng cây lâu năm tại Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ). Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND thu thập được 02 thửa đất tại Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ) và 02 thửa đất tại xã Tân Phước (cũ). Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 01	TĐTT 02	TĐTT 01	TĐTT 02
1	Tên người chuyển nhượng	Nguyễn Thị Hồng Nhung CN cho Nguyễn Văn Bình	Nguyễn Thị Mận CN cho Vương Thị Tú Như	Quách Thị Sơn CN Hoàng Văn Vương	Phạm Văn Tảo CN Trần Tiến Sang
2	Địa điểm	Ấp 3, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 3, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
3	Mô tả	Tiếp giáp đường ĐT 753B	Tiếp giáp đường ĐT 753B	Tiếp giáp đường ĐT 753 nhựa	Tiếp giáp đường ĐT 753 nhựa
4	Hình dáng	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối
5	Số tờ- Số thửa	58-81	58-28	33-166	41-233
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm
8	Diện tích (m2)	1.088,50	2.208,70	323,20	191,10
9	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không	Không	Không
10	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển	400.000.000	60.000.000	100.000.000	50.000.000

	nhượng (đ)				
11	Thời điểm giao dịch	Tháng 6/2024	Tháng 4/2024	Tháng 4/2025	Tháng 2/2025
12	Giá đất chuyển nhượng (đ/m²)	367.478	27.165	309.406	261.643

Căn cứ theo điểm b, khoản 3, điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP: “Trường hợp giá đất thu thập theo từng vị trí đất, khu vực mà nhiều thửa đất có tính tương đồng nhất định và giá đất nếu có trường hợp giá đất quá cao hoặc quá thấp so với mặt bằng chung thì loại bỏ thông tin giá đất này trước khi xác định giá đất thị trường”. VLAND tiến hành rà soát dữ liệu và ghi nhận các thông tin giao dịch thành công đều có thời điểm gần với thời điểm định giá (tháng 11/2025). Trong đó, VLAND nhận thấy, 02 thông tin giao dịch có giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ) có mức phổ biến nằm trong khoảng **309.406 đ/m²** đến **367.478 đ/m²**. Để phản ánh giá đất đúng thời điểm định giá tại khu vực định giá Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua xã Đồng Tâm (gồm xã Đồng Tâm cũ), tỉnh Đồng Nai, VLAND tiến hành loại bỏ thông tin giao dịch thành công của 02 thông tin giao dịch thành công (TĐTT 02) có mức giá thấp hơn so với mặt bằng chung (**27.165 đ/m²** và **261.643 đ/m²**). Vì vậy, VLAND không sử dụng làm cơ sở dữ liệu xác định giá đất thị trường để đảm bảo giá đất phản ánh đúng tại khu vực định giá. Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 01	TĐTT 01
1	Tên người chuyển nhượng	Nguyễn Thị Hồng Nhung CN cho Nguyễn Văn Bình	Quách Thị Sơn CN Hoàng Văn Vương
2	Địa điểm	Ấp 3, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
3	Mô tả	Tiếp giáp đường ĐT 753B	Tiếp giáp đường ĐT 753 nhựa
4	Hình dáng	Cân đối	Cân đối
5	Số tờ- Số thửa	58-81	33-166
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm
8	Diện tích (m ²)	1.088,50	323,20
9	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không
10	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	400.000.000	100.000.000
11	Thời điểm giao dịch	Tháng 6/2024	Tháng 4/2025
12	Giá đất chuyển nhượng (đ/m²)	367.478	309.406
13	Giá đất bình quân của các thửa đất (m²)	338.442	
14	Giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND Tỉnh (đồng/m²)	180.000	
15	Hệ số điều chỉnh giá đất	1,8802	

TT	Nội dung	TĐTT 01	TĐTT 01
	bình quân đề xuất (lần)		

❖ **Nhận xét:**

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá), VLAND không xác định được giá đất trồng cây lâu năm xác định được theo Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ) do không có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng) xác định theo các tuyến đường giao thông còn lại Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ) là **338.442 đ/m²**.

Sau khi tính toán, đối chiếu so sánh giá đất ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng cao hơn và có sự chênh lệch so với giá đất các đường thuộc Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ) tại Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (**338.442 đ/m² > 180.000 đ/m²**). Vì vậy, để đảm bảo giá đất được phản ánh đúng thời điểm, VLAND lựa chọn sử dụng giá đất được ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng làm cơ sở dữ liệu tính toán và xác định giá đất cây lâu năm xác định theo Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ) là **338.442 đ/m²**.

– Căn cứ theo Điểm c Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 thì giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực được xác định bằng cách lấy bình quân số học của các mức giá đất tại vị trí đất, khu vực đó, cụ thể:

$$(367.478 + 309.406) : 2 = \mathbf{338.442 \text{ đ/m}^2}.$$

– Căn cứ Khoản 4 Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 thì kết quả xác định hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất đối với đất nông nghiệp (cây lâu năm) cụ thể xác định theo Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ) là: $338.442 \text{ đồng/m}^2 : 180.000 \text{ đồng/m}^2 = \mathbf{1,8802 \text{ lần}}$.

Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ): $180.000 \text{ đ/m}^2 \times 1,8802 = 338.436 \text{ đ/m}^2$. **Làm tròn 338.000 đ/m²**.

⇒ **Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) tại Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm là 338.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,8802 lần.**

1.1.2. Giá đất trồng cây lâu năm xác định theo Vị trí 1 – Phạm vi 2

❖ **Nhận xét:**

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

– Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 1 – Phạm vi 2. Vì vậy VLAND không có dữ liệu giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND không thu thập được thửa đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 1 – Phạm vi 2 được chuyển nhượng trên địa bàn xã Đồng Tâm (cũ).

Đối với loại đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 1 – Phạm vi 2 tại địa bàn xã Đồng Tâm (cũ) và các khu vực lân cận, loại đất này có số lượng rất hạn chế và qua khảo sát thực tế tại khu vực thì loại đất này rất ít khi được người dân mua bán chuyển nhượng nếu chỉ bán đất nằm ở riêng trong phạm vi 2. Trong giao dịch mua bán, thường mua bán đất ở phạm vi 2 giá bán sẽ có mức tỷ lệ tương tự với phạm vi 1. Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất ở trên (Tỷ lệ **1,8802** lần cho giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 1 – Phạm vi 2 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 1 – Phạm vi 2 là **1,8802** lần.

Căn cứ vào khoản 1, Điều 10 trong khoản 11, Điều 1 của Quyết định 52/2024/2QĐ-UBND ngày 27/12/2024:

“Điều 10. Giá đất nông nghiệp

1. Đối với đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, giá đất được xác định như sau:

a) Giá đất phạm vi 1 được xác định bằng 100% mức giá chuẩn quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III;

b) Giá đất phạm vi 2 được xác định bằng 70% mức giá phạm vi 1 tại điểm a khoản này nhưng không được thấp hơn giá đất vị trí 4; trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất vị trí 4;

c) Giá đất phạm vi 3 được xác định bằng 50% mức giá phạm vi 1 tại điểm a khoản này nhưng không được thấp hơn giá đất vị trí 4; trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất vị trí 4.

2. Đối với đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, giá đất được quy định cụ thể tại Phụ lục IV và Phụ lục V.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp đặc biệt

a) Đối với đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác: Giá đất được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm có cùng khu vực, vị trí, phạm vi;

b) Đối với đất rừng sản xuất sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm thì xác định khu vực, vị trí, phạm vi và giá đất theo quy định đối với đất trồng cây lâu năm.”

Do đó, giá đất Nhà nước của đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 1 – Phạm vi 2 là:

Vị trí 1 – Phạm vi 2 = Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 1 - Phạm vi 1 x 70% = 180.000 x 70% = **126.000 đ/m²**.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:
Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

– Xác định theo Vị trí 1 – Phạm vi 2 tại xã Đồng Tâm (cũ): $126.000 \text{ đ/m}^2 \times 1,8802 = 236.905 \text{ đ/m}^2$. Làm tròn **237.000 đ/m²**.

⇒ **Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 1 – Phạm vi 2 tại xã Đồng Tâm (cũ) là 237.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,8802 lần.**

1.1.3. Giá đất trồng cây lâu năm xác định theo Vị trí 2 - Phạm vi 1

❖ **Khảo sát, thông tin thu thập:**

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất cây lâu năm Vị trí 2 - Phạm vi 1 tại khu vực định giá. Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND thu thập được 01 thửa đất (TĐTT 04) tại Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ). Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 04
1	Tên người chuyển nhượng	Nguyễn Tuấn Anh
2	Địa điểm	Ấp 5, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
3	Mô tả	Tiếp giáp đường
4	Hình dáng	Cân đối
5	Số tờ- Số thửa	68-191
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng cây lâu năm
8	Diện tích (m2)	1.005,30
9	Tài sản gắn liền với đất	Không
10	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	200.000.000
11	Thời điểm giao dịch	Năm 2025
12	Giá đất chuyển nhượng (đ/m2)	198.946
13	Giá đất bình quân của các thửa đất (m ²)	198.946
14	Giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND Tỉnh (đồng/m ²)	150.000
15	Hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất	1,3263

TT	Nội dung	TĐTT 04
	(lần)	

❖ **Nhận xét:**

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá), VLAND không xác định được giá đất trồng cây lâu năm xác định được theo Vị trí 2 Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ) do không có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng) xác định theo các tuyến đường giao thông còn lại Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ) là **198.946 đ/m²**.

Sau khi tính toán, đối chiếu so sánh giá đất ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng cao hơn và có sự chênh lệch so với giá đất các đường thuộc Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ) tại Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (**198.946 đ/m² > 150.000 đ/m²**). Vì vậy, để đảm bảo giá đất được phản ánh đúng thời điểm, VLAND lựa chọn sử dụng giá đất được ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng làm cơ sở dữ liệu tính toán và xác định giá đất cây lâu năm xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ) là **198.946 đ/m²**.

– Căn cứ theo Điểm c Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 thì giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực được xác định bằng cách lấy bình quân số học của các mức giá đất tại vị trí đất, khu vực đó, cụ thể: **198.946 đ/m²**.

– Căn cứ Khoản 4 Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 thì kết quả xác định hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất đối với đất nông nghiệp (cây lâu năm) cụ thể xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ) là: 198.946 đồng/m² : 150.000 đồng/m² = **1,3263 lần**.

Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ): 150.000 đ/m² x 1,3263 = 198.945 đ/m². **Làm tròn 199.000 đ/m²**.

⇒ **Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) tại Vị trí 2– Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm là 199.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,3263 lần.**

1.1.4. Giá đất trồng cây lâu năm xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2

❖ **Nhận xét:**

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

– Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2. Vì vậy VLAND không có dữ liệu giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND không thu thập được thửa đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 được chuyển nhượng trên địa bàn xã Đồng Tâm (cũ).

Đối với loại đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 tại địa bàn xã Đồng Tâm (cũ) và các khu vực lân cận, loại đất này có số lượng rất hạn chế và qua khảo sát thực tế tại khu vực thì loại đất này rất ít khi được người dân mua bán chuyển nhượng nếu chỉ bán đất nằm ở riêng trong phạm vi 2. Trong giao dịch mua bán, thường mua bán đất ở phạm vi 2 giá bán sẽ có mức tỷ lệ tương tự với phạm vi 1. Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất ở trên (Tỷ lệ **1,3263** lần cho giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 là **1,3263** lần.

Căn cứ vào khoản 1, Điều 10 trong khoản 11, Điều 1 của Quyết định 52/2024/2QĐ-UBND ngày 27/12/2024:

“Điều 10. Giá đất nông nghiệp

1. Đối với đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, giá đất được xác định như sau:

a) Giá đất phạm vi 1 được xác định bằng 100% mức giá chuẩn quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III;

b) Giá đất phạm vi 2 được xác định bằng 70% mức giá phạm vi 1 tại điểm a khoản này nhưng không được thấp hơn giá đất vị trí 4; trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất vị trí 4;

c) Giá đất phạm vi 3 được xác định bằng 50% mức giá phạm vi 1 tại điểm a khoản này nhưng không được thấp hơn giá đất vị trí 4; trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất vị trí 4.

2. Đối với đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, giá đất được quy định cụ thể tại Phụ lục IV và Phụ lục V.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp đặc biệt

a) Đối với đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác: Giá đất được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm có cùng khu vực, vị trí, phạm vi;

b) Đối với đất rừng sản xuất sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm thì xác định khu vực, vị trí, phạm vi và giá đất theo quy định đối với đất trồng cây lâu năm.”

Do đó, giá đất Nhà nước của đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 là:

Vị trí 2 – Phạm vi 2 = Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 - Phạm vi 1 x 70% = 150.000 x 70% = **105.000 đ/m²**.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất.
 Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:
 Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

– Xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 tại xã Đồng Tâm (cũ): $105.000 \text{ đ/m}^2 \times 1,3263 = 139.262 \text{ đ/m}^2$. ~~Làm tròn 139.000 đ/m².~~

⇒ **Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 tại xã Đồng Tâm (cũ) là 139.000 đ/m².** Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,3263 lần.

1.1.5. Giá đất trồng cây lâu năm xác định theo Vị trí 3 - Phạm vi 1

❖ **Khảo sát, thông tin thu thập:**

- Thông kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:
 Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất cây lâu năm Vị trí 3 - Phạm vi 1 tại khu vực định giá. Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.
- Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:
 Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Bù Đăng, trong thời gian 24 tháng VLAND thu thập được 08 thửa đất (Từ TĐTT 05 đến TĐTT 12) tại Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ). Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 05	TĐTT 06	TĐTT 07	TĐTT 08	TĐTT 09	TĐTT 10	TĐTT 11	TĐTT 12
1	Tên người chuyển nhượng	Đinh Công Hoàng	Phạm Lưu Loán	Nguyễn Thị Thanh Tùng	La Văn Trung	Nguyễn Văn Linh	Phạm Trịnh Hồng Phi	Trần Anh Tuấn	Trần Trường Hải
2	Địa điểm	Ấp 6, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 2, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 3, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 1, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 2, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 4, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp Đồng Tâm 3, xã Đồng Tâm, tỉnh Đồng Nai
3	Mô tả	Tiếp giáp đường	Tiếp giáp đường	Tiếp giáp đường	Tiếp giáp đường	Tiếp giáp đường	Tiếp giáp đường	Tiếp giáp đường	Tiếp giáp đường
4	Hình dáng	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối
5	Số tờ- Số thửa	57-86	70-1	57-108	60-281(12-2)	52-194	277(27)-313	230(62)-246	167(7)-149

TT	Nội dung	TĐTT 05	TĐTT 06	TĐTT 07	TĐTT 08	TĐTT 09	TĐTT 10	TĐTT 11	TĐTT 12
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm
8	Diện tích (m2)	1.003,00	13.064,20	1.070,00	1.023,30	1.004,60	1.200,60	1.032,70	13.757,20
9	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
10	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	100.000.000	1.800.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	200.000.000	150.000.000	1.719.650.000
11	Thời điểm giao dịch	Năm 2025	Năm 2025	Năm 2025	Năm 2025	Năm 2025	Năm 2025	Năm 2025	Năm 2025
12	Giá đất chuyển nhượng (đ/m2)	99.701	137.781	93.458	97.723	99.542	166.583	145.250	125.000

Căn cứ theo điểm b, khoản 3, điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP: “Trường hợp giá đất thu thập theo từng vị trí đất, khu vực mà nhiều thửa đất có tính tương đồng nhất định về giá đất nếu có trường hợp giá đất quá cao hoặc quá thấp so với mặt bằng chung thì loại bỏ thông tin giá đất này trước khi xác định giá đất thị trường”. VLAND tiến hành rà soát dữ liệu và ghi nhận các thông tin giao dịch thành công đều có thời điểm gần với thời điểm định giá (tháng 11/2025). Trong đó, VLAND nhận thấy, 7 thông tin giao dịch (TĐTT 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12) có giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ) có mức phổ biến nằm trong khoảng **93.458 đ/m²** đến **145.250 đ/m²**. Để phản ánh giá đất đúng thời điểm định giá tại khu vực định giá Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua xã Đồng Tâm (gồm xã Đồng Tâm cũ), tỉnh Đồng Nai, VLAND tiến hành loại bỏ thông tin giao dịch thành công của 01 thông tin giao dịch thành công (TĐTT 10) có mức giá cao hơn so với mặt bằng chung (**166.583 đ/m²**). Vì vậy, VLAND không sử dụng làm cơ sở dữ liệu xác định giá đất thị trường để đảm bảo giá đất phản ánh đúng tại khu vực định giá. Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 05	TĐTT 06	TĐTT 07	TĐTT 08	TĐTT 09	TĐTT 11	TĐTT 12
1	Tên người chuyển nhượng	Đinh Công Hoàng	Phạm Lưu Loán	Nguyễn Thị Thanh Tùng	La Văn Trung	Nguyễn Văn Linh	Trần Anh Tuấn	Trần Trường Hải
2	Địa điểm	Áp 6, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Áp 2, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Áp 3, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Áp 1, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Áp 2, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Áp 4, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Áp Đồng Tâm 3, xã Đồng Tâm, tỉnh Đồng Nai
3	Mô tả	Tiếp giáp đường	Tiếp giáp đường	Tiếp giáp đường	Tiếp giáp đường	Tiếp giáp đường	Tiếp giáp đường	Tiếp giáp đường
4	Hình dáng	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối
5	Số tờ- Số thửa	57-86	70-1	57-108	60-281(12-2)	52-194	230(62)-246	167(7)-149
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm
8	Diện tích (m2)	1.003,00	13.064,20	1.070,00	1.023,30	1.004,60	1.032,70	13.757,20
9	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
10	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	100.000.000	1.800.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	150.000.000	1.719.650.000
11	Thời điểm giao dịch	Năm 2025	Năm 2025	Năm 2025	Năm 2025	Năm 2025	Năm 2025	Năm 2025
12	Giá đất chuyển nhượng (đ/m2)	99.701	137.781	93.458	97.723	99.542	145.250	125.000
13	Giá đất bình quân của các thửa đất (m ²)	114.065						

TT	Nội dung	TĐTT 05	TĐTT 06	TĐTT 07	TĐTT 08	TĐTT 09	TĐTT 11	TĐTT 12
14	Giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND Tỉnh (đồng/m ²)				90.000			
15	Hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất (lần)				1,2674			



❖ **Nhận xét:**

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá), VLAND không xác định được giá đất trồng cây lâu năm xác định được theo - Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ) do không có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng) xác định theo các tuyến đường giao thông còn lại Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ) là **114.065 đ/m²**.

Sau khi tính toán, đối chiếu so sánh giá đất ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng cao hơn và có sự chênh lệch so với giá đất các đường thuộc Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ) tại Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (**114.065 đ/m² > 90.000 đ/m²**). Vì vậy, để đảm bảo giá đất được phản ánh đúng thời điểm, VLAND lựa chọn sử dụng giá đất được ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng làm cơ sở dữ liệu tính toán và xác định giá đất cây lâu năm xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ) là **114.065 đ/m²**.

– Căn cứ theo Điểm c Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 thì giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực được xác định bằng cách lấy bình quân số học của các mức giá đất tại vị trí đất, khu vực đó, cụ thể:

$$(99.701 + 137.781 + 93.458 + 97.723 + 99.542 + 145.250 + 125.000) : 7 = \mathbf{114.065 \text{ đ/m}^2}.$$

– Căn cứ Khoản 4 Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 thì kết quả xác định hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất đối với đất nông nghiệp (cây lâu năm) cụ thể xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ) là: $114.065 \text{ đồng/m}^2 : 90.000 \text{ đồng/m}^2 = \mathbf{1,2674 \text{ lần}}$.

Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

$$\text{Giá đất của thửa đất cần định giá} = \text{Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá} \times \text{Hệ số điều chỉnh giá đất}$$

Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ): $90.000 \text{ đ/m}^2 \times 1,2674 = 114.066 \text{ đ/m}^2$. **Làm tròn 114.000 đ/m².**

⇒ **Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) tại Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm là 114.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,2674 lần.**

1.1.6. Giá đất trồng cây lâu năm xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2

❖ Nhận xét:

- Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:
- Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2. Vì vậy VLAND không có dữ liệu giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.
- Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND không thu thập được thửa đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 được chuyển nhượng trên địa bàn xã Đồng Tâm (cũ).

Đối với loại đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 tại địa bàn xã Đồng Tâm (cũ) và các khu vực lân cận, loại đất này có số lượng rất hạn chế và qua khảo sát thực tế tại khu vực thì loại đất này rất ít khi được người dân mua bán chuyển nhượng nếu chỉ bán đất nằm ở riêng trong phạm vi 2. Trong giao dịch mua bán, thường mua bán đất ở phạm vi 2 giá bán sẽ có mức tỷ lệ tương tự với phạm vi 1. Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất ở trên (Tỷ lệ **1,2674** lần cho giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 là **1,2674** lần.

Căn cứ vào khoản 1, Điều 10 trong khoản 11, Điều 1 của Quyết định 52/2024/2QĐ-UBND ngày 27/12/2024:

“Điều 10. Giá đất nông nghiệp

1. Đối với đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, giá đất được xác định như sau:

a) Giá đất phạm vi 1 được xác định bằng 100% mức giá chuẩn quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III;

b) Giá đất phạm vi 2 được xác định bằng 70% mức giá phạm vi 1 tại điểm a khoản này nhưng không được thấp hơn giá đất vị trí 4; trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất vị trí 4;

c) Giá đất phạm vi 3 được xác định bằng 50% mức giá phạm vi 1 tại điểm a khoản này nhưng không được thấp hơn giá đất vị trí 4; trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất vị trí 4.



2. Đối với đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, giá đất được quy định cụ thể tại Phụ lục IV và Phụ lục V.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp đặc biệt

a) Đối với đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác: Giá đất được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm có cùng khu vực, vị trí, phạm vi;

b) Đối với đất rừng sản xuất sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm thì xác định khu vực, vị trí, phạm vi và giá đất theo quy định đối với đất trồng cây lâu năm.

Do đó, giá đất Nhà nước của đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 là:

Vị trí 3 – Phạm vi 2 = Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 - Phạm vi 1 x 70% = 90.000 x 70% = **63.000 đ/m²**.

Nhận xét: Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 sau khi tính toán (**63.000 đồng/m²**) nhỏ hơn giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) Vị trí 4 (**75.000 đ/m²**). Do đó, VLAND xác định giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND là **75.000 đồng/m²**.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

– Xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 tại xã Đồng Tâm (cũ): 75.000 đ/m² x 1,2674 = **95.055 đ/m²**. Làm tròn **95.000 đ/m²**.

⇒ **Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 tại xã Đồng Tâm (cũ) là 95.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,2674 lần.**

1.1.7. Giá đất trồng cây lâu năm xác định theo Vị trí 4

❖ **Khảo sát, thông tin thu thập:**

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất cây lâu năm Vị trí 4 tại khu vực định giá. Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

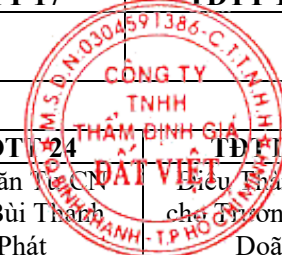


Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND thu thập được 14 thửa đất (Từ TĐTT 13 đến TĐTT 25) tại Vị trí 4 tại xã Đồng Tâm (cũ). Cụ thể:

TĐTT 13 đến TĐTT 19:

TT	Nội dung	TĐTT 13	TĐTT 14	TĐTT 15	TĐTT 16	TĐTT 17	TĐTT 18	TĐTT 19
1	Tên người chuyển nhượng	Hoàng Văn Thanh CN cho Nguyễn Hữu Thắng	Hoàng Thị Ngọc Bích CN cho Hoàng Văn Quyết	Dương Thị Nhung CN cho Nguyễn Văn Vượng	Thị Ướt CN cho Nguyễn Văn Tiến	Trịnh Ngọc Long CN cho Nguyễn Văn Phúc	Trần Thanh Hiếu CN cho Điều Thành	Nguyễn Thị Lý CN cho Phùng Văn Cường
2	Địa điểm	Ấp 4, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 5, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 5, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 1, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 6, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 4, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 4, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
3	Mô tả	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông
4	Hình dáng	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối
5	Số tờ- Số thửa	62-48	54-4	40-65	22-26	74-31	74-39	87-11
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm
8	Diện tích (m2)	5.172,60	18.747,40	8.000,00	18.651,40	10.048,60	13.831,70	14.421,80
9	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
10	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	300.000.000	700.000.000	400.000.000	600.000.000	300.000.000	500.000.000	300.000.000
11	Thời điểm giao dịch	Tháng 5/2025	Tháng 3/2025	Tháng 1/2025	Tháng 1/2025	Tháng 1/2025	Tháng 6/2025	Tháng 6/2025
12	Giá đất	57.998	37.339	50.000	32.169	29.855	36.149	20.802

TT	Nội dung	TĐTT 13	TĐTT 14	TĐTT 15	TĐTT 16	TĐTT 17	TĐTT 18	TĐTT 19
	chuyển nhượng (đ/m2)							



TĐTT 20 đến TĐTT 26:

TT	Nội dung	TĐTT 20	TĐTT 21	TĐTT 22	TĐTT 23	TĐTT 24	TĐTT 25	TĐTT 26
1	Tên người chuyển nhượng	Trần Hoàng Công CN cho Nguyễn Thị Thanh Hồng	Trần Thị Thuận CN cho Nguyễn Minh Tiến	Đỗ Duy Bình CN cho Vũ Quang Thông	Phan Quốc Hòa CN cho Nguyễn Thị Lệ Thu	Hồ Văn Tuấn CN cho Bùi Thanh Phát	Đào Văn Tuấn CN cho Trương Xuân Doãn	Trần Thị Hoàng
2	Địa điểm	Ấp 4, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 3, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 1, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 2, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 4, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
3	Mô tả	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông
4	Hình dáng	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối
5	Số tờ- Số thửa	62-27	43-33	45-3	53-65	85-3	83-29	7-136
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm
8	Diện tích (m2)	7.638,00	12.377,70	51.173,80	4.306,30	18.454,10	11.895,10	16.808,10
9	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
10	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	100.000.000	200.000.000	1.000.000.000	100.000.000	500.000.000	300.000.000	2.065.000.000
11	Thời điểm giao dịch	Tháng 5/2025	Tháng 5/2025	Tháng 3/2025	Tháng 2/2025	Tháng 12/2024	Tháng 5/2025	Năm 2025
12	Giá đất chuyển nhượng (đ/m2)	13.092	16.158	19.541	23.222	27.094	25.220	122.857

Căn cứ theo điểm b, khoản 3, điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP: “Trường hợp giá đất thu thập theo từng vị trí đất, khu vực mà nhiều thửa đất có tính tương đồng nhất định về giá đất nếu có trường hợp giá đất quá cao hoặc quá thấp so với mặt bằng chung thì loại bỏ thông tin giá đất này trước

khi xác định giá đất thị trường”. VLAND tiến hành rà soát dữ liệu và ghi nhận các thông tin giao dịch thành công đều có thời điểm gần với thời điểm định giá (tháng 11/2025). Trong đó, VLAND nhận thấy, có 05 thông tin giao dịch (TĐTT 13, 14, 15, 18, 26) có giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) Vị trí 4 tại xã Đồng Tâm (cũ) có mức phổ biến nằm trong khoảng **36.149 đ/m² đến 122.857 đ/m²**. Để phản ánh giá đất đúng thời điểm định giá tại khu vực định giá Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua xã Đồng Tâm (gồm xã Đồng Tâm cũ), tỉnh Đồng Nai, VLAND tiến hành loại bỏ thông tin giao dịch thành công của 09 thông tin giao dịch thành công (TĐTT 16, 17, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25) có mức giá thấp hơn so với mặt bằng chung (Dao động từ **13.092 đ/m² đến 32.169 đ/m²**). Vì vậy, VLAND không sử dụng làm cơ sở dữ liệu xác định giá đất thị trường để đảm bảo giá đất phản ánh đúng tại khu vực định giá. Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 13	TĐTT 14	TĐTT 15	TĐTT 18	TĐTT 26
1	Tên người chuyển nhượng	Hoàng Văn Thanh CN cho Nguyễn Hữu Thắng	Hoàng Thị Ngọc Bích CN cho Hoàng Văn Quyết	Dương Thị Nhung CN cho Nguyễn Văn Vượng	Trần Thanh Hiếu CN cho Điều Thành	Trần Thị Hoàng
2	Địa điểm	Ấp 4, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 5, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 5, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 4, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
3	Mô tả	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông
4	Hình dáng	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối
5	Số tờ- Số thửa	62-48	54-4	40-65	74-39	7-136
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm
8	Diện tích (m2)	5.172,60	18.747,40	8.000,00	13.831,70	16.808,10
9	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không	Không	Không	Không
10	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	300.000.000	700.000.000	400.000.000	500.000.000	2.065.000.000
11	Thời điểm giao dịch	Tháng 5/2025	Tháng 3/2025	Tháng 2/2025	Tháng 6/2025	Năm 2025
12	Giá đất chuyển nhượng (đ/m2)	57.998	37.339	50.000	36.149	122.857
13	Giá đất bình quân của các thửa đất (m ²)	60.869				

❖ **Nhận xét:**

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá), VLAND không xác định được giá đất trồng cây lâu năm xác định được theo - Vị trí 4 tại xã Đồng Tâm (cũ) do không có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng) xác định theo Vị trí 4 tại xã Đồng Tâm (cũ) là **60.869 đ/m²**.

Sau khi tính toán, đối chiếu so sánh giá đất ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn và có sự chênh lệch so với giá đất các đường thuộc Vị trí 4 tại xã Đồng Tâm (cũ) tại Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (**60.869 đ/m² < 75.000 đ/m²**).

Nhận thấy giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) tại Vị trí 3 – Phạm vi 2 và Vị trí 4 tại QĐ 52/2024/QĐ-UBND là **75.000 đồng/m²**. Bên cạnh đó, qua khảo sát giá đất tại khu vực định giá, VLAND nhận thấy vị trí của đất nông nghiệp (cây lâu năm) tại hai vị trí này có điều kiện tự nhiên, khí hậu, thổ nhưỡng, tưới tiêu,... là như nhau. Vì vậy, để đảm bảo giá đất được hài hòa giữa các vị trí tại khu vực định giá, VLAND tiến hành tham khảo hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) tại Vị trí 3 – Phạm vi 2 (mục 1.1.6) để làm cơ sở tính toán hệ số điều chỉnh đất nông nghiệp (cây lâu năm) tại Vị trí 4 xã Đồng Tâm cũ là **1,2674 lần**.

Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

Vị trí 4 tại xã Đồng Tâm (cũ): 75.000 đ/m² x 1,2674 = **95.055 đ/m²**. Làm tròn **95.000 đ/m²**.

⇒ **Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) tại Vị trí 4 tại xã Đồng Tâm cũ là 95.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,2674 lần.**

1.2 Giá đất ở xác định theo đường ĐT 753B (Giáp ranh thửa đất số 169, tờ bản đồ số 19 của ông Vương Văn Bạc (giáp đường) đến Giáp ranh xã Tân Phước (giáp xã Nghĩa Trung huyện Bù Đăng)

1.2.1. Phạm vi 1

❖ Khảo sát, thông tin thu thập:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo đường ĐT 753B (Giáp ranh thửa đất số 169, tờ bản đồ số 19 của ông Vương Văn Bạc (giáp đường) đến Giáp ranh xã Tân Phước (giáp xã Nghĩa Trung huyện Bù Đăng). Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:



Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND thu thập được 09 thông tin giao dịch hành công tại đường ĐT 753B (Giáp ranh thửa đất số 169, tờ bản đồ số 19 của ông Vương Văn Bạc (giáp đường) đến Giáp ranh xã Tân Phước (giáp xã Nghĩa Trung huyện Bù Đăng) (Từ TĐTT 27 đến TĐTT 35) . Cụ thể:

TĐTT 27 đến TĐTT 31:

TT	Nội dung	TĐTT 27	TĐTT 28	TĐTT 29	TĐTT 30	TĐTT 31
	Tên người chuyển nhượng	Phạm Thị Tình CN Tào Văn Hiệp	Phạm Thị Tình CN Tào Văn Hiệp	Phạm Thị Tình CN Tào Văn Hiệp	Phạm Thị Tình CN Tào Văn Hiệp	Phạm Thị Tình CN Tào Văn Hiệp
1	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 04022, quyền số 02/2024 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Diên Tiến	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 04023, quyền số 02/2024 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Diên Tiến	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 04024, quyền số 02/2024 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Diên Tiến	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 04029, quyền số 02/2024 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Diên Tiến	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 1137, quyền số 01/2025 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Lê Thanh Kiểm
2	Địa chỉ thửa đất	Ấp 3, Xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 3, Xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 3, Xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 3, Xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 3, Xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
3	Số tờ - số thửa	86-147	86-146	86-145	86-140	86-141
4	Mô tả	Đường ĐT 753B (Từ hết ranh nhà văn hóa ấp 6 đến giáp ranh xã Tân Phước (Giáp ranh xã Nghĩa Trung - huyện Bù Đăng)	Đường ĐT 753B (Từ hết ranh nhà văn hóa ấp 6 đến giáp ranh xã Tân Phước (Giáp ranh xã Nghĩa Trung - huyện Bù Đăng)	Đường ĐT 753B (Từ hết ranh nhà văn hóa ấp 6 đến giáp ranh xã Tân Phước (Giáp ranh xã Nghĩa Trung - huyện Bù Đăng)	Đường ĐT 753B (Từ hết ranh nhà văn hóa ấp 6 đến giáp ranh xã Tân Phước (Giáp ranh xã Nghĩa Trung - huyện Bù Đăng)	Đường ĐT 753B (Từ hết ranh nhà văn hóa ấp 6 đến giáp ranh xã Tân Phước (Giáp ranh xã Nghĩa Trung - huyện Bù Đăng)
5	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
6	Mục đích sử dụng đất	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp
7	Thời hạn sử dụng đất	Đất ở: Lâu dài; đất nông nghiệp đến ngày	Đất ở: Lâu dài; đất nông nghiệp đến ngày	Đất ở: Lâu dài; đất nông nghiệp đến ngày	Đất ở: Lâu dài; đất nông nghiệp đến ngày	Đất ở: Lâu dài; đất nông nghiệp đến ngày

TT	Nội dung	TĐTT 27	TĐTT 28	TĐTT 29	TĐTT 30	TĐTT 31
		3/5/2061	3/5/2061	3/5/2061	3/5/2061	3/5/2061
9	Hình dáng lô đất	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối
10	Diện tích lô đất (m²)	250,7	250	250	250	250,00
	+ Phần diện tích đất ở (m²)	100	100	100	100	100
	+ Phần diện tích đất ở PV1 (m ²)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	+ Phần diện tích đất ở PV2 (m ²)					
	+ Phần diện tích đất ở PV3 (m ²)					
	+ Diện tích đất ở trong HLLG (m ²)					
	+ Phần diện tích đất ở PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp (m²)	150,70	150,00	150,00	150,00	150,00
	+ Diện tích đất NN trong HLLG (m ²)	81,7	81,7	81,6	81	81
	+ Phần diện tích đất NN sau khi trừ HLLG (m ²)	69,00	68,30	68,40	69,00	69,00
	+ Tổng diện tích sau khi trừ đất trong HLLG (m²)	169,00	168,30	168,40	169,00	169,00
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 theo CNVPĐK xác định (m ²)	132,4	131,6	131,5	130,9	131,1
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	69,00	68,30	68,40	69,00	69,00
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV2 theo CNVPĐK xác định (m ²)	18,3	18,4	18,5	19,10	18,9
	+ Chiều rộng thửa đất	5	5	5	5	5



TT	Nội dung	TĐTT 27	TĐTT 28	TĐTT 29	TĐTT 30	TĐTT 31
	(m)					
	+ Chiều dài thửa đất (m)	50,14	50,00	50,00	50,00	50,00
11	Cơ sở hạ tầng	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
13	Chi phí thực hiện chuyển mục đích phần đất nông nghiệp thành đất ở (đ)	19.146.750	18.987.500	19.024.250	19.244.750	19.220.250
	+ Giá đất ở UBND PV1 (đ/m2)	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 ngoài KDC theo UBND (đ/m2)	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo UBND (đ/m2)	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo thị trường (đ/m2)	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000
	+ Giá đất ở UBND PV2 (đ/m2)	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV2 UBND (đ/m2)	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
	+ Hạn mức đất ở quy định (m2)	400,00	400,00	400,00	400,00	400,00
	+ Hệ số điều chỉnh giá đất					
14	Giá trị BĐS (đ)	35.813.150	35.653.900	35.731.450	36.196.750	36.172.250
15	Thời điểm giao dịch	Tháng 05/2024	Tháng 05/2024	Tháng 05/2024	Tháng 05/2024	Tháng 05/2024
16	Giá đất chuyển nhượng (đ/m2)	211.912	211.847	212.182	214.182	214.037
17	Giá đất bình quân của các thửa đất (m²)	208.641				

Ghi chú: Thời điểm tính chi phí chuyển nhượng mục đích sử dụng đất, VLAND giả định tại thời điểm chuyển nhượng.

TĐTT 32 đến TĐTT 35:

TT	Nội dung	TĐTT 32	TĐTT 33	TĐTT 34	TĐTT 35
	Tên người chuyển nhượng	Phạm Thị Tình CN Tào Văn Hiệp	Phạm Thị Tình CN Tào Văn Hiệp	Phạm Thị Tình CN Tào Văn Hiệp	Lê Văn Lượng CN Nguyễn Thị Thủy Ngân
1	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 04027, quyền số 02/2024TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Diên Tiến	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 04026, quyền số 02/2024 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Diên Tiến	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 04025, quyền số 02/2024 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Diên Tiến	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 690, quyền số 01/2024 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Lê Lan
2	Địa chỉ thửa đất	Ấp 3, Xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 3, Xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 3, Xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 3, Xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
3	Số tờ - số thửa	86-142	86-143	86-144	86-106
4	Mô tả	Đường ĐT 753B (Từ hết ranh nhà văn hóa ấp 6 đến giáp ranh xã Tân Phước (Giáp ranh xã Nghĩa Trung - huyện Bù Đăng)	Đường ĐT 753B (Từ hết ranh nhà văn hóa ấp 6 đến giáp ranh xã Tân Phước (Giáp ranh xã Nghĩa Trung - huyện Bù Đăng)	Đường ĐT 753B (Từ hết ranh nhà văn hóa ấp 6 đến giáp ranh xã Tân Phước (Giáp ranh xã Nghĩa Trung - huyện Bù Đăng)	Đường ĐT 753B (Từ hết ranh nhà văn hóa ấp 6 đến giáp ranh xã Tân Phước (Giáp ranh xã Nghĩa Trung - huyện Bù Đăng)
5	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
6	Mục đích sử dụng đất	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp
7	Thời hạn sử dụng đất	Đất ở: Lâu dài; đất nông nghiệp đến ngày 3/5/2061	Đất ở: Lâu dài; đất nông nghiệp đến ngày 3/5/2061	Đất ở: Lâu dài; đất nông nghiệp đến ngày 3/5/2061	Đất ở: Lâu dài; đất nông nghiệp đến ngày 1/7/2064

TT	Nội dung	TĐTT 32	TĐTT 33	TĐTT 34	TĐTT 35
9	Hình dáng lô đất	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối
10	Diện tích lô đất (m²)	250,0	250	250	214,6
	+ Phần diện tích đất ở (m²)	100	100	100	100
	+ Phần diện tích đất ở PV1 (m ²)	100,00	100,00	100,00	100,00
	+ Phần diện tích đất ở PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	100,00	100,00	100,00	100,00
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp (m²)	150,00	150,00	150,00	114,60
	+ Diện tích đất NN trong HLLG (m ²)	81,2	81,3	81,3	85,1
	+ Phần diện tích đất NN sau khi trừ HLLG (m ²)	68,80	68,70	68,70	29,50
	+ Tổng diện tích sau khi trừ đất trong HLLG (m²)	168,80	168,70	168,70	129,50
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 theo CNVPĐK xác định (m ²)	131,1	131,4	131,3	114,6
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	68,80	68,70	68,70	29,50
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV2 theo CNVPĐK xác định (m ²)	18,9	18,8	18,7	
	+ Chiều rộng thửa đất (m)	5	5,01	5	5,43
	+ Chiều dài thửa đất (m)	50,00	49,90	50,00	39,52
11	Cơ sở hạ tầng	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
13	Chi phí thực hiện chuyển mục đích phần đất nông nghiệp thành đất ở (đ)	19.171.250	19.134.500	19.122.250	7.227.500
	+ Giá đất ở UBND PV1 (đ/m ²)	350.000	350.000	350.000	350.000

TT	Nội dung	TĐTT 32	TĐTT 33	TĐTT 34	TĐTT 35
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 ngoài KDC theo UBND (đ/m ²)	105.000	105.000	105.000	105.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo UBND (đ/m ²)	105.000	105.000	105.000	105.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo thị trường (đ/m ²)	408.000	408.000	408.000	408.000
	+ Giá đất ở UBND PV2 (đ/m ²)	175.000	175.000	175.000	175.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV2 UBND (đ/m ²)	52.500	52.500	52.500	52.500
	+ Hạn mức đất ở quy định (m ²)	400,00	400,00	400,00	400,00
	+ Hệ số điều chỉnh giá đất				
14	Giá trị BDS (đ)	36.041.650	35.964.100	35.951.850	22.506.700
15	Thời điểm giao dịch	Tháng 05/2024	Tháng 05/2024	Tháng 05/2024	Tháng 02/2024
16	Giá đất chuyển nhượng (đ/m ²)	213.517	213.184	213.111	173.797
17	Giá đất bình quân của các thửa đất (m ²)	208.641			

❖ **Nhận xét:**

Giá đất ở xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá), VLAND không xác định được giá đất ở Phạm vi 1 xác định theo đường ĐT 753B (Giáp ranh thửa đất số 169, tờ bản đồ số 19 của ông Vương Văn Bạc (giáp đường) đến Giáp ranh xã Tân Phước (giáp xã Nghĩa Trung huyện Bù Đăng) do không có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Giá đất ở xác định theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng) xác định theo đường ĐT 753B (Giáp ranh thửa đất số 169, tờ bản đồ số 19 của ông Vương Văn Bạc (giáp đường) đến Giáp ranh xã Tân Phước (giáp xã Nghĩa Trung huyện Bù Đăng) tại xã Đồng Tâm (cũ) là **208.641 đ/m²**.

Sau khi tính toán, đối chiếu so sánh giá đất ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn và có sự chênh lệch so với giá đất đường ĐT 753B (Giáp ranh thửa đất số 169, tờ bản đồ số 19 của ông Vương Văn Bạc (giáp đường) đến Giáp ranh xã Tân Phước (giáp xã Nghĩa Trung huyện Bù Đăng) tại xã Đồng Tâm (cũ) tại Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (**208.641 đ/m² < 1.000.000 đ/m²**). Căn cứ theo khoản 8 Điều 158 Luật đất đai: “8. Trường hợp áp dụng các phương pháp định giá đất tại các điểm a, b và d khoản 5 Điều này để xác định giá đất cụ thể mà có kết quả thấp hơn giá đất trong bảng giá đất thì sử dụng giá đất trong bảng giá đất. Vì vậy, để đảm bảo giá đất được phản ánh đúng thời điểm, VLAND lựa chọn sử dụng giá đất tại Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước làm cơ sở dữ liệu tính

toán và xác định giá đất ở xác định theo đường ĐT 753B (Giáp ranh thửa đất số 169, tờ bản đồ số 19 của ông Vương Văn Bạc (giáp đường) đến Giáp ranh xã Tân Phước (giáp xã Nghĩa Trung huyện Bù Đăng) tại xã Đồng Tâm (cũ) là **1.000.000 đ/m²**.

– Căn cứ Khoản 4 Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 thì kết quả xác định hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất đối với đất ở đường ĐT 753B (Giáp ranh thửa đất số 169, tờ bản đồ số 19 của ông Vương Văn Bạc (giáp đường) đến Giáp ranh xã Tân Phước (giáp xã Nghĩa Trung huyện Bù Đăng) tại xã Đồng Tâm (cũ) là: $1.000.000 \text{ đồng/m}^2 : 1.000.000 \text{ đồng/m}^2 = \mathbf{1,0000}$ lần.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

– Giá đất ở đường ĐT 753B (Giáp ranh thửa đất số 169, tờ bản đồ số 19 của ông Vương Văn Bạc (giáp đường) đến Giáp ranh xã Tân Phước (giáp xã Nghĩa Trung huyện Bù Đăng) tại xã Đồng Tâm (cũ) là:

$$1.000.000 \text{ đ/m}^2 \times 1,0000 \text{ lần} = \mathbf{1.000.000 \text{ đồng/m}^2}.$$

=> **Giá đất ở đường ĐT 753B (Giáp ranh thửa đất số 169, tờ bản đồ số 19 của ông Vương Văn Bạc (giáp đường) đến Giáp ranh xã Tân Phước (giáp xã Nghĩa Trung huyện Bù Đăng) tại xã Đồng Tâm (cũ) là 1.000.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0000 lần.**

1.2.2. Phạm vi 2

❖ Nhận xét:

– Thông kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo đường ĐT 753B (Giáp ranh thửa đất số 169, tờ bản đồ số 19 của ông Vương Văn Bạc (giáp đường) đến Giáp ranh xã Tân Phước (giáp xã Nghĩa Trung huyện Bù Đăng) – Phạm vi 2. Vì vậy VLAND không có dữ liệu giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND không thu thập được thửa đất ở nông thôn đường ĐT 753B (Giáp ranh thửa đất số 169, tờ bản đồ số 19 của ông Vương Văn Bạc (giáp đường) đến Giáp ranh xã Tân Phước (giáp xã Nghĩa Trung huyện Bù Đăng) – Phạm vi 2 được chuyển nhượng trên địa bàn xã Đồng Tâm (cũ).

Đối với loại đất ở nông thôn đường ĐT 753B (Giáp ranh thửa đất số 169, tờ bản đồ số 19 của ông Vương Văn Bạc (giáp đường) đến Giáp ranh xã Tân Phước (giáp xã Nghĩa Trung huyện Bù Đăng) – Phạm vi 2 tại địa bàn xã Đồng Tâm (cũ) và các khu vực lân cận, loại đất này có số lượng

rất hạn chế và qua khảo sát thực tế tại khu vực thì loại đất này rất ít khi được người dân mua bán chuyển nhượng nếu chỉ bán đất nằm ở riêng trong phạm vi 2. Trong giao dịch mua bán, thường mua bán đất ở phạm vi 2 giá bán sẽ có mức tỷ lệ tương tự với phạm vi 1. Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất ở trên (Tỷ lệ 1,0000 lần cho giá đất ở nông thôn đường ĐT 753B (Giáp ranh thửa đất số 169, tờ bản đồ số 19 của ông Vương Văn Bạc (giáp đường) đến Giáp ranh xã Tân Phước (giáp xã Nghĩa Trung huyện Bù Đăng) – Phạm vi 1 khi áp dụng với đất ở nông thôn đường ĐT 753B (Giáp ranh thửa đất số 169, tờ bản đồ số 19 của ông Vương Văn Bạc (giáp đường) đến Giáp ranh xã Tân Phước (giáp xã Nghĩa Trung huyện Bù Đăng) – Phạm vi 2 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất ở nông thôn đường ĐT 753B (Giáp ranh thửa đất số 169, tờ bản đồ số 19 của ông Vương Văn Bạc (giáp đường) đến Giáp ranh xã Tân Phước (giáp xã Nghĩa Trung huyện Bù Đăng) – Phạm vi 2 là **1,0000** lần.

Căn cứ vào khoản 1, Điều 9 trong khoản 10, Điều 1 của Quyết định 52/2024/2QĐ-UBND ngày 27/12/2024:

“10. Sửa đổi Điều 9 như sau:

“Điều 9. Giá đất ở tại nông thôn

1. Đơn giá đất ở tại nông thôn của thửa đất có vị trí mặt tiền đường giao thông trên địa bàn các xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố (trừ các xã thuộc khu vực 1) có phạm vi thửa đất $\leq 25m$ được quy định mức giá đất cụ thể tại Phụ lục I. Trường hợp thửa đất có phạm vi thửa đất $> 25m$ thì đơn giá đất ở tại nông thôn tại các phạm vi còn lại được xác định như sau:

a) Phạm vi 1: Giá đất được xác định bằng 100% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I;

b) Phạm vi 2: Giá đất được xác định bằng 50% mức giá phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Phạm vi 3: Giá đất được xác định bằng 40% mức giá phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Phạm vi 4: Giá đất được xác định bằng 30% mức giá phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

e) Phạm vi 5: Giá đất được xác định bằng 20% mức giá đất phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này.”

Do đó, giá đất Nhà nước của đất ở nông thôn đường ĐT 753B (Giáp ranh thửa đất số 169, tờ bản đồ số 19 của ông Vương Văn Bạc (giáp đường) đến Giáp ranh xã Tân Phước (giáp xã Nghĩa Trung huyện Bù Đăng) – Phạm vi 2 là:

Phạm vi 2 = Giá đất ở Phạm vi 1 x 50% = 1.000.000 x 50% = 500.000 đ/m²;

❖ **Nhận xét:**

– Giá đất ở nông thôn xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá); điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng); điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng), VLAND không xác định được giá đất ở nông thôn đường ĐT 753B (Giáp ranh thửa đất số 169, tờ bản đồ số 19 của ông Vương Văn Bạc (giáp đường) đến Giáp ranh xã Tân Phước (giáp xã Nghĩa Trung huyện Bù Đăng) – Phạm vi 2 do không có thông tin.

– Qua khảo sát và thu thập thông tin tại địa bàn của thửa đất cần định giá và các khu vực lân cận, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh của đất ở nông thôn đường ĐT 753B (Giáp ranh thửa đất số 169, tờ bản đồ số 19 của ông Vương Văn Bạc (giáp đường) đến Giáp ranh xã Tân Phước (giáp xã Nghĩa Trung huyện Bù Đăng) – Phạm vi 2 so với giá đất trong QĐ 52/2024/QĐ-UBND là **1,0000** lần.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

$$\text{Giá đất của thửa đất cần định giá} = \frac{\text{Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá}}{\text{Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá}} \times \text{Hệ số điều chỉnh giá đất}$$

– Giá đất ở nông thôn đường ĐT 753B (Giáp ranh thửa đất số 169, tờ bản đồ số 19 của ông Vương Văn Bạc (giáp đường) đến Giáp ranh xã Tân Phước (giáp xã Nghĩa Trung huyện Bù Đăng) – Phạm vi 2:

$$500.000 \text{ đ/m}^2 \times 1,0000 \text{ lần} = \mathbf{500.000 \text{ đồng/m}^2}.$$

=> **Giá đất ở nông thôn đường ĐT 753B (Giáp ranh thửa đất số 169, tờ bản đồ số 19 của ông Vương Văn Bạc (giáp đường) đến Giáp ranh xã Tân Phước (giáp xã Nghĩa Trung huyện Bù Đăng) – Phạm vi 2 là 1,0000 lần.**

2. XÃ ĐỒNG TIẾN (CŨ)

2.1 Đất nông nghiệp (cây lâu năm)

2.1.1 Giá đất trồng cây lâu năm xác định theo Vị trí 2 - Phạm vi 1

❖ Khảo sát, thông tin thu thập:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất cây lâu năm Vị trí 2 - Phạm vi 1 tại khu vực định giá. Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong

thời gian 24 tháng VLAND thu thập được 02 thửa đất (TĐTT 01 và TĐTT 02) tại Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ). Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 01	TĐTT 02
1	Tên người chuyển nhượng	Lục Thị Hồng Nhung CN Mông Hồng Văn	Nguyễn Bình Thuận CN Lê Thị Thu
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 001705, quyển số 01/2025/TP/CC- SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Vũ Thế Quyết	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 836, quyển số 01/2025/TP/CC- SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Bình Phước
3	Địa điểm	xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4	Mô tả	Tiếp giáp đường đất	Tiếp giáp đường DDH.Ngã tur cây số 9
5	Hình dáng	Cân đối	Cân đối
6	Số tờ- Số thửa	23-1102	52-71
7	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
8,00	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm
9	Diện tích (m2)	1.024,40	676,80
10	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không
11	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	100.000.000	50.000.000
12	Thời điểm giao dịch	Tháng 4/2025	Tháng 1/2025
13	Giá đất chuyển nhượng (đ/m2)	97.618	73.877
14	Giá đất bình quân của các thửa đất (m²)	85.748	

❖ **Nhận xét:**

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá), VLAND không xác định được giá đất trồng cây lâu năm xác định được theo - Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ) do không có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng) xác định theo các tuyến đường giao thông còn lại Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ) là **85.748 đ/m²**.

Sau khi tính toán, đối chiếu so sánh giá đất ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn và có sự chênh lệch so với giá đất các đường thuộc Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ) tại Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (**85.748 đ/m² < 150.000 đ/m²**). VLAND nhận thấy, giá đất tại hợp đồng chuyển nhượng thuộc Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ) chưa phản ánh đúng giá đất tại khu vực định giá do đó VLAND tiến hành loại bỏ thông tin giao dịch thành công của TĐTT 01 và 02, không làm cơ sở dữ liệu tính toán đất trồng cây lâu năm xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ).

Qua quá trình khảo sát và thu thập dữ liệu giá đất tại khu vực định giá, VLAND nhận thấy vị trí của đất trồng cây lâu năm theo Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ) và xã Đồng Tâm (cũ) có điều kiện tự nhiên, khí hậu, thổ nhưỡng, tưới tiêu,... tương đồng. Bên cạnh đó, giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) thuộc Vị trí 2 – Phạm vi 1 của xã Đồng Tiến (cũ) và xã Đồng Tâm (cũ) là như nhau tại QĐ 52/2024/QĐ-UBND là **150.000 đồng/m²**.

Dự án Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước) đi qua xã Đồng Tâm cũ, Đồng Tiến cũ và xã Tân Phước cũ (Nay thuộc xã Đồng Tâm, tỉnh Đồng Nai). Vì vậy, để đảm bảo giá đất được hài hòa giữa các vị trí tại khu vực định giá và giữa các địa bàn với nhau, VLAND tiến hành tham khảo giá đất trồng cây lâu năm tại Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ) (mục 1.3.1) để làm cơ sở tính toán giá đất trồng cây lâu năm tại Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ) là **198.946 đ/m²**.

– Căn cứ Khoản 4 Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 thì kết quả xác định hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất đối với đất nông nghiệp (cây lâu năm) cụ thể xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ) là: $198.946 \text{ đồng/m}^2 : 150.000 \text{ đồng/m}^2 = \mathbf{1,3263 \text{ lần}}$.

Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ): $150.000 \text{ đ/m}^2 \times 1,3263 = 198.945 \text{ đ/m}^2$. **Làm tròn 199.000 đ/m²**.

⇒ **Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) tại Vị trí 12– Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ) là 199.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,3263 lần.**

2.1.2 Giá đất trồng cây lâu năm xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2

❖ Nhận xét:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

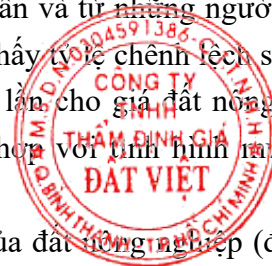
– Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2. Vì vậy VLAND không có dữ liệu giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND không thu thập được thửa đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 được chuyển nhượng trên địa bàn xã Đồng Tiến (cũ).

Đối với loại đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 tại địa bàn xã Đồng Tiến (cũ) và các khu vực lân cận, loại đất này có số lượng rất hạn chế và qua khảo sát thực tế tại khu vực thì loại đất này rất ít khi được người dân mua bán chuyển nhượng nếu chỉ bán

đất nằm ở riêng trong phạm vi 2. Trong giao dịch mua bán, thường mua bán đất ở phạm vi 2 giá bán sẽ có mức tỷ lệ tương tự với phạm vi 1. Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất ở trên (Tỷ lệ **1,3263** lần cho giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.



Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 là **1,3263** lần.

Căn cứ vào khoản 1, Điều 10 trong khoản 11, Điều 1 của Quyết định 52/2024/2QĐ-UBND ngày 27/12/2024:

“Điều 10. Giá đất nông nghiệp

1. Đối với đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, giá đất được xác định như sau:

a) Giá đất phạm vi 1 được xác định bằng 100% mức giá chuẩn quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III;

b) Giá đất phạm vi 2 được xác định bằng 70% mức giá phạm vi 1 tại điểm a khoản này nhưng không được thấp hơn giá đất vị trí 4; trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất vị trí 4;

c) Giá đất phạm vi 3 được xác định bằng 50% mức giá phạm vi 1 tại điểm a khoản này nhưng không được thấp hơn giá đất vị trí 4; trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất vị trí 4.

2. Đối với đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, giá đất được quy định cụ thể tại Phụ lục IV và Phụ lục V.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp đặc biệt

a) Đối với đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác: Giá đất được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm có cùng khu vực, vị trí, phạm vi;

b) Đối với đất rừng sản xuất sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm thì xác định khu vực, vị trí, phạm vi và giá đất theo quy định đối với đất trồng cây lâu năm.”

Do đó, giá đất Nhà nước của đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 là:

Vị trí 2 – Phạm vi 2 = Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 - Phạm vi 1 x 70% = 150.000 x 70% = **105.000 đ/m²**.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

– Xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 tại xã Đồng Tiến (cũ): 105.000 đ/m² x 1,3263 = **139.262 đ/m²**. Làm tròn **139.000 đ/m²**.

⇒ Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 tại xã Đồng Tiến (cũ) là 139.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,3263 lần.

2.1.3 Giá đất trồng cây lâu năm xác định theo Vị trí 3 - Phạm vi 1

❖ **Khảo sát, thông tin thu thập:**

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất cây lâu năm Vị trí 3 - Phạm vi 1 tại khu vực định giá. Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Bù Đăng, trong thời gian 24 tháng VLAND thu thập được 06 thửa đất (Từ TĐTT 03 đến TĐTT 08) tại Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ). Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 03	TĐTT 04	TĐTT 05	TĐTT 06	TĐTT 07	TĐTT 08
1	Tên người chuyển nhượng	Tạ Triều Toàn Thiện CN Trần Mỹ Hạnh	Hoàng Văn Hồng CN Lê Thị Lệ Chinh	Nguyễn Thị Xuân CN Đặng Thị Minh Thanh	Nguyễn Thị Xuân CN Đặng Thị Minh Thanh	Hứa Hoàn Hiệp CN Bùi Văn Hùng	Nông Văn Lập CN Chu Văn Dàng
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 1563, quyền số 05/2025/CC-GD tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thành	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 933, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Nguyễn Viết Hệ	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 1606, quyền số 02/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Lê Thanh Kiểm	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 001604, quyền số 02/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Lê Thanh Kiểm	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 4699, quyền số 02/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Bình Phước	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 897, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Nguyễn Viết Hệ
3	Địa điểm	xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4	Mô tả	Tiếp giáp đường ấp 6 - tuyến 1	Tiếp giáp đường đất	Tiếp giáp đường đất	Tiếp giáp đường đất	Tiếp giáp đường đất	Tiếp giáp đường đất
5	Hình dáng	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối
6	Số tờ- Số thửa	62-137	67-294	61-140	61-138	51-157	58-143

TT	Nội dung	TĐTT 03	TĐTT 04	TĐTT 05	TĐTT 06	TĐTT 07	TĐTT 08
7	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
8	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm
9	Diện tích (m2)	1.017,10	1.000,80	1.010,00	1.116,40	1.120,10	4.855,70
10	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không	Không	Không	Không	Không
11	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	150.000.000	100.000.000	50.000.000	50.000.000	100.000.000	150.000.000
12	Thời điểm giao dịch	Tháng 7/2025	Tháng 4/2025	Tháng 6/2025	Tháng 6/2025	Tháng 4/2025	Tháng 4/2025
13	Giá đất chuyển nhượng (đ/m2)	147.478	99.920	49.505	44.787	98.030	30.892

Căn cứ theo điểm b, khoản 3, điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP: “Trường hợp giá đất thu thập theo từng vị trí đất, khu vực mà nhiều thửa đất có tính tương đồng nhất định về giá đất nếu có trường hợp giá đất quá cao hoặc quá thấp so với mặt bằng chung thì loại bỏ thông tin giá đất này trước khi xác định giá đất thị trường”. VLAND tiến hành rà soát dữ liệu và ghi nhận các thông tin giao dịch thành công đều có thời điểm gần với thời điểm định giá (tháng 11/2025). Trong đó, VLAND nhận thấy, 3 thông tin giao dịch (TĐTT 03, 04, 07) có giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ) có mức phổ biến nằm trong khoảng **98.030 đ/m²** đến **147.478 đ/m²**. Để phản ánh giá đất đúng thời điểm định giá tại khu vực định giá Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua xã Đồng Tâm (gồm xã Đồng Tiến cũ), tỉnh Đồng Nai, VLAND tiến hành loại bỏ thông tin giao dịch thành công của 03 thông tin giao dịch thành công (TĐTT 05, 06, 08) có mức giá thấp hơn (Dao động từ 30.892 đ/m² đến 49.505 đ/m²) so với mặt bằng chung và thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ) tại QĐ 52/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (90.000 đ/m²). Vì vậy, VLAND không sử dụng làm cơ sở dữ liệu xác định giá đất thị trường để đảm bảo giá đất phản ánh đúng tại khu vực định giá. Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 03	TĐTT 04	TĐTT 07
1	Tên người chuyển nhượng	Tạ Triều Toàn Thiện CN Trần Mỹ Hạnh	Hoàng Văn Hồng CN Lê Thị Lệ Chinh	Hứa Hoàn Hiệp CN Bùi Văn Hùng

TT	Nội dung	TĐTT 03	TĐTT 04	TĐTT 07
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 1563, quyền số 05/2025/CC-GD tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thành	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 933, quyền số 05/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Nguyễn Viết Hệ	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 4699, quyền số 02/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Bình Phước
3	Địa điểm	xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4	Mô tả	Tiếp giáp đường ấp 6 - tuyến 1	Tiếp giáp đường đất	Tiếp giáp đường đất
5	Hình dáng	Cân đối	Cân đối	Cân đối
6	Số tờ- Số thửa	62-137	67-294	51-157
7	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
8	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm
9	Diện tích (m2)	1.017,10	1.000,80	1.020,10
10	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không	Không
11	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	150.000.000	100.000.000	100.000.000
12	Thời điểm giao dịch	Tháng 7/2025	Tháng 4/2025	Tháng 4/2025
13	Giá đất chuyển nhượng (đ/m2)	147.478	99.920	98.030
14	Giá đất bình quân của các thửa đất (m²)	115.143		
15	Giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND Tỉnh (đồng/m²)	90.000		
16	Hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất (lần)	1,2794		

❖ **Nhận xét:**

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá), VLAND không xác định được giá đất trồng cây lâu năm xác định được theo Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ) do không có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng) xác định theo các tuyến đường giao thông còn lại Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ) là **115.143 đ/m²**.

Sau khi tính toán, đối chiếu so sánh giá đất ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng cao hơn và có sự chênh lệch so với giá đất các đường thuộc Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ) tại Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (**115.143 đ/m² > 90.000 đ/m²**). Vì vậy, để đảm bảo giá đất được phản ánh đúng thời điểm, VLAND lựa chọn sử dụng giá đất được ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng làm cơ sở dữ liệu tính toán và xác định giá đất cây lâu năm xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ) là **115.143 đ/m²**.

– Căn cứ theo Điểm c Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 thì giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực được xác định bằng cách lấy bình quân số học của các mức giá đất tại vị trí đất, khu vực đó, cụ thể:

$$(147.478 + 99.920 + 98.030) : 3 = \mathbf{115.143 \text{ đ/m}^2}.$$

– Căn cứ Khoản 4 Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 thì kết quả xác định hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất đối với đất nông nghiệp (cây lâu năm) cụ thể xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ) là: $115.143 \text{ đồng/m}^2 : 90.000 \text{ đồng/m}^2 = \mathbf{1,2794 \text{ lần}}$.

Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ): $90.000 \text{ đ/m}^2 \times 1,2794 = 115.146 \text{ đ/m}^2$. **Làm tròn 115.000 đ/m²**.

⇒ **Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) tại Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ) là 115.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,2794 lần.**

2.1.4 Giá đất trồng cây lâu năm xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2

❖ Nhận xét:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

– Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2. Vì vậy VLAND không có dữ liệu giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND không thu thập được thửa đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 được chuyển nhượng trên địa bàn xã Đồng Tiến (cũ).

Đối với loại đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo vị trí 3 – Phạm vi 2 tại địa bàn xã Đồng Tiến (cũ) và các khu vực lân cận, loại đất này có số lượng rất hạn chế. Qua khảo sát thực tế tại khu vực thì loại đất này rất ít khi được người dân mua bán chuyển nhượng nếu chỉ bán đất nằm ở riêng trong phạm vi 2. Trong giao dịch mua bán, thường mua bán đất ở phạm vi 2 giá bán sẽ có mức tỷ lệ tương tự với phạm vi 1. Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất ở trên (Tỷ lệ **1,2794** lần cho giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 là **1,2794** lần.

Căn cứ vào khoản 1, Điều 10 trong khoản 11, Điều 1 của Quyết định 52/2024/2QĐ-UBND ngày 27/12/2024:

“Điều 10. Giá đất nông nghiệp

1. Đối với đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, giá đất được xác định như sau:

a) Giá đất phạm vi 1 được xác định bằng 100% mức giá chuẩn quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III;

b) Giá đất phạm vi 2 được xác định bằng 70% mức giá phạm vi 1 tại điểm a khoản này nhưng không được thấp hơn giá đất vị trí 4; trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất vị trí 4;

c) Giá đất phạm vi 3 được xác định bằng 50% mức giá phạm vi 1 tại điểm a khoản này nhưng không được thấp hơn giá đất vị trí 4; trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất vị trí 4.

2. Đối với đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, giá đất được quy định cụ thể tại Phụ lục IV và Phụ lục V.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp đặc biệt

a) Đối với đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác: Giá đất được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm có cùng khu vực, vị trí, phạm vi;

b) Đối với đất rừng sản xuất sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm thì xác định khu vực, vị trí, phạm vi và giá đất theo quy định đối với đất trồng cây lâu năm.”

Do đó, giá đất Nhà nước của đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 là:

Vị trí 2 – Phạm vi 2 = Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 - Phạm vi 1 x 70% = 90.000 x 70% = **63.000 đ/m²**.

Nhận xét: Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 sau khi tính toán (**63.000 đồng/m²**) nhỏ hơn giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) Vị trí 4 (**75.000 đ/m²**). Do đó,

VLAND xác định giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND là **75.000 đồng/m²**.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:
Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

– Xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 tại xã Đồng Tiến (cũ): 75.000 đ/m² x 1,2794 = **95.955 đ/m²**. Làm tròn **96.000 đ/m²**.

⇒ **Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 tại xã Đồng Tiến (cũ) là 96.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,2794 lần.**

2.1.5 Giá đất trồng cây lâu năm xác định theo Vị trí 4

❖ **Khảo sát, thông tin thu thập:**

– Thông kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất cây lâu năm Vị trí 4 tại khu vực định giá. Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND thu thập được 05 thửa đất (Từ TĐTT 09 đến TĐTT 13) tại Vị trí 4 tại xã Đồng Tiến (cũ). Cụ thể:

TĐTT 13 đến TĐTT 19:

TT	Nội dung	TĐTT 09	TĐTT 10	TĐTT 11	TĐTT 12	TĐTT 13
1	Tên người chuyển nhượng	Vũ Văn Huy CN Đặng Thị Ngọc Bích	Hoàng Văn Sấn CN Trần Thị Thùy Trang	Nguyễn Công Đĩnh CN Lê Đức Hải	Lê Thị Ánh Nguyệt CN Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Nguyễn Hữu Tài CN Nông Văn Cường
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 001668, quyền số 01/2025/TP/C C-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Trần Thị Thanh	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 001710, quyền số 01/2025/TP/C C-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Vũ Thế Quyết	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 813, quyền số 01/2025/TP/C C-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Nguyễn Việt Hệ	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 00000062, quyền số 01/2025/TP/C C-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Hà Văn Đức	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 00080, quyền số 01/2025/TP/C C-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn Nhiều
3	Địa điểm	xã Đồng Tiến,	xã Đồng Tiến,	xã Đồng Tiến,	xã Đồng Tiến,	xã Đồng Tiến,

TT	Nội dung	TĐTT 09	TĐTT 10	TĐTT 11	TĐTT 12	TĐTT 13
		huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4	Mô tả	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông
5	Hình dáng	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối
6	Số tờ- Số thửa	28-250	28-34	62-41	37-74	28-143
7	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
8	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm
9	Diện tích (m2)	3.782,20	4.126,40	7.743,80	11.471,60	14.790,70
10	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không	Không	Không	Không
11	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	100.000.000	300.000.000	300.000.000	400.000.000	400.000.000
12	Thời điểm giao dịch	Tháng 6/2025	Tháng 4/2025	Tháng 3/2025	Tháng 1/2025	Tháng 1/2025
13	Giá đất chuyển nhượng (đ/m2)	26.440	72.703	38.741	34.869	27.044

Căn cứ theo điểm b, khoản 3, điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP: “Trường hợp giá đất thu thập theo từng vị trí đất, khu vực mà nhiều thửa đất có tính tương đồng nhất định về giá đất nếu có trường hợp giá đất quá cao hoặc quá thấp so với mặt bằng chung thì loại bỏ thông tin giá đất này trước khi xác định giá đất thị trường”. VLAND tiến hành rà soát dữ liệu và ghi nhận các thông tin giao dịch thành công đều có thời điểm gần với thời điểm định giá (tháng 11/2025). Trong đó, VLAND nhận thấy, có 03 thông tin giao dịch (TĐTT 10, 11, 12) có giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) Vị trí 4 tại xã Đồng Tiến (cũ) có mức phổ biến nằm trong khoảng **34.869 đ/m²** đến **72.703 đ/m²**. Để phản ánh giá đất đúng thời điểm định giá tại khu vực định giá Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua xã Đồng Tâm (gồm xã Đồng Tiến cũ), tỉnh Đồng Nai, VLAND tiến hành loại bỏ thông tin giao dịch thành công của 02 thông tin giao dịch thành công (TĐTT 09 và TĐTT 13) có mức giá thấp hơn so với mặt bằng chung (Dao động từ **26.440 đ/m²** đến **27.044 đ/m²**). Vì vậy, VLAND không sử dụng làm cơ sở dữ liệu xác định giá đất thị trường để đảm bảo giá đất phản ánh đúng tại khu vực định giá. Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 10	TĐTT 11	TĐTT 12
1	Tên người chuyển nhượng	Hoàng Văn Sấn CN Trần Thị Thùy Trang	Nguyễn Công Đĩnh CN Lê Đức Hải	Lê Thị Ánh Nguyệt CN Nguyễn Thị Ngọc Huyền

TT	Nội dung	TĐTT 10	TĐTT 11	TĐTT 12
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 001710, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Vũ Thế Quyết	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 813, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Nguyễn Viết Hệ	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 00090062, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Hà Văn Đức
3	Địa điểm	xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4	Mô tả	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông
5	Hình dáng	Cân đối	Cân đối	Cân đối
6	Số tờ- Số thửa	28-34	62-41	32-74
7	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
8	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm
9	Diện tích (m2)	4.126,40	7.743,80	11.471,60
10	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không	Không
11	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	300.000.000	300.000.000	400.000.000
12	Thời điểm giao dịch	Tháng 4/2025	Tháng 3/2025	Tháng 1/2025
13	Giá đất chuyển nhượng (đ/m2)	72.703	38.741	34.869
14	Giá đất bình quân của các thửa đất (m ²)	48.771		

❖ **Nhận xét:**

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá), VLAND không xác định được giá đất trồng cây lâu năm xác định được theo - Vị trí 4 tại xã Đồng Tiến (cũ) do không có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng) xác định theo Vị trí 4 tại xã Đồng Tiến (cũ) là **48.771 đ/m²**.

Sau khi tính toán, đối chiếu so sánh giá đất ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn và có sự chênh lệch so với giá đất các đường thuộc Vị trí 4 tại xã Đồng Tiến (cũ) tại Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (**48.771đ/m² < 75.000 đ/m²**). VLAND nhận thấy, giá đất tại hợp đồng chuyển nhượng thuộc Vị trí 4 tại xã Đồng Tiến (cũ) chưa phản ánh đúng giá đất tại khu vực định giá do đó VLAND tiến hành loại bỏ thông tin giao dịch



thành công của TĐTT 10, 11, 12, không làm cơ sở dữ liệu tính toán đất trồng cây lâu năm xác định theo Vị trí 4 tại xã Đồng Tiến (cũ).

Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất tại Vị trí 3 – Phạm vi 1 (mục 2.1.3) (Tỷ lệ **1,2794** lần cho giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 4 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 4 là **1,2794** lần.

Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

Vị trí 4 tại xã Đồng Tiến (cũ): 75.000 đ/m² x 1,2794 = **95.955 đ/m²**. Làm tròn **96.000 đ/m²**.

⇒ **Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) tại Vị trí 4 tại xã Đồng Tiến (cũ) là 96.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,2794 lần.**

2.2 Đất ở

2.2.1 Giá đất ở xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại

2.2.1.1 Vị trí 1 – Phạm vi 1

❖ **Khảo sát, thông tin thu thập:**

– Thông kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại. Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND thu thập được 14 thông tin giao dịch thành công tại đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại (Từ TĐTT 15 đến TĐTT 28) . Cụ thể:

TĐTT 15 đến TĐTT 20:

TT	Nội dung	TĐTT 15	TĐTT 16	TĐTT 17	TĐTT 18	TĐTT 19	TĐTT 20
1	Tên người chuyển nhượng	Tô Thị Lý CN Hoàng Thị Tuyết Chinh	Nguyễn Trung Kiên CN Nguyễn Thị Hậu	Trần Anh Cường CN Hồ Minh Trí	Cao Xuân Phương CN Đặng Thị Đức	Tô Văn Việt CN Đàm Văn Huân	Trương Tiên Hữu CN Trương Thị Thúy Hồng
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển	Theo hợp đồng chuyển	Theo hợp đồng chuyển	Theo hợp đồng chuyển	Theo hợp đồng chuyển	Theo hợp đồng chuyển

TT	Nội dung	TĐTT 15	TĐTT 16	TĐTT 17	TĐTT 18	TĐTT 19	TĐTT 20
		nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 4149, quyền số 02/2025 TP/CC-SCC/HĐGD tại VPCC Bình Phước	nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 000470, quyền số 01/2024 TP/CC-SCC/HĐGD tại VPCC Lê Thanh Kiểm	nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 2241, quyền số 01/2025 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Bình Phước	nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 446, quyền số 01/2025 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Nguyễn Viết Hệ	nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 000223, quyền số 01/2025 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Vũ Thê Quyết	nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 591, quyền số 01/2025 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Bình Phước
3	Địa chỉ thửa đất	Xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4	Số tờ - số thửa	57-344	57-341	57-311	56-276	57-327	56-217
5	Mô tả	Đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại	Đường giao thông liên thôn, liên ấp	Đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại	Đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại	Đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại	Đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp
	Vị trí đất nông nghiệp thuần	VT3	VT2	VT3	VT3	VT3	VT3
8	Thời hạn sử dụng đất	Đất ở: Lâu dài Đất trồng cây lâu năm: Đến ngày 14/12/2051	Đất ở: Lâu dài Đất trồng cây lâu năm: Đến ngày 14/12/2051	Đất ở: Lâu dài Đất trồng cây lâu năm: Đến ngày 14/12/2051	Đất ở: Lâu dài Đất trồng cây lâu năm: Đến ngày 07/08/2071	Đất ở: Lâu dài Đất trồng cây lâu năm: Đến ngày 14/12/2051	Đất ở: Lâu dài Đất trồng cây lâu năm: Đến ngày 20/06/2071
9	Hình dáng lô đất	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối
10	Diện tích lô đất (m²)	168,7	163,3	271,1	257,5	283,6	316,4
	+ Phần diện tích đất ở (m²)	100	100	100	100	100	100
	+ Phần diện tích đất ở PV1 (m²)	100,00	100,00	100,00	100,00	95,00	100,00
	+ Phần diện tích đất ở PV2 (m²)					5,00	
	+ Phần diện tích đất ở PV1 sau khi trừ HLLG (m²)	100,00	100,00	100,00	100,00	95,00	100,00
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp (m²)	68,7	63,3	171,1	157,5	183,6	216,4
	+ Diện tích đất NN	36,9	28,3	21,8	5,1	19,8	11,9

TT	Nội dung	TĐTT 15	TĐTT 16	TĐTT 17	TĐTT 18	TĐTT 19	TĐTT 20
	trong HLLG (m ²)						
	+ Phần diện tích đất NN sau khi trừ HLLG (m ²)	31,80	35,00	149,30	152,40	163,80	204,50
	+ Tổng diện tích sau khi trừ đất trong HLLG (m ²)	131,80	135,00	249,30	252,40	263,80	304,50
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 theo CNVPĐK xác định (m ²)	68,7	63,3	171,1	157,5	183,6	216,4
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	31,80	35,00	149,30	152,40	163,80	204,50
	+ Chiều rộng thửa đất (m)	5,96	5,06	5,06	5,79	5,28	5,38
	+ Chiều dài thửa đất (m)	28,31	32,27	53,58	44,47	53,71	58,81
11	Cơ sở hạ tầng	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	50.000.000	50.000.000	70.000.000	661.000.000	80.000.000	642.000.000
13	Chi phí thực hiện chuyển mục đích phần đất nông nghiệp thành đất ở (đ)	11.448.000	10.500.000	53.748.000	54.864.000	58.968.000	73.620.000
	+ Giá đất ở UBND PV1 (đ/m ²)	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 ngoài KDC theo UBND (đ/m ²)	90.000	150.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo UBND (đ/m ²)	90.000	150.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo thị trường (đ/m ²)	115.000	199.000	115.000	115.000	115.000	115.000
14	Giá trị BĐS (đ)	57.204.500	54.868.300	121.241.000	715.277.500	136.691.000	714.251.500
15	Thời điểm giao dịch	Tháng 04/2025	Tháng 05/2024	Tháng 03/2025	Tháng 02/2025	Tháng 01/2025	Tháng 01/2025
16	Giá đất chuyển	465.228	448.088	511.538	3.482.626	558.050	3.085.968



TT	Nội dung	TĐTT 15	TĐTT 16	TĐTT 17	TĐTT 18	TĐTT 19	TĐTT 20
	nhượng (đ/m2)						

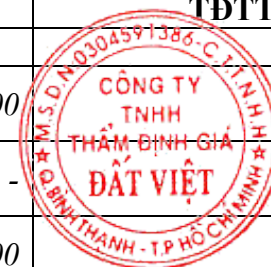
Ghi chú: Thời điểm tính chi phí chuyển nhượng mục đích sử dụng đất, VLAND giả định tại thời điểm chuyển nhượng.

TĐTT 21 đến TĐTT 24:

TT	Nội dung	TĐTT 21	TĐTT 22	TĐTT 23	TĐTT 24
1	Tên người chuyển nhượng	Cao Xuân Phương CN Đặng Thị Đức	Trần Anh Cường CN Trương Trọng Phúc	Trương Tiên Hữu CN Nguyễn Văn Bản	Nguyễn Thị Hoa CN Nguyễn Thị Hiền
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 447, quyền số 01/2025 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Viết Hệ	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 2239, quyền số 01/2025 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Bình Phước	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 1196, quyền số 01/2025 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Viết Hệ	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 000715, quyền số 01/2025 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Đồng Phú
3	Địa chỉ thửa đất	Xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4	Số tờ - số thửa	56-277	57-312	56-208	51-187
5	Mô tả	Đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại	Đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại	Đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại	Đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp
	Vị trí đất nông nghiệp thuần	VT3	VT3	VT3	VT3
8	Thời hạn sử dụng đất	Đất ở: Lâu dài Đất trồng cây lâu năm: Đến ngày 07/08/2071	Đất ở: Lâu dài Đất trồng cây lâu năm: Đến ngày 14/12/2051	Đất ở: Lâu dài Đất trồng cây lâu năm: Đến ngày 20/06/2071	Đất ở: Lâu dài Đất trồng cây lâu năm: Đến ngày 15/10/2054
9	Hình dáng lô đất	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối
10	Diện tích lô đất (m²)	263,9	274,9	274,7	124,5
	+ Phần diện tích đất ở	100	100	100	100



TT	Nội dung	TĐTT 21	TĐTT 22	TĐTT 23	TĐTT 24
	(m²)				
	+ Phần diện tích đất ở PV1 (m ²)	97,30	98,00	100,00	100,00
	+ Phần diện tích đất ở PV2 (m ²)	2,70	2,00	-	-
	+ Phần diện tích đất ở PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	97,30	98,00	100,00	100,00
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp (m²)	163,9	174,9	174,7	24,5
	+ Diện tích đất NN trong HLLG (m ²)	0,1	21	13,8	11,5
	+ Phần diện tích đất NN sau khi trừ HLLG (m ²)	163,80	153,90	160,90	13,00
	+ Tổng diện tích sau khi trừ đất trong HLLG (m²)	263,80	253,90	260,90	113,00
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 theo CNVPĐK xác định (m ²)	163,9	174,9	174,7	24,5
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	163,80	153,90	160,90	13,00
	+ Chiều rộng thửa đất (m)	5,78	5	5,77	5,06
	+ Chiều dài thửa đất (m)	45,66	54,98	47,61	24,60
11	Cơ sở hạ tầng	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	661.000.000	70.000.000	620.000.000	100.000.000
13	Chi phí thực hiện chuyển mục đích phần đất nông nghiệp thành đất ở (đ)	58.968.000	55.404.000	57.924.000	4.680.000
	+ Giá đất ở UBND PV1 (đ/m ²)	450.000	450.000	450.000	450.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1	90.000	90.000	90.000	90.000



TT	Nội dung	TĐTT 21	TĐTT 22	TĐTT 23	TĐTT 24
	ngoài KDC theo UBND (đ/m ²)				
	+ Giá đất nông nghiệp PVI của thửa đất theo UBND (đ/m ²)	90.000	90.000	90.000	90.000
	+ Giá đất nông nghiệp PVI của thửa đất theo thị trường (đ/m ²)	115.000	115.000	115.000	115.000
14	Giá trị BĐS (đ)	719.956.500	122.989.000	676.337.000	103.357.500
15	Thời điểm giao dịch	Tháng 02/2025	Tháng 03/2025	Tháng 04/2025	Tháng 03/2025
16	Giá đất chuyển nhượng (đ/m ²)	3.398.153	511.225	3.208.796	914.668



Ghi chú: Thời điểm tính chi phí chuyển nhượng mục đích sử dụng đất, VLAND giả định tại thời điểm chuyển nhượng.

TĐTT 25 đến TĐTT 28:

TT	Nội dung	TĐTT 25	TĐTT 26	TĐTT 27	TĐTT 28
1	Tên người chuyển nhượng	Hoàng Thị Ái Vương CN Trần Thị Hạnh Dung	Hoàng Văn Thọ CN Ngô Thị Cừ	Nguyễn Hữu Hùng CN Đinh Văn Trị	Cao Xuân Phương CN Nguyễn Hồng Minh
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 1871, quyền số 01/2025 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Bình Phước	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 1128, quyền số 01/2025 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Viết Hệ	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 000753, quyền số 01/2025 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Vũ Thế Quyết	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 448, quyền số 01/2025 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Viết Hệ
3	Địa chỉ thửa đất	Xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4	Số tờ - số thửa	46-312	57-3	57-313	56-278
5	Mô tả	Đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại	Đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại	Đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại	Đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu

TT	Nội dung	TĐTT 25	TĐTT 26	TĐTT 27	TĐTT 28
		nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp
	Vị trí đất nông nghiệp thuần	VT3	VT3	VT3	VT3
8	Thời hạn sử dụng đất	Đất ở: Lâu dài Đất trồng cây lâu năm: Đến ngày 14/06/2050	Đất ở: Lâu dài Đất trồng cây lâu năm: Đến ngày 05/06/2050	Đất ở: Lâu dài Đất trồng cây lâu năm: Đến ngày 09/11/2057	Đất ở: Lâu dài Đất trồng cây lâu năm: Đến ngày 07/08/2071
9	Hình dáng lô đất	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối
10	Diện tích lô đất (m²)	260,4	22208,2	267,1	271,9
	+ Phần diện tích đất ở (m²)	100	400	100	100
	+ Phần diện tích đất ở PV1 (m ²)	75,00	400,00	100,00	81,90
	+ Phần diện tích đất ở PV2 (m ²)	25,00	-	-	18,10
	+ Phần diện tích đất ở PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	75,00	400,00	100,00	81,90
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp (m²)	160,4	21.808,2	167,1	171,9
	+ Diện tích đất NN trong HLLG (m ²)	0	66,2	20	0
	+ Phần diện tích đất NN sau khi trừ HLLG (m ²)	160,40	21.742,00	147,10	171,90
	+ Tổng diện tích sau khi trừ đất trong HLLG (m²)	260,40	22.142,00	247,10	271,90
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 theo CNVPĐK xác định (m ²)	160,4	21.808,2	167,1	171,9
	+ Phần diện tích đất				

TT	Nội dung	TĐTT 25	TĐTT 26	TĐTT 27	TĐTT 28
	<i>nông nghiệp PV1 sau khi trừ HLLG (m²)</i>	160,40	21.742,00	147,10	171,90
	+ <i>Chiều rộng thửa đất (m)</i>	5	191,13	5,8	5,8
	+ <i>Chiều dài thửa đất (m)</i>	52,08	116,19	46,88	46,88
11	Cơ sở hạ tầng	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	150.000.000	1.200.000.000	60.000.000	661.000.000
13	Chi phí thực hiện chuyển mục đích phần đất nông nghiệp thành đất ở (đ)	57.744.000	-	52.956.000	61.884.000
	+ <i>Giá đất ở UBND PV1 (đ/m²)</i>	450.000	450.000	450.000	450.000
	+ <i>Giá đất nông nghiệp PV1 ngoài KDC theo UBND (đ/m²)</i>	90.000	90.000	90.000	90.000
	+ <i>Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo UBND (đ/m²)</i>	90.000	90.000	90.000	90.000
	+ <i>Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo thị trường (đ/m²)</i>	115.000	115.000	115.000	115.000
14	Giá trị BDS (đ)	207.744.000	-1.307.943.000	110.656.000	722.884.000
15	Thời điểm giao dịch	Tháng 02/2025	Tháng 04/2025	Tháng 03/2025	Tháng 02/2025
16	Giá đất chuyển nhượng (đ/m²)	949.165	379.838	447.103	3.350.463

Ghi chú: Thời điểm tính chi phí chuyển nhượng mục đích sử dụng đất, VLAND giả định tại thời điểm chuyển nhượng.

Căn cứ theo điểm b, khoản 3, điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP: “Trường hợp giá đất thu thập theo từng vị trí đất, khu vực mà nhiều thửa đất có tính tương đồng nhất định về giá đất nếu có trường hợp giá đất quá cao hoặc quá thấp so với mặt bằng chung thì loại bỏ thông tin giá đất này trước

khí xác định giá đất thị trường”. VLAND tiến hành rà soát dữ liệu và ghi nhận các thông tin giao dịch thành công đều có thời điểm gần với thời điểm định giá (tháng 11/2025). Trong đó, VLAND nhận thấy, TĐTT 15, 16, 17, 19, 22, 24, 25, 26 có giá đất ở đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ) có mức phổ biến nằm trong khoảng **448.088 đ/m² đến 949.165 đ/m²**. Để phản ánh giá đất đúng thời điểm định giá tại khu vực định giá Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước), qua qua xã Đồng Tâm (gồm xã Đồng Tiến cũ), tỉnh Đồng Nai, VLAND tiến hành loại bỏ thông tin giao dịch thành công của 05 thông tin giao dịch thành công (TĐTT 18, 20, 21, 23, 27, 28) có mức giá thấp hơn (379.838 đ/m²) và cao hơn so với mặt bằng chung (Dao động từ 3.085.968 đ/m² đến 3.482.626 đ/m²). Bên cạnh đó, qua quá trình khảo sát và thu thập VLAND nhận thấy TĐTT 24 có vị trí nằm gần với khu vực định giá nhất. Vì vậy, để phản ánh đúng giá đất ở đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ), VLAND tiến hành loại bỏ các TĐTT 15, 16, 17, 19, 22, 25, 26 không sử dụng làm cơ sở dữ liệu xác định giá đất thị trường để đảm bảo giá đất phản ánh đúng tại khu vực định giá. Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 24
1	Tên người chuyển nhượng	Nguyễn Thị Hoa CN Nguyễn Thị Hiền
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 000715, quyền số 01/2025 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Đồng Phú
3	Địa chỉ thửa đất	Xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4	Số tờ - số thửa	51-187
5	Mô tả	Đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất ở + Đất nông nghiệp
	Vị trí đất nông nghiệp thuần	VT3
8	Thời hạn sử dụng đất	Đất ở: Lâu dài Đất trồng cây lâu năm: Đến ngày 15/10/2054
9	Hình dáng lô đất	Cân đối
10	Diện tích lô đất (m²)	124,5
	+ Phần diện tích đất ở (m²)	100
	+ Phần diện tích đất ở PV1 (m ²)	100,00
	+ Phần diện tích đất ở PV2 (m ²)	-
	+ Phần diện tích đất ở PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	100,00
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp (m²)	24,5
	+ Diện tích đất NN trong HLLG (m ²)	11,5
	+ Phần diện tích đất NN sau khi trừ HLLG (m ²)	13,00
	+ Tổng diện tích sau khi trừ đất trong HLLG (m²)	113,00
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 theo CNVPĐK xác định (m ²)	24,5
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 sau	13,00

TT	Nội dung	TĐTT 24
	<i>khi trừ HLLG (m²)</i>	
	+ Chiều rộng thửa đất (m)	5,06
	+ Chiều dài thửa đất (m)	24,60
11	Cơ sở hạ tầng	Hoàn chỉnh
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	100.000.000
13	Chi phí thực hiện chuyển mục đích phần đất nông nghiệp thành đất ở (đ)	4.680.000
	+ Giá đất ở UBND PV1 (đ/m ²)	450.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 ngoài KDC theo UBND (đ/m ²)	90.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo UBND (đ/m ²)	90.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo thị trường (đ/m ²)	115.000
14	Giá trị BĐS (đ)	103.357.500
15	Thời điểm giao dịch	Tháng 03/2025
16	Giá đất chuyển nhượng (đ/m²)	914.668
17	Giá đất bình quân của các thửa đất (m²)	914.668
18	Giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND Tỉnh (đ/m²)	450.000
19	Hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất (lần)	2,0326



Ghi chú: Thời điểm tính chi phí chuyển nhượng mục đích sử dụng đất, VLAND giả định tại thời điểm chuyển nhượng.

❖ **Nhận xét:**

Giá đất ở xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá), VLAND không xác định được giá đất ở Phạm vi 1 xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại do không có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Giá đất ở xác định theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng) xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại tại xã Đồng Tiến (cũ) là **914.668 đ/m²**.

Sau khi tính toán, đối chiếu so sánh giá đất ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng cao hơn và có sự chênh lệch so với giá đất các đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại tại xã Đồng Tiến (cũ) tại Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (**914.668 đ/m² > 450.000 đ/m²**). Vì vậy, để đảm bảo giá đất được phản ánh đúng thời điểm, VLAND lựa chọn sử dụng giá đất được ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng làm cơ sở dữ liệu tính toán và xác định giá đất ở xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại tại xã Đồng Tiến (cũ) là **914.668 đ/m²**.

– Căn cứ Khoản 4 Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 thì kết quả xác định hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất đối với đất ở đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại tại xã Đồng Tiến (cũ) là: $914.668 \text{ đồng/m}^2 : 450.000 \text{ đồng/m}^2 = \mathbf{2,0326 \text{ lần}}$.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

– Giá đất ở đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại tại xã Đồng Tiến (cũ) là:
 $450.000 \text{ đ/m}^2 \times 2,0326 \text{ lần} = 914.670 \text{ đồng/m}^2$. Làm tròn ~~915.000~~ **915.000 đồng/m²**.

=> **Giá đất ở đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại tại xã Đồng Tiến (cũ) là 915.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 2,0326 lần.**

2.2.2 Giá đất ở xác định theo đường giao thông còn lại trên địa bàn xã

2.2.2.1 Vị trí 1 – Phạm vi 1

3 Khảo sát, thông tin thu thập:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại. Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND thu thập được 01 thông tin giao dịch thành công tại đường giao thông còn lại trên địa bàn xã (Từ TĐTT 29) . Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 29
1	Tên người chuyển nhượng	Hoàng Minh Tiến CN Hoàng Thị Hà
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 174, quyền số 01/2025 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh
3	Địa chỉ thửa đất	Xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4	Số tờ - số thửa	13-1173
5	Mô tả	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất ở + Đất nông nghiệp
8	Thời hạn sử dụng đất	Đất ở: Lâu dài Đất trồng cây lâu năm: Đến ngày 29/11/2029
9	Hình dáng lô đất	Cân đối
10	Diện tích lô đất (m ²)	406,4

TT	Nội dung	TĐTT 29
	+ Phần diện tích đất ở (m²)	100
	+ Phần diện tích đất ở PV1 (m ²)	100,00
	+ Phần diện tích đất ở PV2 (m ²)	
	+ Phần diện tích đất ở PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	100,00
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp (m²)	306,4
	+ Diện tích đất NN trong HLLG (m ²)	
	+ Phần diện tích đất NN sau khi trừ HLLG (m ²)	306,40
	+ Tổng diện tích sau khi trừ đất trong HLLG (m²)	406,40
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 theo CNVPĐK xác định (m ²)	306,4
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	306,40
	+ Chiều rộng thửa đất (m)	10
	+ Chiều dài thửa đất (m)	40,64
11	Cơ sở hạ tầng	Hoàn chỉnh
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	150.000.000
13	Chi phí thực hiện chuyển mục đích phần đất nông nghiệp thành đất ở (đ)	93.000.000
	+ Giá đất ở UBND PV1 (đ/m ²)	400.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 ngoài KDC theo UBND (đ/m ²)	90.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo UBND (đ/m ²)	90.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo thị trường (đ/m ²)	115.000
14	Giá trị BĐS (đ)	242.264.000
15	Thời điểm giao dịch	Tháng 01/2025
16	Giá đất chuyển nhượng (đ/m²)	651.140
17	Giá đất bình quân của các thửa đất (m²)	651.140
18	Giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND Tỉnh (đ/m²)	400.000
19	Hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất (lần)	1,6279

Ghi chú: Thời điểm tính chi phí chuyển nhượng mục đích sử dụng đất, VLAND giả định tại thời điểm chuyển nhượng.

❖ **Nhận xét:**

Giá đất ở xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá), VLAND không xác định được giá đất ở Phạm vi 1 xác định theo đường giao thông còn lại trên địa bàn xã do không có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Giá đất ở xác định theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng) xác định theo đường giao thông còn lại trên địa bàn xã tại xã Đồng Tiến (cũ) là **651.140 đ/m²**.

Sau khi tính toán, đối chiếu so sánh giá đất ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng cao hơn và có sự chênh lệch so với giá đất các đường giao thông còn lại trên địa bàn xã tại xã Đồng Tiến (cũ) tại Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (**651.140 đ/m² > 400.000 đ/m²**). Vì vậy, để đảm bảo giá đất được phản ánh đúng thời điểm, VLAND lựa chọn sử dụng giá đất được ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng làm cơ sở dữ liệu tính toán và xác định giá đất ở xác định theo đường giao thông còn lại trên địa bàn xã tại xã Đồng Tiến (cũ) là **651.140 đ/m²**.

– Căn cứ Khoản 4 Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 thì kết quả xác định hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất đối với đất ở đường giao thông còn lại trên địa bàn xã tại xã Đồng Tiến (cũ) là: $651.140 \text{ đồng/m}^2 : 400.000 \text{ đồng/m}^2 = \mathbf{1,6279 \text{ lần}}$.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

– Giá đất ở đường giao thông còn lại trên địa bàn xã tại xã Đồng Tiến (cũ) là:

$400.000 \text{ đ/m}^2 \times 1,6279 \text{ lần} = \mathbf{651.160 \text{ đồng/m}^2}$. Làm tròn **651.000 đồng/m²**.

=> Giá đất ở đường giao thông còn lại trên địa bàn xã tại xã Đồng Tiến (cũ) là 651.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,6279 lần.

2.2.2.2 Vị trí 2

❖ Nhận xét:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo đường giao thông còn lại trên địa bàn xã – Vị trí 2. Vì vậy VLAND không có dữ liệu giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND không thu thập được thửa đất ở nông thôn đường giao thông còn lại trên địa bàn xã được chuyển nhượng trên địa bàn xã Đồng Tiến (cũ).

Đối với loại đất ở nông thôn đường giao thông còn lại trên địa bàn xã được chuyển nhượng trên địa bàn xã Đồng Tiến (cũ) và các khu vực lân cận, loại đất này có số lượng rất hạn chế và qua khảo sát thực tế tại khu vực thì loại đất này rất ít khi được người dân mua bán chuyển nhượng nếu chỉ bán đất nằm ở riêng trong Vị trí 2. Trong giao dịch mua bán, thường mua bán đất ở Vị trí 2 giá bán sẽ có mức tỷ lệ tương tự với Vị trí 1. Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất ở trên (Tỷ lệ **1,6279 lần** cho giá đất ở nông thôn đường giao

thông còn lại trên địa bàn xã – Vị trí 1 – Phạm vi 1 khi áp dụng với đất ở nông thôn đường giao thông còn lại trên địa bàn xã – Vị trí 2 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất ở nông thôn đường giao thông còn lại trên địa bàn xã – Vị trí 2 là **1,6279 lần**.

Căn cứ vào khoản 2, Điều 9 trong khoản 10, Điều 1 của Quyết định 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024:

“10. Sửa đổi Điều 9 như sau:

“Điều 9. Giá đất ở tại nông thôn

2. Giá đất tại vị trí còn lại:

a) Trường hợp thửa đất không tiếp giáp đường nhưng nằm trong phạm vi 200m tính từ mép ngoài HLBVĐB đối với các tuyến đường giao thông đã có quy định HLBVĐB (hoặc tính từ mép đường đối với các đường giao thông chưa có HLBVĐB) thì giá đất được xác định như sau:

- Thửa đất nằm trong phạm vi 25m thì giá đất được tính bằng 50% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

- Thửa đất nằm trong phạm vi từ trên 25m đến 50m thì giá đất được tính bằng 40% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

- Thửa đất nằm trong phạm vi từ trên 50m đến 100m thì giá đất được tính bằng 30% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

- Thửa đất nằm trong phạm vi từ trên 100m đến 200m thì giá đất được tính bằng 20% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Trường hợp thửa đất không tiếp giáp đường có phạm vi từ trên 200m tính từ mép ngoài HLBVĐB đối với các tuyến đường đã có quy định HLBVĐB (hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp chưa có HLBVĐB) thì giá đất được tính bằng 10% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Trường hợp thửa đất không tiếp giáp đường mà phạm vi đất tính theo nhiều đường giao thông thì giá đất được xác định theo đường giao thông có giá đất cao nhất.”

Do đó, giá đất Nhà nước của đất ở nông thôn đường giao thông còn lại trên địa bàn xã – Vị trí 2 là:

Vị trí 2 = Giá đất ở Vị trí 1 – Phạm vi 1 x 50% = 400.000 x 50% = 200.000 đ/m²;

❖ **Nhận xét:**



– Giá đất ở nông thôn xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá); điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng); điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng), VLAND không xác định được giá đất ở nông thôn đường giao thông còn lại trên địa bàn xã – Vị trí 2 do không có thông tin.

– Qua khảo sát và thu thập thông tin tại địa bàn của thửa đất cần định giá và các khu vực lân cận, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh của đất ở nông thôn đường giao thông còn lại trên địa bàn xã – Vị trí 2 so với giá đất trong QĐ 52/2024/QĐ-UBND là **1,6279 lần**.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

$$\text{Giá đất của thửa đất cần định giá} = \frac{\text{Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá}}{\text{đất cần định giá}} \times \text{Hệ số điều chỉnh giá đất}$$

– Giá đất ở nông thôn đường giao thông còn lại trên địa bàn xã – Vị trí 2:

$$200.000 \text{ đ/m}^2 \times 1,6279 \text{ lần} = \mathbf{325.580 \text{ đồng/m}^2}. \text{ Làm tròn } \mathbf{326.000 \text{ đồng/m}^2}.$$

=> **Giá đất ở nông thôn đường giao thông còn lại trên địa bàn xã – Vị trí 2 là 326.000 đồng/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,6279 lần.**

2.2.3 Giá đất ở xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông

2.2.3.1 Vị trí 1 – Phạm vi 1

❖ Khảo sát, thông tin thu thập:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại. Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND thu thập được 01 thông tin giao dịch thành công tại đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông. Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 14
1	Tên người chuyển nhượng	Lê Quý Hưng CN Nguyễn Ngọc Phượng
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 000445/2025/CCGD tại Văn phòng công chứng Đỗ Chung Thủy
3	Địa chỉ thửa đất	Xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

TT	Nội dung	TĐTT 14
4	Số tờ - số thửa	56-235
5	Mô tả	Đường giao thông liên thôn, diện áp có kết cấu trải nhựa, bê tông/Toàn tuyến
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất ở Đất nông nghiệp
8	Thời hạn sử dụng đất	Đất ở: Lâu dài Đất trồng cây lâu năm: Đến ngày 07/08/2071
9	Hình dáng lô đất	Cân đối
10	Diện tích lô đất (m²)	251
	+ Phần diện tích đất ở (m²)	100
	+ Phần diện tích đất ở PV1 (m ²)	100,00
	+ Phần diện tích đất ở PV2 (m ²)	
	+ Phần diện tích đất ở PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	100,00
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp (m²)	151
	+ Diện tích đất NN trong HLLG (m ²)	7
	+ Phần diện tích đất NN sau khi trừ HLLG (m ²)	144,00
	+ Tổng diện tích sau khi trừ đất trong HLLG (m²)	244,00
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 theo CNVPDK xác định (m ²)	151,0
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	144,00
	+ Chiều rộng thửa đất (m)	5
	+ Chiều dài thửa đất (m)	50,20
11	Cơ sở hạ tầng	Hoàn chỉnh
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	70.000.000
13	Chi phí thực hiện chuyển mục đích phần đất nông nghiệp thành đất ở (đ)	59.040.000
	+ Giá đất ở UBND PV1 (đ/m ²)	500.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 ngoài KDC theo UBND (đ/m ²)	90.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo UBND (đ/m ²)	90.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo thị trường (đ/m ²)	115.000
14	Giá trị BĐS (đ)	128.235.000
15	Thời điểm giao dịch	Tháng 07/2025
16	Giá đất chuyển nhượng (đ/m²)	538.157
17	Giá đất bình quân của các thửa đất (m²)	538.157
18	Giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND Tỉnh (đ/m²)	500.000
19	Hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất (lần)	1,0763

Ghi chú: Thời điểm tính chi phí chuyển nhượng mục đích sử dụng đất, VLAND giả định tại thời điểm chuyển nhượng.

❖ **Nhận xét:**

Giá đất ở xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá), VLAND không xác định được giá đất ở Phạm vi 1 xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông do không có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Giá đất ở xác định theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng) xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông tại xã Đồng Tiến (cũ) là **538.157 đ/m²**.

Sau khi tính toán, đối chiếu so sánh giá đất ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng cao hơn và có sự chênh lệch so với giá đất các đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông tại xã Đồng Tiến (cũ) tại Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (**538.157 đ/m² > 500.000 đ/m²**).

Qua khảo sát, thu thập tại khu vực định giá, VLAND nhận thấy đất ở nông thôn xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông có nhiều yếu tố thuận lợi hơn so với đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại (mục 1.2.1.1). Bên cạnh đó, giá đất ở nông thôn đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông cao hơn giá đất ở nông thôn đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại (**500.000 đ/m² > 450.000 đ/m²**) tại Quyết định 52/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên, tham khảo giá đất ở tại hợp đồng chuyển nhượng xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại (mục 2.2.1.1) cao hơn giá đất ở tại hợp đồng chuyển nhượng xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông. Do đó, VLAND nhận thấy TĐTT 14 chưa phản ánh được giá đất ở nông thôn đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông – Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ) và không sử dụng để làm cơ sở dữ liệu tính toán.

Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất ở trên (Tỷ lệ **2,0326 lần** cho giá đất ở nông thôn đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại – Vị trí 1 – Phạm vi 1) khi áp dụng với đất ở nông thôn đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông – Vị trí 1 – Phạm vi 1 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất ở nông thôn đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông – Vị trí 1 – Phạm vi 1 là **2,0326 lần**.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

– Giá đất ở đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông – Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ) là:

$500.000 \text{ đ/m}^2 \times 2,0326 \text{ lần} = 1.016.300 \text{ đồng/m}^2$. Làm tròn **1.016.000 đồng/m²**.

=> **Giá đất ở đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại tại xã Đồng Tiến (cũ) là 1.016.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 2,0326 lần.**

2.2.4 Giá đất ở xác định theo đường DH Cây số 9 (đường kết nối ngang Quốc Lộ 14 với ĐT 755 và nối ĐT 753) đầu nối trục đường Quốc Lộ 14 ngoài phạm vi 200 m

2.2.4.1 Vị trí 1 - Phạm vi 1

3 Khảo sát, thông tin thu thập:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo đường DH Cây số 9 (đường kết nối ngang Quốc Lộ 14 với ĐT 755 và nối ĐT 753) đầu nối trục đường Quốc Lộ 14 ngoài phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 1 xã Đồng Tiến (cũ). Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND không thu thập được thông tin giao dịch thành công đất ở đường DH Cây số 9 (đường kết nối ngang Quốc Lộ 14 với ĐT 755 và nối ĐT 753) đầu nối trục đường Quốc Lộ 14 ngoài phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 1 xã Đồng Tiến (cũ).

Để đảm bảo giá đất phản ánh được sự tương quan giữa các tuyến đường trong cùng một dự án và cân bằng sự hài hòa của người dân. VLAND tham khảo hệ số điều chỉnh tại các tuyến đường trên địa bàn thuộc dự án để lựa chọn mức giá phổ biến để làm cơ sở tính toán.

Tham khảo mục 2.2.1.1 và qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất ở trên (Tỷ lệ **2,0326 lần** cho giá đất ở nông thôn đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại – Vị trí 1 - Phạm vi 1) khi áp dụng với đất ở nông thôn đường DH Cây số 9 (đường kết nối ngang Quốc Lộ 14 với ĐT 755 và nối ĐT 753) đầu nối trục đường Quốc Lộ 14 ngoài phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 1 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất ở nông thôn đường DH Cây số 9 (đường kết nối ngang Quốc Lộ 14 với ĐT 755 và nối ĐT 753) đầu nối trục đường Quốc Lộ 14 ngoài phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 1 là **2,0326 lần**.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

– Đất ở đường DH Cây số 9 (đường kết nối ngang Quốc Lộ 14 với ĐT 755 và nối ĐT 753) đầu nối trục đường Quốc Lộ 14 ngoài phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ):

$700.000 \text{ đ/m}^2 \times 2,0326 = 1.422.820 \text{ đ/m}^2$. Làm tròn **1.423.000 đ/m²**.



=> Giá đất ở đường DH Cây số 9 (đường kết nối ngang Quốc Lộ 14 với ĐT 755 và nối ĐT 753) đầu nối trục đường Quốc Lộ 14 ngoài phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ) là 1.423.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 2,0326 lần.

2.2.4.2 Vị trí 1 – Phạm vi 2

❖ Nhận xét:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo đường DH Cây số 9 (đường kết nối ngang Quốc Lộ 14 với ĐT 755 và nối ĐT 753) đầu nối trục đường Quốc Lộ 14 ngoài phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 2. Vì vậy VLAND không có dữ liệu giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND không thu thập được thửa đất ở nông thôn đường DH Cây số 9 (đường kết nối ngang Quốc Lộ 14 với ĐT 755 và nối ĐT 753) đầu nối trục đường Quốc Lộ 14 ngoài phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 2 được chuyển nhượng trên địa bàn xã Đồng Tiến (cũ).

Đối với loại đất ở nông thôn đường DH Cây số 9 (đường kết nối ngang Quốc Lộ 14 với ĐT 755 và nối ĐT 753) đầu nối trục đường Quốc Lộ 14 ngoài phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 2 được chuyển nhượng trên địa bàn xã Đồng Tiến (cũ) và các khu vực lân cận, loại đất này có số lượng rất hạn chế và qua khảo sát thực tế tại khu vực thì loại đất này rất ít khi được người dân mua bán chuyển nhượng nếu chỉ bán đất nằm ở riêng trong phạm vi 2. Trong giao dịch mua bán, thường mua bán đất ở phạm vi 2 giá bán sẽ có mức tỷ lệ tương tự với phạm vi 1. Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất ở trên (Tỷ lệ **2,0326 lần** cho giá đất ở nông thôn đường DH Cây số 9 (đường kết nối ngang Quốc Lộ 14 với ĐT 755 và nối ĐT 753) đầu nối trục đường Quốc Lộ 14 ngoài phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 1 khi áp dụng với đất ở nông thôn đường DH Cây số 9 (đường kết nối ngang Quốc Lộ 14 với ĐT 755 và nối ĐT 753) đầu nối trục đường Quốc Lộ 14 ngoài phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 2 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất ở nông thôn đường DH Cây số 9 (đường kết nối ngang Quốc Lộ 14 với ĐT 755 và nối ĐT 753) đầu nối trục đường Quốc Lộ 14 ngoài phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 2 được chuyển nhượng trên địa bàn xã Đồng Tiến (cũ) là **2,0326 lần**.

Căn cứ vào khoản 1, Điều 9 trong khoản 10, Điều 1 của Quyết định 52/2024/2QĐ-UBND ngày 27/12/2024:

“10. Sửa đổi Điều 9 như sau:

“Điều 9. Giá đất ở tại nông thôn



1. Đơn giá đất ở tại nông thôn của thửa đất có vị trí mặt tiền đường giao thông trên địa bàn các xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố (trừ các xã thuộc khu vực 1) có phạm vi thửa đất $\leq 25m$ được quy định mức giá đất cụ thể tại Phụ lục I. Trường hợp thửa đất có phạm vi thửa đất $> 25m$ thì đơn giá đất ở tại nông thôn tại các phạm vi còn lại được xác định như sau:

a) Phạm vi 1: Giá đất được xác định bằng 100% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I;

b) Phạm vi 2: Giá đất được xác định bằng 50% mức giá phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Phạm vi 3: Giá đất được xác định bằng 40% mức giá phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Phạm vi 4: Giá đất được xác định bằng 30% mức giá phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

e) Phạm vi 5: Giá đất được xác định bằng 20% mức giá đất phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này.”

Do đó, giá đất Nhà nước của đất ở nông thôn đường DH Cây số 9 (đường kết nối ngang Quốc Lộ 14 với ĐT 755 và nối ĐT 753) đầu nối trục đường Quốc Lộ 14 ngoài phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 2 là:

Vị trí 1 – Phạm vi 2 = Giá đất ở Vị trí 1 – Phạm vi 1 x 50% = 700.000 x 50% = 350.000 đ/m²;

❖ **Nhận xét:**

– Giá đất ở nông thôn xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá); điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng); điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng), VLAND không xác định được giá đất ở nông thôn đường DH Cây số 9 (đường kết nối ngang Quốc Lộ 14 với ĐT 755 và nối ĐT 753) đầu nối trục đường Quốc Lộ 14 ngoài phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 2 do không có thông tin.

– Qua khảo sát và thu thập thông tin tại địa bàn của thửa đất cần định giá và các khu vực lân cận, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh của đất ở nông thôn đường DH Cây số 9 (đường kết nối ngang Quốc Lộ 14 với ĐT 755 và nối ĐT 753) đầu nối trục đường Quốc Lộ 14 ngoài phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 2 so với giá đất trong QĐ 52/2024/QĐ-UBND là **2,0326** lần.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

– Giá đất ở nông thôn đường DH Cây số 9 (đường kết nối ngang Quốc Lộ 14 với ĐT 755 và nối ĐT 753) đầu nối trục đường Quốc Lộ 14 ngoài phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 2:

$350.000 \text{ đ/m}^2 \times 2,0326 \text{ lần} = 711.410 \text{ đồng/m}^2$. Làm tròn **711.000 đồng/m²**.

=> **Giá đất ở nông thôn đường DH Cây số 9 (đường kết nối ngang Quốc Lộ 14 với ĐT 755 và nối ĐT 753) đầu nối trục đường Quốc Lộ 14 ngoài phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 2 là 711.000 đồng/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất Phạm vi 2 là 2,0326 lần.**

2.2.5 Giá đất ở xác định theo đường giao thông liên xã

2.2.5.1 Vị trí 1 - Phạm vi 1

3 **Khảo sát, thông tin thu thập:**

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo đường giao thông liên xã – Vị trí 1 – Phạm vi 1 xã Đồng Tiến (cũ). Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND không thu thập được thông tin giao dịch thành công đất ở đường giao thông liên xã – Vị trí 1 – Phạm vi 1 xã Đồng Tiến (cũ).

Để đảm bảo giá đất phản ánh được sự tương quan giữa các tuyến đường trong cùng một dự án và cân bằng sự hài hòa của người dân. VLAND tham khảo hệ số điều chỉnh tại các tuyến đường trên địa bàn thuộc dự án để lựa chọn mức giá phổ biến để làm cơ sở tính toán.

Tham khảo mục 2.2.1.1 và qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất ở trên (Tỷ lệ **2,0326 lần** cho giá đất ở nông thôn đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại – Vị trí 1 - Phạm vi 1) khi áp dụng với đất ở nông thôn đường giao thông liên xã – Vị trí 1 – Phạm vi 1 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất ở nông thôn đường giao thông liên xã – Vị trí 1 – Phạm vi 1 là **2,0326 lần**.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

– Đất ở đường giao thông liên xã – Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ):

$550.000 \text{ đ/m}^2 \times 2,0326 = 1.117.930 \text{ đ/m}^2$. Làm tròn **1.118.000 đ/m²**.

=> **Giá đất ở đường giao thông liên xã – Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ) là 1.118.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 2,0326 lần.**

3. XÃ TÂN PHƯỚC (CŨ)

3.1 Đất nông nghiệp (cây lâu năm)

3.1.1. Giá đất trồng cây lâu năm xác định theo Vị trí 1 - Phạm vi 1

❖ **Khảo sát, thông tin thu thập:**

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất cây lâu năm Vị trí 1 - Phạm vi 1 tại khu vực định giá. Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình khảo sát và thu thập dữ liệu giá đất tại khu vực định giá, VLAND nhận thấy vị trí của đất trồng cây lâu năm theo Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ) và xã Tân Phước (cũ) có điều kiện tự nhiên, khí hậu, thổ nhưỡng, tưới tiêu,... tương đồng. Bên cạnh đó, giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) thuộc Vị trí 1 – Phạm vi 1 của xã Đồng Tâm (cũ) và xã Tân Phước (cũ) là như nhau tại QĐ 52/2024/QĐ-UBND là **180.000 đồng/m²**.

Dự án Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước) đi qua xã Đồng Tâm cũ, Đồng Tiến cũ và xã Tân Phước cũ (Nay thuộc xã Đồng Tâm, tỉnh Đồng Nai). Vì vậy, để đảm bảo giá đất được hài hòa giữa các vị trí tại khu vực định giá và giữa các địa bàn với nhau, VLAND tiến hành khảo sát giá đất tại Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ) và xã Tân Phước (cũ) để làm cơ sở tính toán giá đất trồng cây lâu năm tại Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ). Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND thu thập được 02 thửa đất tại Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ) và 02 thửa đất tại xã Tân Phước (cũ). Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 01	TĐTT 02	TĐTT 01	TĐTT 02
1	Tên người chuyển nhượng	Nguyễn Thị Hồng Nhung CN cho Nguyễn Văn Bình	Nguyễn Thị Mận CN cho Vương Thị Tú Như	Quách Thị Sơn CN Hoàng Văn Vương	Phạm Văn Tảo CN Trần Tiến Sang
2	Địa điểm	Ấp 3, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	Ấp 3, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
3	Mô tả	Tiếp giáp đường ĐT 753B	Tiếp giáp đường ĐT 753B	Tiếp giáp đường ĐT 753 nhựa	Tiếp giáp đường ĐT 753 nhựa
4	Hình dáng	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối
5	Số tờ- Số thửa	58-81	58-28	33-166	41-233
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và

TT	Nội dung	TĐTT 01	TĐTT 02	TĐTT 01	TĐTT 02
		tài sản khác gắn liền với đất	tài sản khác gắn liền với đất	tài sản khác gắn liền với đất	tài sản khác gắn liền với đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm
8	Diện tích (m2)	1.088,50	2.208,70	323,20	191,10
9	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không	Không	Không
10	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	400.000.000	60.000.000	100.000.000	50.000.000
11	Thời điểm giao dịch	Tháng 6/2024	Tháng 4/2024	Tháng 4/2025	Tháng 2/2025
12	Giá đất chuyển nhượng (đ/m2)	367.478	27.165	309.406	261.643

Căn cứ theo điểm b, khoản 3, điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP: “Trường hợp giá đất thu thập theo từng vị trí đất, khu vực mà nhiều thửa đất có tính tương đồng nhất định về giá đất nếu có trường hợp giá đất quá cao hoặc quá thấp so với mặt bằng chung thì loại bỏ thông tin giá đất này trước khi xác định giá đất thị trường”. VLAND tiến hành rà soát dữ liệu và ghi nhận các thông tin giao dịch thành công đều có thời điểm gần với thời điểm định giá (tháng 11/2025). Trong đó, VLAND nhận thấy, 02 thông tin giao dịch có giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tâm (cũ) có mức phổ biến nằm trong khoảng **309.406 đ/m²** đến **367.478 đ/m²**. Để phản ánh giá đất đúng thời điểm định giá tại khu vực định giá Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua xã Đồng Tâm (gồm xã Đồng Tâm cũ), tỉnh Đồng Nai, VLAND tiến hành loại bỏ thông tin giao dịch thành công của 02 thông tin giao dịch thành công (TĐTT 02) có mức giá thấp hơn so với mặt bằng chung (**27.165 đ/m²** và **261.643 đ/m²**). Vì vậy, VLAND không sử dụng làm cơ sở dữ liệu xác định giá đất thị trường để đảm bảo giá đất phản ánh đúng tại khu vực định giá. Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 01	TĐTT 01
1	Tên người chuyển nhượng	Nguyễn Thị Hồng Nhung CN cho Nguyễn Văn Bình	Quách Thị Sơn CN Hoàng Văn Vương
2	Địa điểm	Ấp 3, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
3	Mô tả	Tiếp giáp đường ĐT 753B	Tiếp giáp đường ĐT 753 nhự
4	Hình dáng	Cân đối	Cân đối
5	Số tờ- Số thửa	58-81	33-166
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm
8	Diện tích (m2)	1.088,50	323,20
9	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không
10	Giá chuyển nhượng tại hợp	400.000.000	100.000.000

TT	Nội dung	TĐTT 01	TĐTT 01
	đồng chuyển nhượng (đ)		
11	Thời điểm giao dịch	Tháng 6/2024	Tháng 4/2025
12	Giá đất chuyển nhượng (đ/m ²)	367.478	309.406
13	Giá đất bình quân của các thửa đất (m ²)	338.442	
14	Giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND Tỉnh (đồng/m ²)	180.000	
15	Hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất (lần)	1,8802	

❖ **Nhận xét:**

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá), VLAND không xác định được giá đất trồng cây lâu năm xác định được theo - Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) do không có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng) xác định theo các tuyến đường giao thông còn lại Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) là **338.442 đ/m²**.

Sau khi tính toán, đối chiếu so sánh giá đất ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng cao hơn và có sự chênh lệch so với giá đất các đường thuộc Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) tại Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (**338.442 đ/m² > 180.000 đ/m²**). Vì vậy, để đảm bảo giá đất được phản ánh đúng thời điểm, VLAND lựa chọn sử dụng giá đất được ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng làm cơ sở dữ liệu tính toán và xác định giá đất cây lâu năm xác định theo Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) là **338.442 đ/m²**.

– Căn cứ theo Điểm c Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 thì giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực được xác định bằng cách lấy bình quân số học của các mức giá đất tại vị trí đất, khu vực đó, cụ thể:

$$(367.478 + 309.406) : 2 = \mathbf{338.442 \text{ đ/m}^2}.$$

– Căn cứ Khoản 4 Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 thì kết quả xác định hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất đối với đất nông nghiệp (cây lâu năm) cụ thể xác định theo Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) là: $338.442 \text{ đồng/m}^2 : 180.000 \text{ đồng/m}^2 = \mathbf{1,8802 \text{ lần}}$.

Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ): $180.000 \text{ đ/m}^2 \times 1,8802 = 338.436 \text{ đ/m}^2$. **Làm tròn 338.000 đ/m²**.

⇒ **Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) tại Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước là 338.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,8802 lần.**

3.1.2. Giá đất trồng cây lâu năm xác định theo Vị trí 1 – Phạm vi 2

❖ **Nhận xét:**

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

– Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 1 – Phạm vi 2. Vì vậy VLAND không có dữ liệu giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND không thu thập được thửa đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 1 – Phạm vi 2 được chuyển nhượng trên địa bàn xã Tân Phước (cũ).

Đối với loại đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 1 – Phạm vi 2 tại địa bàn xã Tân Phước (cũ) và các khu vực lân cận, loại đất này có số lượng rất hạn chế và qua khảo sát thực tế tại khu vực thì loại đất này rất ít khi được người dân mua bán chuyển nhượng nếu chỉ bán đất nằm ở riêng trong phạm vi 2. Trong giao dịch mua bán, thường mua bán đất ở phạm vi 2 giá bán sẽ có mức tỷ lệ tương tự với phạm vi 1. Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất ở trên (Tỷ lệ **1,8802 lần** cho giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 1 – Phạm vi 2 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 1 – Phạm vi 2 là **1,8802 lần**.

Căn cứ vào khoản 1, Điều 10 trong khoản 11, Điều 1 của Quyết định 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024:

“Điều 10. Giá đất nông nghiệp

1. Đối với đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, giá đất được xác định như sau:

a) Giá đất phạm vi 1 được xác định bằng 100% mức giá chuẩn quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III;

b) Giá đất phạm vi 2 được xác định bằng 70% mức giá phạm vi 1 tại điểm a khoản này nhưng không được thấp hơn giá đất vị trí 4; trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất vị trí 4;

c) Giá đất phạm vi 3 được xác định bằng 50% mức giá phạm vi 1 tại điểm a khoản này nhưng không được thấp hơn giá đất vị trí 4; trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất vị trí 4.

2. Đối với đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, giá đất được quy định cụ thể tại Phụ lục IV và Phụ lục V.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp đặc biệt

a) Đối với đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác: Giá đất được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm có cùng khu vực, vị trí, phạm vi;



b) Đối với đất rừng sản xuất sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm thì xác định khu vực, vị trí, phạm vi và giá đất theo quy định đối với đất trồng cây lâu năm.”

Do đó, giá đất Nhà nước của đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 1 – Phạm vi 2 là:

Vị trí 1 – Phạm vi 2 = Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 1 - Phạm vi 1 x 70% = 180.000 đ/m² x 70% = **126.000 đ/m²**.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

– Xác định theo Vị trí 1 – Phạm vi 2 tại xã Tân Phước (cũ): 126.000 đ/m² x 1,8802 = **236.905 đ/m²**. Làm tròn **237.000 đ/m²**.

⇒ **Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 1 – Phạm vi 2 tại xã Tân Phước (cũ) là 237.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,8802 lần.**

3.1.3. Giá đất trồng cây lâu năm xác định theo Vị trí 2 - Phạm vi 1

❖ **Khảo sát, thông tin thu thập:**

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất cây lâu năm Vị trí 2 - Phạm vi 1 tại khu vực định giá. Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND thu thập được 08 thửa đất (TĐTT 03 và TĐTT 10) tại Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ). Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 03	TĐTT 04	TĐTT 05	TĐTT 06	TĐTT 07	TĐTT 08	TĐTT 09	TĐTT 10
1	Tên người chuyển nhượng	Văn Minh Dũng CN Văn Thị Mỹ Phương	Trung Thị Ёn CN Trung Quang Thái	Lê Thanh Tùng CN Lê Văn Thành	Nguyễn Thị Thanh Tuyền CN Đỗ Thị Cẩm Tiên	Nguyễn Văn Thanh CN Nguyễn Thế Chi	Huỳnh Thị Xuân Hằng CN Nguyễn Thị Thìn	Lê Đăng Trương CN Ngô Thẽ Khang	Lê Thị Lộc CN Lê Văn Dư
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng

TT	Nội dung	TĐTT 03	TĐTT 04	TĐTT 05	TĐTT 06	TĐTT 07	TĐTT 08	TĐTT 09	TĐTT 10
		đất số công chứng 03205, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Vũ Thị Châm	đất số công chứng 001348, quyền số 06/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn Đăng	đất số công chứng 6258, quyền số 02/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Bình Phước	đất số công chứng 001274, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Trần Tuyết Nhung	đất số công chứng 001336, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Trần Thị Thanh	đất số công chứng 1162, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Viết Hệ	đất số công chứng 460, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Viết Hệ	đất số công chứng 582, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh
3	Địa điểm	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4	Mô tả	Tiếp giáp đường Đồng Phú - Bình Dương	Tiếp giáp đường nhựa	Tiếp giáp đường Đồng Tiến - Tân Phú	Tiếp giáp đường Ngã tư Cây số 9	Tiếp giáp đường ĐH. Tân Phước	Tiếp giáp đường đất	Tiếp giáp đường Lam Sơn - Tân Phước	Tiếp giáp đường Thanh Niên. Nhựa
5	Hình dáng	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối
6	Vị trí	Vị trí 2 - Phạm vi 1	Vị trí 2 - Phạm vi 1	Vị trí 2 - Phạm vi 1	Vị trí 2 - Phạm vi 1	Vị trí 2 - Phạm vi 1	Vị trí 2 - Phạm vi 1	Vị trí 2 - Phạm vi 1	Vị trí 2 - Phạm vi 1
7	Số tờ- Số thửa	5-553	33-127	32-1574 (1526-1 + 1527-1)	1(2)-368(27)	31-82	5-846	5-1382	40-222
8	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
9	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm
10	Diện tích (m2)	1.018,80	333,90	8,00	1.251,70	192,10	1.004,00	2.307,30	628,60
11	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	70.000.000	100.000.000	1.000.000	100.000.000	70.000.000	50.000.000	250.000.000	500.000.000
13	Thời điểm giao	Tháng 6/2025	Tháng 6/2025	Tháng 5/2025	Tháng 5/2025	Tháng 5/2025	Tháng 4/2025	Tháng 2/2025	Tháng 2/2025

TT	Nội dung	TĐTT 03	TĐTT 04	TĐTT 05	TĐTT 06	TĐTT 07	TĐTT 08	TĐTT 09	TĐTT 10
	dịch								
14	Giá đất chuyển nhượng (đ/m ²)	68.708	299.491	125.000	79.891	364.394	49.804	103.352	795.418

Căn cứ theo điểm b, khoản 3, điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP: “Trường hợp giá đất thu thập theo từng vị trí đất, khu vực mà nhiều thửa đất có tính tương đồng nhất định về giá đất nếu có trường hợp giá đất quá cao hoặc quá thấp so với mặt bằng chung thì loại bỏ thông tin giá đất này trước khi xác định giá đất thị trường”. VLAND tiến hành rà soát dữ liệu và ghi nhận các thông tin giao dịch thành công đều có thời điểm gần với thời điểm định giá (tháng 11/2025). Trong đó, VLAND nhận thấy, 05 thông tin giao dịch (TĐTT 04, 05, 06, 07, 09) có giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) có mức phổ biến nằm trong khoảng **108.352 đ/m² đến 364.394 đ/m²**. Để phản ánh giá đất đúng thời điểm định giá tại khu vực định giá Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua xã Đồng Tâm (gồm xã Tân Phước cũ), tỉnh Đồng Nai, VLAND tiến hành loại bỏ thông tin giao dịch thành công của 03 thông tin giao dịch thành công (TĐTT 03, 08, 10) có mức giá thấp hơn và cao hơn so với mặt bằng chung (**27.165 đ/m² và 795.418 đ/m²**). Vì vậy, VLAND không sử dụng làm cơ sở dữ liệu xác định giá đất thị trường để đảm bảo giá đất phản ánh đúng tại khu vực định giá. Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 04	TĐTT 05	TĐTT 06	TĐTT 07	TĐTT 09
1	Tên người chuyển nhượng	Trung Thị Ân CN Trung Quang Thái	Lê Thanh Tùng CN Lê Văn Thành	Nguyễn Thị Thanh Tuyền CN Đỗ Thị Cẩm Tiên	Nguyễn Văn Thanh CN Nguyễn Thế Chi	Lê Đăng Trương CN Ngô Thế Khang
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 001348, quyền số 06/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn Đăng	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 6258, quyền số 02/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Bình Phước	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 001274, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Trần Tuyết Nhung	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 001336, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Trần Thị Thanh	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 460, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Viết Hệ
3	Địa điểm	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4	Mô tả	Tiếp giáp đường nhựa	Tiếp giáp đường	Tiếp giáp đường	Tiếp giáp đường	Tiếp giáp đường

TT	Nội dung	TĐTT 04	TĐTT 05	TĐTT 06	TĐTT 07	TĐTT 09
			Đồng Tiến - Tân Phú	Ngã tư Cây số 9	ĐH. Tân Phước	Lam Sơn - Tân Phước
5	Hình dáng	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối
6	Vị trí	Vị trí 2 - Phạm vi 1	Vị trí 2 - Phạm vi 1	Vị trí 2 - Phạm vi 1	Vị trí 2 - Phạm vi 1	Vị trí 2 - Phạm vi 1
7	Số tờ- Số thửa	33-127	32-1574 (1526-1 + 1527-1)	1(2)-368(27)	31-82	5-1382
8	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
9	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm
10	Diện tích (m2)	333,90	8,00	1.251,70	192,10	2.307,30
11	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không	Không	Không	Không
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	100.000.000	1.000.000	100.000.000	70.000.000	250.000.000
13	Thời điểm giao dịch	Tháng 6/2025	Tháng 5/2025	Tháng 5/2025	Tháng 5/2025	Tháng 2/2025
14	Giá đất chuyển nhượng (đ/m2)	299.491	125.000	79.891	364.394	108.352
15	Giá đất bình quân của các thửa đất (m²)	195.426				
16	Giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND Tỉnh (đồng/m²)	150.000				
17	Hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất (lần)	1,3028				

❖ Nhận xét:

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá), VLAND không xác định được giá đất trồng cây lâu năm xác định được theo - Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) do không có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng) xác định theo các tuyến đường giao thông còn lại Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) là **195.426 đ/m²**.

Sau khi tính toán, đối chiếu so sánh giá đất ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng cao hơn và có sự chênh lệch so với giá đất các đường thuộc Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) tại Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (**195.426 đ/m² > 150.000 đ/m²**). Vì vậy, để đảm bảo giá đất được phản ánh đúng thời điểm, VLAND lựa chọn sử dụng giá đất được ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng làm cơ sở dữ liệu tính toán và xác định giá đất cây lâu năm xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) là **195.426 đ/m²**.

– Căn cứ theo Điểm c Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 thì giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực được xác định bằng cách lấy bình quân số học của các mức giá đất tại vị trí đất, khu vực đó, cụ thể: **195.426 đ/m²**.

– Căn cứ Khoản 4 Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 thì kết quả xác định hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất đối với đất nông nghiệp (cây lâu năm) cụ thể xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) là: $195.426 \text{ đồng/m}^2 : 150.000 \text{ đồng/m}^2 = \mathbf{1,3028 \text{ lần}}$.

Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất
Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ): $150.000 \text{ đ/m}^2 \times 1,3028 = 195.420 \text{ đ/m}^2$. Làm tròn **195.000 đ/m²**.

⇒ **Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) tại Vị trí 2– Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) là 195.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,3028 lần.**

3.1.4. Giá đất trồng cây lâu năm xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2

❖ Nhận xét:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

– Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2. Vì vậy VLAND không có dữ liệu giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND không thu thập được thửa đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 được chuyển nhượng trên địa bàn xã Tân Phước (cũ).

Đối với loại đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 tại địa bàn xã Tân Phước (cũ) và các khu vực lân cận, loại đất này có số lượng rất hạn chế và qua khảo sát thực tế tại khu vực thì loại đất này rất ít khi được người dân mua bán chuyển nhượng nếu chỉ bán đất nằm ở riêng trong phạm vi 2. Trong giao dịch mua bán, thường mua bán đất ở phạm vi 2 giá bán sẽ có mức tỷ lệ tương tự với phạm vi 1. Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất ở trên (Tỷ lệ **1,3028 lần** cho giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 là **1,3028 lần**.

Căn cứ vào khoản 1, Điều 10 trong khoản 11, Điều 1 của Quyết định 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024:

“Điều 10. Giá đất nông nghiệp

1. Đối với đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, giá đất được xác định như sau:

a) Giá đất phạm vi 1 được xác định bằng 100% mức giá chuẩn quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III;

b) Giá đất phạm vi 2 được xác định bằng 70% mức giá phạm vi 1 tại điểm a khoản này nhưng không được thấp hơn giá đất vị trí 4; trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất vị trí 4;

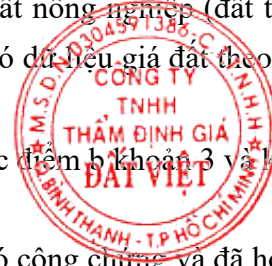
c) Giá đất phạm vi 3 được xác định bằng 50% mức giá phạm vi 1 tại điểm a khoản này nhưng không được thấp hơn giá đất vị trí 4; trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất vị trí 4.

2. Đối với đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, giá đất được quy định cụ thể tại Phụ lục IV và Phụ lục V.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp đặc biệt

a) Đối với đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác: Giá đất được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm có cùng khu vực, vị trí, phạm vi;

b) Đối với đất rừng sản xuất sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm thì xác định khu vực, vị trí, phạm vi và giá đất theo quy định đối với đất trồng cây lâu năm.”



Do đó, giá đất Nhà nước của đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 là:

Vị trí 2 – Phạm vi 2 = Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 - Phạm vi 1 x 70% = 150.000 x 70% = **105.000 đ/m²**.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

– Xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 tại xã Tân Phước (cũ): 105.000 đ/m² x 1,3028 = **136.794 đ/m²**. Làm tròn **137.000 đ/m²**.

⇒ **Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 tại xã Tân Phước (cũ) là 137.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,3028 lần.**

3.1.5. Giá đất trồng cây lâu năm xác định theo Vị trí 3 - Phạm vi 1

❖ **Khảo sát, thông tin thu thập:**

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất cây lâu năm Vị trí 3 - Phạm vi 1 tại khu vực định giá. Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Bu Đăng, trong thời gian 24 tháng VLAND thu thập được 14 thửa đất (Từ TĐTT 11 đến TĐTT 24) tại Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ). Cụ thể:

TĐTT 11 đến TĐTT 15:

TT	Nội dung	TĐTT 11	TĐTT 12	TĐTT 13	TĐTT 14	TĐTT 15
1	Tên người chuyển nhượng	Bùi Thị Thúy CN Nông Quang Trường	Nguyễn Thị Hà CN Văn Quang Giới	Lê Văn Năng CN Trần Thu Huệ	Dương Thị Tám CN Phạm Minh Lý	Hà Quốc Thanh CN Võ Văn Tèo
2	Nguồn thông tin	Theo số chứng thực 28 quyền số 01 - SCT/CK,ĐC tại UBND xã Tân Phước	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 2175, quyền số 01/2025/TP/CC- SCC/HĐGD tại Văn Phòng Công Chứng Hoàng Mai Khanh	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 6201, quyền số 02/2025/TP/CC- SCC/HĐGD tại Văn Phòng Công Chứng Bình Phước	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 1620, quyền số 01/2025/TP/CC- SCC/HĐGD tại Văn Phòng Công Chứng Nguyễn Viết Hệ	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 2798, quyền số 02/2025/TP/CC- SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Lê Lan
3	Địa điểm	xã Tân Phước,	xã Tân Phước,	xã Tân Phước,	xã Tân Phước,	xã Tân Phước,

TT	Nội dung	TĐTT 11	TĐTT 12	TĐTT 13	TĐTT 14	TĐTT 15
		huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4	Mô tả	Tiếp giáp đường đất	Tiếp giáp đường đất	Tiếp giáp đường đất	Tiếp giáp đường đất	Tiếp giáp đường đất
5	Hình dáng	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối
6	Vị trí	Vị trí 3 - Phạm vi 1	Vị trí 3 - Phạm vi 1	Vị trí 3 - Phạm vi 1	Vị trí 3 - Phạm vi 1	Vị trí 3 - Phạm vi 1
7	Số tờ- Số thửa	22-422	4-486	1 -197	5-1206	50-65
8	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
9	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm
10	Diện tích (m2)	1.098,40	3.667,50	1.020,60	2.361,90	140,90
11	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không	Không	Không	Không
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	50.000.000	300.000.000	70.000.000	300.000.000	50.000.000
13	Thời điểm giao dịch	Tháng 6/2025	Tháng 6/2025	Tháng 5/2025	Tháng 5/2025	Tháng 5/2025
14	Giá đất chuyển nhượng (đ/m2)	45.521	81.800	68.587	127.016	354.862

TĐTT 16 đến TĐTT 20:

TT	Nội dung	TĐTT 16	TĐTT 17	TĐTT 18	TĐTT 19	TĐTT 20
1	Tên người chuyển nhượng	Thạch Cẩm CN Nguyễn Duy Phương	Nguyễn Minh Khải CN Hồ Xuân Vũ	Nguyễn Minh Khải CN Hồ Xuân Vũ	Nguyễn Minh Khải CN Bế Văn Bàng	Hồ Thị Lua CN Mông Văn Hùng
2	Nguồn thông tin	Theo số chứng thực 15 quyền số 01 - SCT/CK,ĐC tại UBND xã Tân Phước	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 800, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Phòng Công chứng số 1 tỉnh Bình Phước	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 802, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Phòng Công chứng số 1 tỉnh Bình Phước	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 795, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Bình Phước	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 3035, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Bình Phước
3	Địa điểm	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4	Mô tả	Tiếp giáp đường đất	Tiếp giáp đường đất	Tiếp giáp đường đất	Tiếp giáp đường đất	Tiếp giáp đường bê tông
5	Hình dáng	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối
6	Vị trí	Vị trí 3 - Phạm vi 1	Vị trí 3 - Phạm vi 1	Vị trí 3 - Phạm vi 1	Vị trí 3 - Phạm vi 1	Vị trí 3 - Phạm vi 1

TT	Nội dung	TĐTT 16	TĐTT 17	TĐTT 18	TĐTT 19	TĐTT 20
7	Số tờ- Số thửa	4(1)-1510(605)	22-550	22-552	22-545	5-1403
8	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
9	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm
10	Diện tích (m2)	11.472,30	1.651,80	1.047,10	1.632,50	5.530,60
11	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không	Không	Không	Không
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	400.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	200.000.000
13	Thời điểm giao dịch	Tháng 4/2025	Tháng 04/2025	Tháng 04/2025	Tháng 04/2025	Tháng 3/2025
14	Giá đất chuyển nhượng (đ/m2)	34.867	30.270	47.751	30.628	36.162

TĐTT 21 đến TĐTT 24:

TT	Nội dung	TĐTT 21	TĐTT 22	TĐTT 23	TĐTT 24
1	Tên người chuyển nhượng	Nguyễn Văn Tỉnh CN Lê Thị Gái	Lê Anh Vương CN Nguyễn Văn Chiến	Đình Hữu Thọ CN Hoàng Minh Giao	Trần Thị Miên CN Nguyễn Hoàng Anh
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 01173, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Vũ Thị Châm	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 0003368, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Trần Thị Thanh	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 00868, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Vũ Thị Châm	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 000116, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Đồng Phú
3	Địa điểm	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4	Mô tả	Tiếp giáp đường đất	Tiếp giáp đường đất	Tiếp giáp đường Lam Sơn - Tân Phước	Tiếp giáp đường bê tông
5	Hình dáng	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối
6	Vị trí	Vị trí 3 - Phạm vi 1	Vị trí 3 - Phạm vi 1	Vị trí 3 - Phạm vi 1	Vị trí 3 - Phạm vi 1
7	Số tờ- Số thửa	4-436	48-295	5-1416	5-1037
8	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
9	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm
10	Diện tích (m2)				

TT	Nội dung	TĐTT 21	TĐTT 22	TĐTT 23	TĐTT 24
		1.117,90	1.015,60	3.512,10	1.110,80
11	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không	Không	Không
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	60.000.000	50.000.000	200.000.000	100.000.000
13	Thời điểm giao dịch	Tháng 3/2025	Tháng 2/2025	Tháng 3/2025	Tháng 1/2025
14	Giá đất chuyển nhượng (đ/m ²)	53.672	49.232	56.926	90.025

Căn cứ theo điểm b, khoản 3, điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP: “Trường hợp giá đất thu thập theo từng vị trí đất, khu vực mà nhiều thửa đất có tính tương đồng nhất định về giá đất nếu có trường hợp giá đất quá cao hoặc quá thấp so với mặt bằng chung thì loại bỏ thông tin giá đất này trước khi xác định giá đất thị trường”. VLAND tiến hành rà soát dữ liệu và ghi nhận các thông tin giao dịch thành công đều có thời điểm gần với thời điểm định giá (tháng 11/2025). Trong đó, VLAND nhận thấy, 7 thông tin giao dịch (TĐTT 12, 13, 14, 15, 21, 23, 24) có giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) có mức phổ biến nằm trong khoảng **49.232 đ/m²** đến **354.862 đ/m²**. Để phản ánh giá đất đúng thời điểm định giá tại khu vực định giá Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua xã Đồng Tâm (gồm xã Tân Phước cũ), tỉnh Đồng Nai, VLAND tiến hành loại bỏ thông tin giao dịch thành công của 06 thông tin giao dịch thành công (TĐTT 11, 16, 17, 18, 19, 20) có mức giá thấp hơn (Dao động từ 30.270 đ/m² đến 45.521 đ/m²) so với mặt bằng chung và thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) tại QĐ 52/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (90.000 đ/m²). Vì vậy, VLAND không sử dụng làm cơ sở dữ liệu xác định giá đất thị trường để đảm bảo giá đất phản ánh đúng tại khu vực định giá. Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 12	TĐTT 13	TĐTT 14	TĐTT 15	TĐTT 21	TĐTT 22	TĐTT 23	TĐTT 24
1	Tên người chuyển nhượng	Nguyễn Thị Hà CN Văn Quang Giới	Lê Văn Năng CN Trần Thu Huệ	Dương Thị Tám CN Phạm Minh Lý	Hà Quốc Thanh CN Võ Văn Tèo	Nguyễn Văn Tỉnh CN Lê Thị Gái	Lê Anh Vương CN Nguyễn Văn Chiến	Đinh Hữu Thọ CN Hoàng Minh Giao	Trần Thị Miên CN Nguyễn Hoàng Anh
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 2175, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn Phòng Công Chứng Hoàng Mai Khanh	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 6201, quyền số 02/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn Phòng Công Chứng Bình Phước	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 1620, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn Phòng Công Chứng Nguyễn Viết Hệ	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 2798, quyền số 02/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Lê Lan	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 01173, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Vũ Thị Châm	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 000336, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Trần Thị Thanh	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 00868, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Vũ Thị Châm	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 000116, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Đồng Phú
3	Địa điểm	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4	Mô tả	Tiếp giáp đường đất	Tiếp giáp đường đất	Tiếp giáp đường đất	Tiếp giáp đường đất	Tiếp giáp đường đất	Tiếp giáp đường đất	Tiếp giáp đường Lam Sơn - Tân Phước	Tiếp giáp đường bê tông
5	Hình dáng	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối
6	Vị trí	Vị trí 3 - Phạm vi 1	Vị trí 3 - Phạm vi 1	Vị trí 3 - Phạm vi 1	Vị trí 3 - Phạm vi 1	Vị trí 3 - Phạm vi 1	Vị trí 3 - Phạm vi 1	Vị trí 3 - Phạm vi 1	Vị trí 3 - Phạm vi 1
7	Số tờ- Số thửa	4-486	1 -197	5-1206	50-65	4-436	48-295	5-1416	5-1037
8	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
9	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm
10	Diện tích (m2)	3.667,50	1.020,60	2.361,90	140,90	1.117,90	1.015,60	3.512,10	1.110,80

TT	Nội dung	TĐTT 12	TĐTT 13	TĐTT 14	TĐTT 15	TĐTT 21	TĐTT 22	TĐTT 23	TĐTT 24
11	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	300.000.000	70.000.000	300.000.000	50.000.000	60.000.000	50.000.000	200.000.000	100.000.000
13	Thời điểm giao dịch	Tháng 6/2025	Tháng 5/2025	Tháng 5/2025	Tháng 5/2025	Tháng 3/2025	Tháng 2/2025	Tháng 3/2025	Tháng 1/2025
14	Giá đất chuyển nhượng (đ/m ²)	81.800	68.587	127.016	354.862	53.672	49.232	56.946	90.025
15	Giá đất bình quân của các thửa đất (m ²)	110.268							
16	Giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND Tỉnh (đồng/m ²)	90.000							
17	Hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất (lần)	1,2252							

❖ **Nhận xét:**

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá), VLAND không xác định được giá đất trồng cây lâu năm xác định được theo - Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) do không có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng) xác định theo các tuyến đường giao thông còn lại Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) là **110.268 đ/m²**.

Tham khảo mục 2.1.3, VLAND nhận thấy giá đất trồng cây lâu năm tại Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ) là **115.143 đ/m²**, với hệ số điều chỉnh giá đất là **1,2794 lần** các hơn giá đất trồng cây lâu năm tại Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ).

Căn cứ giá đất trồng cây lâu năm Vị trí 3 – Phạm vi 1 thuộc xã Đồng Tiến (cũ) và xã Tân Phước (cũ) tại Quyết định 52/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước là **90.000 đ/m²**. Bên cạnh đó, Dự án Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước) đi qua xã Đồng Tâm cũ, Đồng Tiến cũ và xã Tân Phước cũ (Nay thuộc xã Đồng Tâm, tỉnh Đồng Nai). Vì vậy, để đảm bảo giá đất được hài hòa giữa các vị trí tại khu vực định giá và giữa các địa bàn với nhau, VLAND tiến hành tham khảo hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm tại Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ) để làm cơ sở tính toán giá đất trồng cây lâu năm tại Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) là **1,2794 lần**.

Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ): $90.000 \text{ đ/m}^2 \times 1,2794 = 115.146 \text{ đ/m}^2$. Làm tròn **115.000 đ/m²**.

⇒ **Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) tại Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) là 115.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,2794 lần.**

3.1.6. Giá đất trồng cây lâu năm xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2

❖ Nhận xét:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

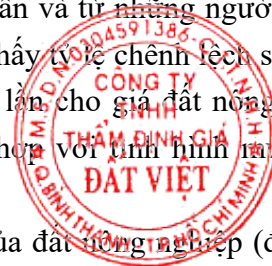
– Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2. Vì vậy VLAND không có dữ liệu giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND không thu thập được thửa đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 được chuyển nhượng trên địa bàn xã Tân Phước (cũ).

Đối với loại đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 tại địa bàn xã Tân Phước (cũ) và các khu vực lân cận, loại đất này có số lượng rất hạn chế và qua khảo sát thực tế tại khu vực thì loại đất này rất ít khi được người dân mua bán chuyển nhượng nếu chỉ bán

đất nằm ở riêng trong phạm vi 2. Trong giao dịch mua bán, thường mua bán đất ở phạm vi 2 giá bán sẽ có mức tỷ lệ tương tự với phạm vi 1. Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất ở trên (Tỷ lệ **1,2794** lần cho giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.



Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 là **1,2794 lần**.

Căn cứ vào khoản 1, Điều 10 trong khoản 11, Điều 1 của Quyết định 52/2024/2QĐ-UBND ngày 27/12/2024:

“Điều 10. Giá đất nông nghiệp

1. Đối với đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, giá đất được xác định như sau:

a) Giá đất phạm vi 1 được xác định bằng 100% mức giá chuẩn quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III;

b) Giá đất phạm vi 2 được xác định bằng 70% mức giá phạm vi 1 tại điểm a khoản này nhưng không được thấp hơn giá đất vị trí 4; trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất vị trí 4;

c) Giá đất phạm vi 3 được xác định bằng 50% mức giá phạm vi 1 tại điểm a khoản này nhưng không được thấp hơn giá đất vị trí 4; trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất vị trí 4.

2. Đối với đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, giá đất được quy định cụ thể tại Phụ lục IV và Phụ lục V.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp đặc biệt

a) Đối với đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác: Giá đất được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm có cùng khu vực, vị trí, phạm vi;

b) Đối với đất rừng sản xuất sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm thì xác định khu vực, vị trí, phạm vi và giá đất theo quy định đối với đất trồng cây lâu năm.”

Do đó, giá đất Nhà nước của đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 là:

Vị trí 3 – Phạm vi 2 = Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 - Phạm vi 1 x 70% = 90.000 x 70% = **63.000 đ/m²**.

Nhận xét: Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 sau khi tính toán (**63.000 đồng/m²**) nhỏ hơn giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) Vị trí 4 (**75.000 đ/m²**). Do đó, VLAND xác định giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND là **75.000 đồng/m²**.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

– Xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 tại xã Tân Phước (cũ): $75.000 \text{ đ/m}^2 \times 1,2794 = 95.955 \text{ đ/m}^2$. Làm tròn **96.000 đ/m²**.

⇒ **Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 tại xã Tân Phước (cũ) là 96.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,2794 lần.**



3.1.7. Giá đất trồng cây lâu năm xác định theo Vị trí 4

❖ Khảo sát, thông tin thu thập:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất cây lâu năm Vị trí 4 tại khu vực định giá. Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND thu thập được 02 thửa đất (TĐTT 25 và TĐTT 26) tại Vị trí 4 tại xã Tân Phước (cũ). Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 25	TĐTT 26
1	Tên người chuyển nhượng	Nịnh Văn Phúc CN Trần Thị Liên	Lê Văn Huân CN Trần Thị Mộng
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 1360, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn Phòng Công Chứng Nguyễn Viết Hệ	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 0535, quyền số 02/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công Chứng Nguyễn Thành
3	Địa điểm	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4	Mô tả	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông
5	Hình dáng	Cân đối	Cân đối
6	Vị trí	Vị trí 4	Vị trí 4
7	Số tờ- Số thửa	12-47	4-243
8	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
9	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây lâu năm
10	Diện tích (m ²)	10.156,70	29.625,10
11	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	100.000.000	1.200.000.000
13	Thời điểm giao dịch	Tháng 5/2025	Tháng 4/2025

TT	Nội dung	TĐTT 25	TĐTT 26
14	Giá đất chuyển nhượng (đ/m²)	9.846	40.506

Căn cứ theo điểm b, khoản 3, điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP, Trường hợp giá đất thu thập theo từng vị trí đất, khu vực mà nhiều thửa đất có tính tương đồng nhất định về giá đất nếu có trường hợp giá đất quá cao hoặc quá thấp so với mặt bằng chung thì loại bỏ thông tin giá đất này trước khi xác định giá đất thị trường”. VLAND tiến hành rà soát dữ liệu và ghi nhận các thông tin giao dịch thành công đều có thời điểm gần với thời điểm định giá (tháng 11/2025). Trong đó, VLAND nhận thấy, có 1 thông tin giao dịch (TĐTT 26) có giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) Vị trí 4 tại xã Tân Phước (cũ) có mức phổ biến khoảng **40.506 đ/m²**. Để phản ánh giá đất đúng thời điểm định giá tại khu vực định giá Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua xã Đồng Tâm (gồm xã Tân Phước cũ), tỉnh Đồng Nai, VLAND tiến hành loại bỏ thông tin giao dịch thành công của 01 thông tin giao dịch thành công (TĐTT 26) có mức giá thấp hơn so với mặt bằng chung (Dao động từ **9.846 đ/m²**). Vì vậy, VLAND không sử dụng làm cơ sở dữ liệu xác định giá đất thị trường để đảm bảo giá đất phản ánh đúng tại khu vực định giá. Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 26
1	Tên người chuyển nhượng	Lê Văn Huân CN Trần Thị Mộng
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 0535, quyển số 02/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công Chứng Nguyễn Thành
3	Địa điểm	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4	Mô tả	Không giáp đường giao thông
5	Hình dáng	Cân đối
6	Vị trí	Vị trí 4
7	Số tờ- Số thửa	4-243
8	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
9	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng cây lâu năm
10	Diện tích (m ²)	29.625,10
11	Tài sản gắn liền với đất	Không
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	1.200.000.000
13	Thời điểm giao dịch	Tháng 4/2025
14	Giá đất chuyển nhượng (đ/m²)	40.506
15	Giá đất bình quân của các thửa đất (m²)	40.506

❖ **Nhận xét:**

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá), VLAND không xác định được giá đất trồng cây lâu năm xác định được theo - Vị trí 4 tại xã Tân Phước (cũ) do không có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng) xác định theo Vị trí 4 tại xã Tân Phước (cũ) là **40.506 đ/m²**.

Sau khi tính toán, đối chiếu so sánh giá đất ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn và có sự chênh lệch so với giá đất các đường thuộc Vị trí 4 tại xã Tân Phước (cũ) tại Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước là **75.000 đ/m²**. VLAND nhận thấy, giá đất tại hợp đồng chuyển nhượng thuộc Vị trí 4 tại xã Tân Phước (cũ) chưa phản ánh đúng giá đất tại khu vực định giá do đó VLAND tiến hành loại bỏ thông tin giao dịch thành công của TĐTT 27 không làm cơ sở dữ liệu tính toán đất trồng cây lâu năm xác định theo Vị trí 4 tại xã Tân Phước (cũ).

Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất tại Vị trí 3 – Phạm vi 1 (mục 3.1.5) (Tỷ lệ **1,2794** lần cho giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 4 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 4 là **1,2794** lần.

Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

Vị trí 4 tại xã Tân Phước (cũ): 75.000 đ/m² x 1,2794 = **95.955 đ/m²**. Làm tròn **96.000 đ/m²**.

=> Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) tại Vị trí 4 tại xã Tân Phước (cũ) là 96.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,2794 lần.

3.2 Đất nông nghiệp (đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa)

Nhận xét: Qua khảo sát thực tế tại khu vực định giá VLAND nhận thấy thông thường người dân chuyển nhượng kỳ vọng có thể chuyển mục đích sử dụng đất ở do đó không có sự khác biệt giá đất của 2 loại đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa. Vì vậy, VLAND đề nghị Hội đồng được lấy giá của 2 loại đất là đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa là một.

3.2.1. Giá đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa Vị trí 4

❖ Khảo sát, thông tin thu thập:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất đất trồng cây hằng năm và đất

trồng lúa Vị trí 4 tại khu vực định giá. Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND thu thập được 05 thửa đất (TĐTT 30 và TĐTT 34) tại Vị trí 4 tại xã Tân Phước (cũ). Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 30	TĐTT 31	TĐTT 32	TĐTT 33	TĐTT 34
1	Tên người chuyển nhượng	Nguyễn Nguyệt Nương CN Trần Tú Uyên	Nguyễn Văn Giáp CN Nguyễn Văn Bảy	Nông Văn Tui CN Nông Thị Nhỏ	Bùi Đức Long CN Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Thị Nhung CN Trần Thị Thùy Trang
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 001852, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn Phòng Công Chứng Vũ Thế Quyết	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 685, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn Phòng Công Chứng Nguyễn Viết Hệ	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 686, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Nguyễn Viết Hệ	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 449, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Bình Phước	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 003255, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Vũ Thế Quyết
3	Địa điểm	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4	Mô tả	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông	Không giáp đường giao thông
5	Hình dáng	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối
6	Vị trí	Vị trí 4	Vị trí 4	Vị trí 4	Vị trí 4	Vị trí 4
7	Số tờ- Số thửa	33-361	43-921	36-192	15-41	34-116
8	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
9	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng cây hằng	Đất trồng cây hằng	Đất trồng lúa	Đất trồng lúa	Đất trồng lúa

TT	Nội dung	TĐTT 30	TĐTT 31	TĐTT 32	TĐTT 33	TĐTT 34
		năm	năm			
10	Diện tích (m2)	1.071,70	996,60	3.893,20	4.230,30	
11	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không	Không	Không	Không
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	150.000.000	50.000.000	150.000.000	100.000.000	100.000.000
13	Thời điểm giao dịch	Tháng 04/2025	Tháng 3/2025	Tháng 3/2025	Tháng 1/2025	Tháng 6/2025
14	Giá đất chuyển nhượng (đ/m2)	139.965	50.171	38.529	188.715	23.639
15	Giá đất bình quân của các thửa đất (m ²)	88.204				
16	Giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND Tỉnh (đồng/m ²)	60.000				
17	Hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất (lần)	1,4701				

❖ **Nhận xét:**

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá), VLAND không xác định được giá đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa xác định được theo - Vị trí 4 tại xã Tân Phước (cũ) do không có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng) xác định theo Vị trí 4 tại xã Tân Phước (cũ) là **88.204 đ/m²**.

Sau khi tính toán, đối chiếu so sánh giá đất ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng cao hơn và có sự chênh lệch so với giá đất các đường thuộc Vị trí 4 tại xã Tân Phước (cũ) tại Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (**88.204đ/m² > 60.000 đ/m²**). Vì vậy, để đảm bảo giá đất được phản ánh đúng thời điểm, VLAND lựa chọn sử dụng giá đất được ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng làm cơ sở dữ liệu tính toán và xác định giá đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa xác định theo Vị trí 4 tại xã Tân Phước (cũ) là **88.204 đ/m²**.

– Căn cứ theo Điểm c Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 thì giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực được xác định bằng cách lấy bình quân số học của các mức giá đất tại vị trí đất, khu vực đó, cụ thể:

$$(139.965 + 50.171 + 38.529 + 188.715 + 23.639) : 5 = \mathbf{88.204 \text{ đ/m}^2}.$$

– Căn cứ Khoản 4 Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 thì kết quả xác định hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất đối với đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa cụ thể xác định theo Vị trí 4 tại xã Tân Phước (cũ) là: $88.204 \text{ đồng/m}^2 : 60.000 \text{ đồng/m}^2 = 1,4701 \text{ lần}$.

Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

Vị trí 4 tại xã Tân Phước (cũ): $60.000 \text{ đ/m}^2 \times 1,4701 = 88.206 \text{ đ/m}^2$. Làm tròn **88.000 đ/m²**.

=> Giá đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa tại Vị trí 4 tại xã Tân Phước (cũ) là 88.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,4701 lần.

3.2.2. Giá đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa Vị trí 2 – Phạm vi 1

❖ Khảo sát, thông tin thu thập:

– Thông kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại khu vực định giá. Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND thu thập được 01 thửa đất (TĐTT 27) tại Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ). Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 27
1	Tên người chuyển nhượng	Hoàng Văn Vinh CN Nguyễn Minh Hải
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 2337/2025/CCGD tại Văn Phòng Công Chứng Nguyễn Việt Hệ
3	Địa điểm	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4	Mô tả	Tiếp giáp đường ĐH.Tân Phước
5	Hình dáng	Cân đối
6	Vị trí	Vị trí 2 - Phạm vi 1
7	Số tờ- Số thửa	158-269
8	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
9	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng cây lâu năm
10	Diện tích (m2)	1.040,30
11	Tài sản gắn liền với đất	Không

TT	Nội dung	TĐTT 27
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	70.000.000
13	Thời điểm giao dịch	Tháng 07/2025
14	Giá đất chuyển nhượng (đ/m ²)	67.288

❖ **Nhận xét:**

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá), VLAND không xác định được giá đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa xác định được theo Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) do không có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) là **67.288 đ/m²**.

Sau khi tính toán, đối chiếu so sánh giá đất ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn và có sự chênh lệch giá đất khảo sát so với giá đất các đường thuộc Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) tại Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (**67.288 đ/m² < 110.000 đ/m²**) và thấp hơn giá đất khảo sát của Vị trí 4 tại xã Tân Phước (cũ) (**67.288 đ/m² < 88.204 đ/m²**) (mục 3.2.1). VLAND nhận thấy, giá đất tại hợp đồng chuyển nhượng thuộc Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) chưa phản ánh đúng giá đất tại khu vực định giá do đó VLAND tiến hành loại bỏ thông tin giao dịch thành công của TĐTT 28 không làm cơ sở dữ liệu tính toán đất trồng cây lâu năm xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ).

Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất tại Vị trí 4 (mục 3.2.1) (Tỷ lệ **1,4701 lần** cho giá đất nông nghiệp (đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa) xác định theo Vị trí 4 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất nông nghiệp (đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 1 là **1,4701 lần**.

Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

Vị trí 2 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ): 110.000 đ/m² x 1,4701 = 161.711 đ/m². Làm tròn **162.000 đ/m²**.

=> **Giá đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa tại Vị trí 2– Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) là 162.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,4701 lần.**

3.2.3. Giá đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa Vị trí 2 – Phạm vi 2

❖ **Nhận xét:**

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

– Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất nông nghiệp (đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2. Vì vậy VLAND không có dữ liệu giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND không thu thập được thửa đất nông nghiệp (đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 được chuyển nhượng trên địa bàn xã Tân Phước (cũ).

Đối với loại đất nông nghiệp (đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 tại địa bàn xã Tân Phước (cũ) và các khu vực lân cận, loại đất này có số lượng rất hạn chế và qua khảo sát thực tế tại khu vực thì loại đất này rất ít khi được người dân mua bán chuyển nhượng nếu chỉ bán đất nằm ở riêng trong phạm vi 2. Trong giao dịch mua bán, thường mua bán đất ở phạm vi 2 giá bán sẽ có mức tỷ lệ tương tự với phạm vi 1. Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất ở trên (Tỷ lệ **1,4701** lần cho giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất nông nghiệp (đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 là **1,4701** lần.

Căn cứ vào khoản 1, Điều 10 trong khoản 11, Điều 1 của Quyết định 52/2024/2QĐ-UBND ngày 27/12/2024:

“Điều 10. Giá đất nông nghiệp

1. Đối với đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, giá đất được xác định như sau:

a) Giá đất phạm vi 1 được xác định bằng 100% mức giá chuẩn quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III;

b) Giá đất phạm vi 2 được xác định bằng 70% mức giá phạm vi 1 tại điểm a khoản này nhưng không được thấp hơn giá đất vị trí 4; trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất vị trí 4;

c) Giá đất phạm vi 3 được xác định bằng 50% mức giá phạm vi 1 tại điểm a khoản này nhưng không được thấp hơn giá đất vị trí 4; trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất vị trí 4.

2. Đối với đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, giá đất được quy định cụ thể tại Phụ lục IV và Phụ lục V.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp đặc biệt

a) Đối với đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác: Giá đất được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm có cùng khu vực, vị trí, phạm vi;

b) Đối với đất rừng sản xuất sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm thì xác định khu vực, vị trí, phạm vi và giá đất theo quy định đối với đất trồng cây lâu năm.”

Do đó, giá đất Nhà nước của đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 là:

Vị trí 2 – Phạm vi 2 = Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 2 - Phạm vi 1 x 70% = 110.000 x 70% = **77.000 đ/m²**.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:
Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

– Xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 tại xã Tân Phước (cũ): 77.000 đ/m² x 1,4701 = **113.198 đ/m²**. Làm tròn **113.000 đ/m²**.

⇒ **Giá đất nông nghiệp (đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa) xác định theo Vị trí 2 – Phạm vi 2 tại xã Tân Phước (cũ) là 113.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,4701 lần.**

3.2.4. Giá đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa Vị trí 3 – Phạm vi 1

❖ Khảo sát, thông tin thu thập:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại khu vực định giá. Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND thu thập được 02 thửa đất (TĐTT 28 và TĐTT 29) tại Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ). Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 28	TĐTT 29
1	Tên người chuyển nhượng	Lương Văn Hữu CN Lương Văn Hát	Phạm Thị Liên CN Lữ Thị Hồng Phương
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 1629, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn Phòng Công Chứng Nguyễn Viết Hệ	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 000474, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Dương Anh Dũng
3	Địa điểm	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4	Mô tả	Tiếp giáp đường đất	Tiếp giáp đường bê tông
5	Hình dáng	Cân đối	Cân đối

TT	Nội dung	TĐTT 28	TĐTT 29
6	Vị trí	Vị trí 3 - Phạm vi 1	Vị trí 3 - Phạm vi 1
7	Số tờ- Số thửa	28-156	23-74
8	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
9	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng lúa	Đất trồng lúa
10	Diện tích (m2)	3.133,20	1.168,20
11	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	200.000.000	100.000.000
13	Thời điểm giao dịch	Tháng 5/2025	Tháng 2/2025
14	Giá đất chuyển nhượng (đ/m2)	63.833	85.602

Căn cứ theo điểm b, khoản 3, điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP: “Trường hợp giá đất thu thập theo từng vị trí đất, khu vực mà nhiều thửa đất có tính tương đồng nhất định về giá đất nếu có trường hợp giá đất quá cao hoặc quá thấp so với mặt bằng chung thì loại bỏ thông tin giá đất này trước khi xác định giá đất thị trường”. VLAND tiến hành rà soát dữ liệu và ghi nhận các thông tin giao dịch thành công đều có thời điểm gần với thời điểm định giá (tháng 11/2025). Trong đó, VLAND nhận thấy, 1 thông tin giao dịch (TĐTT 28) có giá đất nông nghiệp (đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa) Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) có giá đất thấp hơn giá đất phổ biến và giá đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa Vị trí 3 – Phạm vi 1 xã Tân Phước (cũ) tại Quyết định 52/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (**70.000 đ/m²**). Để phản ánh giá đất đúng thời điểm định giá tại khu vực định giá Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua xã Đồng Tâm (gồm xã Tân Phước cũ), tỉnh Đồng Nai, VLAND tiến hành loại bỏ thông tin giao dịch thành công của 01 thông tin giao dịch thành công (TĐTT 29) không sử dụng làm cơ sở dữ liệu xác định giá đất thị trường để đảm bảo giá đất phản ánh đúng tại khu vực định giá. Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 29
1	Tên người chuyển nhượng	Phạm THị Liên CN Lữ Thị Hồng Phương
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 000474, quyền số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Dương Anh Dũng
3	Địa điểm	xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4	Mô tả	Tiếp giáp đường bê tông
5	Hình dáng	Cân đối
6	Vị trí	Vị trí 3 - Phạm vi 1
7	Số tờ- Số thửa	23-74
8	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
9	Mục đích sử dụng đất	Đất trồng lúa
10	Diện tích (m2)	1.168,20

TT	Nội dung	TĐTT 29
11	Tài sản gắn liền với đất	Không
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	100.000.000
13	Thời điểm giao dịch	Tháng 2/2025
14	Giá đất chuyển nhượng (đ/m²)	85.602
15	Giá đất bình quân của các thửa đất (m²)	85.602
16	Giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND Tỉnh (đồng/m²)	70.000
17	Hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất (lần)	1,2229

❖ **Nhận xét:**

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá), VLAND không xác định được giá đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa xác định được theo Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) do không có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Giá đất nông nghiệp xác định theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) là **85.602 đ/m²**.

Sau khi tính toán, đối chiếu so sánh giá đất ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng cao hơn và có sự chênh lệch giá đất khảo sát so với giá đất các đường thuộc Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) tại Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (**85.602 đ/m² > 70.000 đ/m²**) tuy nhiên giá đất tại hợp đồng chuyển nhượng tại Vị trí 3 – Phạm vi 1 thấp hơn giá đất tại hợp đồng chuyển nhượng của Vị trí 4 tại xã Tân Phước (cũ) (**85.602 đ/m² < 88.204 đ/m²**) (mục 3.2.1). VLAND nhận thấy, giá đất tại hợp đồng chuyển nhượng thuộc Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) chưa phản ánh đúng giá đất tại khu vực định giá do đó VLAND tiến hành loại bỏ thông tin giao dịch thành công của TĐTT 29 không làm cơ sở dữ liệu tính toán đất trồng cây lâu năm xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ).

Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất tại Vị trí 4 (mục 3.2.1) (Tỷ lệ **1,4701 lần** cho giá đất nông nghiệp (đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa) xác định theo Vị trí 4 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất nông nghiệp (đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 1 là **1,4701 lần**.

Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ): 70.000 đ/m² x 1,4701 = 102.907 đ/m². Làm tròn **103.000 đ/m²**.

=> **Giá đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa tại Vị trí 3 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) là 103.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,4701 lần.**

3.2.5. Giá đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa Vị trí 3 – Phạm vi 2

❖ Nhận xét:

- Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:
- Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất nông nghiệp (đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2. Vì vậy VLAND không có dữ liệu giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.
- Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND không thu thập được thửa đất nông nghiệp (đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 được chuyển nhượng trên địa bàn xã Tân Phước (cũ).

Đối với loại đất nông nghiệp (đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 tại địa bàn xã Tân Phước (cũ) và các khu vực lân cận, loại đất này có số lượng rất hạn chế và qua khảo sát thực tế tại khu vực thì loại đất này rất ít khi được người dân mua bán chuyển nhượng nếu chỉ bán đất nằm ở riêng trong phạm vi 2. Trong giao dịch mua bán, thường mua bán đất ở phạm vi 2 giá bán sẽ có mức tỷ lệ tương tự với phạm vi 1. Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất ở trên (Tỷ lệ **1,4701** lần cho giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất nông nghiệp (đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 là **1,4701** lần.

Căn cứ vào khoản 1, Điều 10 trong khoản 11, Điều 1 của Quyết định 52/2024/2QĐ-UBND ngày 27/12/2024:

“Điều 10. Giá đất nông nghiệp

1. Đối với đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, giá đất được xác định như sau:

a) Giá đất phạm vi 1 được xác định bằng 100% mức giá chuẩn quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III;

b) Giá đất phạm vi 2 được xác định bằng 70% mức giá phạm vi 1 tại điểm a khoản này nhưng không được thấp hơn giá đất vị trí 4; trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất vị trí 4;

c) Giá đất phạm vi 3 được xác định bằng 50% mức giá phạm vi 1 tại điểm a khoản này nhưng không được thấp hơn giá đất vị trí 4; trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất vị trí 4.

2. Đối với đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, giá đất được quy định cụ thể tại Phụ lục IV và Phụ lục V.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp đặc biệt

a) Đối với đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác: Giá đất được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm có cùng khu vực, vị trí, phạm vi;

b) Đối với đất rừng sản xuất sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm thì xác định khu vực, vị trí, phạm vi và giá đất theo quy định đối với đất trồng cây lâu năm.

Do đó, giá đất Nhà nước của đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 là:

Vị trí 3 – Phạm vi 2 = Giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 - Phạm vi 1 x 70% = 70.000 x 70% = **49.000 đ/m²**.

Nhận xét: Giá đất nông nghiệp (đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 sau khi tính toán (**49.000 đồng/m²**) nhỏ hơn giá đất nông nghiệp (đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa) Vị trí 4 (**60.000 đ/m²**). Do đó, VLAND xác định giá đất nông nghiệp (cây lâu năm) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND là **60.000 đồng/m²**.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

– Xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 tại xã Tân Phước (cũ): 60.000 đ/m² x 1,4701 = **88.206 đ/m²**. Làm tròn **88.000 đ/m²**.

⇒ **Giá đất nông nghiệp (đất trồng cây hằng năm và đất trồng lúa) xác định theo Vị trí 3 – Phạm vi 2 tại xã Tân Phước (cũ) là 88.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,4701 lần.**

3.3 Đất ở

3.3.1 Giá đất ở xác định theo đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m

3.3.1.1 Vị trí 1 – Phạm vi 1

❖ Khảo sát, thông tin thu thập:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m. Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND thu thập được 02 thông tin giao dịch thành công tại đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m (TĐTT 41 và TĐTT 42). Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 41	TĐTT 42
1	Tên người chuyển nhượng	Quách Thị Then CN Lê Hoàng	Nguyễn Minh Quyền
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 391, quyền số 01/2025TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Bình Phước	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 6873, quyền số 01/2025TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Bình Phước
3	Địa chỉ thửa đất	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng
4	Số tờ - số thửa	40-5	43-947 (762)
5	Mô tả	Đường Thanh Niên, đường ĐH Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m/Toàn tuyến	Đường Thanh Niên, đường ĐH Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m/Toàn tuyến
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp
8	Thời hạn sử dụng đất	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 1/7/2064	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 17/5/2054
8	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không
9	Hình dáng lô đất	Cân đối	Cân đối
10	Diện tích lô đất (m²)	3.935,00	500,80
	+ Phần diện tích đất ở (m²)	400,00	167,00
	+ Phần diện tích đất ở PV1 (m²)	400,00	109,50
	+ Phần diện tích đất ở PV2 (m²)		57,50
	+ Phần diện tích đất ở PV1 sau khi trừ HLLG (m²)	400,00	109,50
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp (m²)	3.535,00	333,80
	+ Diện tích đất NN trong HLLG (m²)	173,10	92,00
	+ Phần diện tích đất NN sau khi trừ HLLG (m²)	3.361,90	241,80
	+ Tổng diện tích sau khi trừ đất trong HLLG (m²)	3.761,90	408,80
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 theo CNVPĐK xác định (m²)	3.535,0	333,8
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 sau khi trừ HLLG (m²)	3.361,90	241,80
	+ Chiều rộng thửa đất (m)	10,00	10,00
	+ Chiều dài thửa đất (m)	393,50	50,08
11	Cơ sở hạ tầng	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng	1.300.000.000	300.000.000

TT	Nội dung	TĐTT 41	TĐTT 42
	chuyển nhượng (đ)		
13	Chi phí thực hiện chuyển mục đích phần đất nông nghiệp thành đất ở (đ)		305.025.000
	+ Giá đất ở UBND PV1 (đ/m ²)	1.200.000	1.200.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 ngoài KDC theo UBND (đ/m ²)	150.000	150.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo UBND (đ/m ²)	150.000	150.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo thị trường (đ/m ²)	195.000	195.000
14	Giá trị BĐS (đ)	610.675.000	585.369.000
15	Thời điểm giao dịch	Tháng 4/2025	Tháng 6/2025
16	Giá đất chuyển nhượng (đ/m ²)	1.526.688	1.463.423
17	Giá đất bình quân của các thửa đất (m ²)	1.495.056	
18	Giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND Tỉnh (đ/m ²)	1.200.000	
19	Hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất (lần)	1,2459	

Ghi chú: Thời điểm tính chi phí chuyển nhượng mục đích sử dụng đất, VLAND giả định tại thời điểm chuyển nhượng.

❖ **Nhận xét:**

Giá đất ở xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá), VLAND không xác định được giá đất ở Phạm vi 1 xác định theo đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m do không có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Giá đất ở xác định theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng) xác định theo đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m xã Tân Phước (cũ) là **1.495.056 đ/m²**.

Sau khi tính toán, đối chiếu so sánh giá đất ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng cao hơn và có sự chênh lệch so với giá đất đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m xã tại xã Tân Phước (cũ) tại Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (**1.495.056 đ/m² > 1.200.000 đ/m²**). Vì vậy, để đảm bảo giá đất được phản ánh đúng thời điểm, VLAND lựa chọn sử dụng giá đất được ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng làm cơ sở dữ liệu tính toán và xác định giá đất ở xác định theo đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m tại xã Tân Phước (cũ) là **1.495.056 đ/m²**.

Căn cứ theo Điểm c Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 thì giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực được xác định bằng cách lấy bình quân số học của các mức giá đất tại vị trí đất, khu vực đó, cụ thể:

$$(1.526.688 + 1.463.423) : 2 = \mathbf{1.495.056 \text{ đ/m}^2}.$$

– Căn cứ Khoản 4 Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 thì kết quả xác định hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất đối với đất ở đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m tại xã Tân Phước (cũ) là:

$$1.495.056 \text{ đồng/m}^2 : 1.200.000 \text{ đồng/m}^2 = 1,2459 \text{ lần}$$

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

$$\text{Giá đất của thửa đất cần định giá} = \frac{\text{Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá}}{\text{đất cần định giá}} \times \text{Hệ số điều chỉnh giá đất}$$

– Giá đất ở đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m tại xã Tân Phước (cũ) là:

$$1.200.000 \text{ đ/m}^2 \times 1,2459 \text{ lần} = 1.495.080 \text{ đồng/m}^2. \text{ Làm tròn } 1.495.000 \text{ đồng/m}^2.$$

=> Giá đất ở đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m tại xã Tân Phước (cũ) là 1.495.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,2459 lần.

3.3.1.2 Vị trí 1 - Phạm vi 2

❖ Nhận xét:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m – Phạm vi 2. Vì vậy VLAND không có dữ liệu giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Bu Đăng, trong thời gian 24 tháng VLAND không thu thập được thửa đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m – Phạm vi 2 được chuyển nhượng trên địa bàn xã Tân Phước (cũ).

Đối với loại đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m – Phạm vi 2 tại địa bàn xã Tân Phước (cũ) và các khu vực lân cận, loại đất này có số lượng rất hạn chế và qua khảo sát thực tế tại khu vực thì loại đất này rất ít khi được người dân mua bán chuyển nhượng nếu chỉ bán đất nằm ở riêng trong phạm vi 2. Trong giao dịch mua bán, thường mua bán đất ở phạm vi 2 giá bán sẽ có mức tỷ lệ tương tự với phạm vi 1. Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất ở trên (Tỷ lệ **1,2459** lần cho giá đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m – Phạm vi 1 khi áp dụng với đất ở

nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m – Phạm vi 2 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m – Phạm vi 2 là **1,2459** lần.

Căn cứ vào khoản 1, Điều 9 trong khoản 10, Điều 1 của Quyết định 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024:

“10. Sửa đổi Điều 9 như sau:

“Điều 9. Giá đất ở tại nông thôn

1. Đơn giá đất ở tại nông thôn của thửa đất có vị trí mặt tiền đường giao thông trên địa bàn các xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố (trừ các xã thuộc khu vực 1) có phạm vi thửa đất $\leq 25m$ được quy định mức giá đất cụ thể tại Phụ lục I. Trường hợp thửa đất có phạm vi thửa đất $> 25m$ thì đơn giá đất ở tại nông thôn tại các phạm vi còn lại được xác định như sau:

a) Phạm vi 1: Giá đất được xác định bằng 100% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I;

b) Phạm vi 2: Giá đất được xác định bằng 50% mức giá phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Phạm vi 3: Giá đất được xác định bằng 40% mức giá phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Phạm vi 4: Giá đất được xác định bằng 30% mức giá phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

e) Phạm vi 5: Giá đất được xác định bằng 20% mức giá đất phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này.”

Do đó, giá đất Nhà nước của đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m – Phạm vi 2 là:

Phạm vi 2 = Giá đất ở Phạm vi 1 x 50% = 1.200.000 x 50% = 600.000 đ/m²;

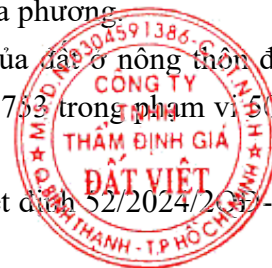
– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

– Giá đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m – Phạm vi 2:

600.000 đ/m² x 1,2459 lần = **747.540 đồng/m²**. Làm tròn **748.000 đồng/m²**.



=> **Giá đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m Vị trí 1 – Phạm vi 2 là 748.000 đồng/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,2459 lần.**

3.3.1.3 Vị trí 2

❖ Nhận xét:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m – Vị trí 2. Vì vậy VLAND không có dữ liệu giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND không thu thập được thửa đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m được chuyển nhượng trên địa bàn xã Tân Phước (cũ).

Đối với loại đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m được chuyển nhượng trên địa bàn xã Tân Phước (cũ) và các khu vực lân cận, loại đất này có số lượng rất hạn chế và qua khảo sát thực tế tại khu vực thì loại đất này rất ít khi được người dân mua bán chuyển nhượng nếu chỉ bán đất nằm ở riêng trong Vị trí 2. Trong giao dịch mua bán, thường mua bán đất ở Vị trí 2 giá bán sẽ có mức tỷ lệ tương tự với Vị trí 1. Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất ở trên (Tỷ lệ **1,2459 lần** cho giá đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m – Vị trí 1 – Phạm vi 1 khi áp dụng với đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m – Vị trí 2 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m – Vị trí 2 là **1,2459 lần**.

Căn cứ vào khoản 2, Điều 9 trong khoản 10, Điều 1 của Quyết định 52/2024/2QĐ-UBND ngày 27/12/2024:

“10. Sửa đổi Điều 9 như sau:

“Điều 9. Giá đất ở tại nông thôn

2. Giá đất tại vị trí còn lại:



a) Trường hợp thửa đất không tiếp giáp đường nhưng nằm trong phạm vi 200m tính từ mép ngoài HLBVĐB đối với các tuyến đường giao thông đã có quy định HLBVĐB (hoặc tính từ mép đường đối với các đường giao thông chưa có HLBVĐB) thì giá đất được xác định như sau:

- Thửa đất nằm trong phạm vi 25m thì giá đất được tính bằng 50% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

- Thửa đất nằm trong phạm vi từ trên 25m đến 50m thì giá đất được tính bằng 40% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

- Thửa đất nằm trong phạm vi từ trên 50m đến 100m thì giá đất được tính bằng 30% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

- Thửa đất nằm trong phạm vi từ trên 100m đến 200m thì giá đất được tính bằng 20% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Trường hợp thửa đất không tiếp giáp đường có phạm vi từ trên 200m tính từ mép ngoài HLBVĐB đối với các tuyến đường đã có quy định HLBVĐB (hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp chưa có HLBVĐB) thì giá đất được tính bằng 10% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Trường hợp thửa đất không tiếp giáp đường mà phạm vi đất tính theo nhiều đường giao thông thì giá đất được xác định theo đường giao thông có giá đất cao nhất.”

Do đó, giá đất Nhà nước của đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m – Vị trí 2 (phạm vi từ trên 25m đến 50m) là:

Vị trí 2 = Giá đất ở Vị trí 1 – Phạm vi 1 x 50% = 1.200.000 x 50% = 600.000 đ/m²;

❖ **Nhận xét:**

– Giá đất ở nông thôn xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá); điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng); điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng), VLAND không xác định được giá đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m – Vị trí 2 do không có thông tin.

– Qua khảo sát và thu thập thông tin tại địa bàn của thửa đất cần định giá và các khu vực lân cận, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh của đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân

Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m – Vị trí 2 so với giá đất trong QĐ 52/2024/QĐ-UBND là **1,2459 lần**.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

– Giá đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m – Vị trí 2:

$600.000 \text{ đ/m}^2 \times 1,2459 \text{ lần} = 747.540 \text{ đồng/m}^2$. Làm tròn **748.000 đồng/m²**.

=> **Giá đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m – Vị trí 2 là 748.000 đồng/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,2459 lần.**

3.3.2 Giá đất ở xác định theo đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m

3.3.2.1 Vị trí 1 – Phạm vi 1

❖ Khảo sát, thông tin thu thập:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m. Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND không thu thập được thông tin giao dịch thành công tại đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m.

Nhận xét:

Giá đất ở xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá), VLAND không xác định được giá đất ở Phạm vi 1 xác định theo đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m do không có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Giá đất ở xác định theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng) VLAND không xác định được theo đường Thanh Niên, đường



DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m tại xã Tân Phước (cũ).

Đối với loại đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m – Phạm vi 1 tại địa bàn xã Tân Phước (cũ). Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch giữa đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m – Phạm vi 1 so với giá đất được đề xuất tại đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m – Phạm vi 1 (mục 3.3.2.1) (Tỷ lệ **1,2459** lần cho giá đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m – Phạm vi 1) khi áp dụng với đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m – Phạm vi 1 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m – Phạm vi 1 là **1,2459** lần.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

– Giá đất ở đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m tại xã Tân Phước (cũ) là:

$1.000.000 \text{ đ/m}^2 \times 1,2459 \text{ lần} = \mathbf{1.245.900 \text{ đồng/m}^2}$. Làm tròn **1.246.000 đồng/m²**.

=> Giá đất ở đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m tại xã Tân Phước (cũ) là 1.246.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,2459 lần.

3.3.2.2 Vị trí 1 - Phạm vi 2

❖ Nhận xét:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m – Phạm vi 2. Vì vậy VLAND không có dữ liệu giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Bu Đăng, trong thời gian 24 tháng VLAND không thu thập được thửa đất ở nông thôn đường Thanh

Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m – Phạm vi 2 được chuyển nhượng trên địa bàn xã Tân Phước (cũ).

Đối với loại đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m – Phạm vi 2 tại địa bàn xã Tân Phước (cũ) và các khu vực lân cận, loại đất này có số lượng rất hạn chế và qua khảo sát thực tế tại khu vực thì loại đất này rất ít khi được người dân mua bán chuyển nhượng nếu chỉ bán đất nằm ở ngoài trong phạm vi 2. Trong giao dịch mua bán, thường mua bán đất ở phạm vi 2 giá bán sẽ có mức tỷ lệ tương tự với phạm vi 1. Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất ở trên (Tỷ lệ **1,2459** lần cho giá đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m – Phạm vi 1 khi áp dụng với đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m – Phạm vi 2 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m – Phạm vi 2 là **1,2459** lần.

Căn cứ vào khoản 1, Điều 9 trong khoản 10, Điều 1 của Quyết định 52/2024/2QĐ-UBND ngày 27/12/2024:

“10. Sửa đổi Điều 9 như sau:

“Điều 9. Giá đất ở tại nông thôn

1. Đơn giá đất ở tại nông thôn của thửa đất có vị trí mặt tiền đường giao thông trên địa bàn các xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố (trừ các xã thuộc khu vực 1) có phạm vi thửa đất $\leq 25m$ được quy định mức giá đất cụ thể tại Phụ lục I. Trường hợp thửa đất có phạm vi thửa đất $> 25m$ thì đơn giá đất ở tại nông thôn tại các phạm vi còn lại được xác định như sau:

a) Phạm vi 1: Giá đất được xác định bằng 100% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I;

b) Phạm vi 2: Giá đất được xác định bằng 50% mức giá phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Phạm vi 3: Giá đất được xác định bằng 40% mức giá phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Phạm vi 4: Giá đất được xác định bằng 30% mức giá phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

e) Phạm vi 5: Giá đất được xác định bằng 20% mức giá đất phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này.”

Do đó, giá đất Nhà nước của đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m – Phạm vi 2 là:

Phạm vi 2 = Giá đất ở Phạm vi 1 x 50% = 1.000.000 x 50% = 500.000 đ/m²;

- Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

- Giá đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m – Phạm vi 2:

500.000 đ/m² x 1,2459 lần = **622.950 đồng/m²**. Làm tròn **623.000 đồng/m²**.

=> Giá đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m Vị trí 1 – Phạm vi 2 là 623.000 đồng/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,2459 lần.

3.3.2.3 Vị trí 2

❖ Nhận xét:

- Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m – Vị trí 2. Vì vậy VLAND không có dữ liệu giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

- Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND không thu thập được thửa đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m được chuyển nhượng trên địa bàn xã Tân Phước (cũ).

Đối với loại đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m được chuyển nhượng trên địa bàn xã Tân Phước (cũ) và các khu vực lân cận, loại đất này có số lượng rất hạn chế và qua khảo sát thực tế tại khu vực thì loại đất này rất ít khi được người dân mua bán chuyển nhượng nếu chỉ bán đất nằm ở riêng trong Vị trí 2. Trong giao dịch mua bán, thường mua bán đất ở Vị trí 2 giá bán sẽ có mức tỷ lệ tương tự với Vị trí 1. Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất ở trên (Tỷ lệ **1,2459 lần** cho giá đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m – Vị trí 1 – Phạm vi 1 khi áp dụng với đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m – Vị trí 2 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.



Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m – Vị trí 2 là **1,2459 lần**.

Căn cứ vào khoản 2, Điều 9 trong khoản 10, Điều 1 của Quyết định 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024:



“10. Sửa đổi Điều 9 như sau:

“Điều 9. Giá đất ở tại nông thôn

2. Giá đất tại vị trí còn lại:

a) Trường hợp thửa đất không tiếp giáp đường nhưng nằm trong phạm vi 200m tính từ mép ngoài HLBVĐB đối với các tuyến đường giao thông đã có quy định HLBVĐB (hoặc tính từ mép đường đối với các đường giao thông chưa có HLBVĐB) thì giá đất được xác định như sau:

- Thửa đất nằm trong phạm vi 25m thì giá đất được tính bằng 50% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

- Thửa đất nằm trong phạm vi từ trên 25m đến 50m thì giá đất được tính bằng 40% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

- Thửa đất nằm trong phạm vi từ trên 50m đến 100m thì giá đất được tính bằng 30% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

- Thửa đất nằm trong phạm vi từ trên 100m đến 200m thì giá đất được tính bằng 20% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Trường hợp thửa đất không tiếp giáp đường có phạm vi từ trên 200m tính từ mép ngoài HLBVĐB đối với các tuyến đường đã có quy định HLBVĐB (hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp chưa có HLBVĐB) thì giá đất được tính bằng 10% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Trường hợp thửa đất không tiếp giáp đường mà phạm vi đất tính theo nhiều đường giao thông thì giá đất được xác định theo đường giao thông có giá đất cao nhất.”

Do đó, giá đất Nhà nước của đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m – Vị trí 2 là:

Vị trí 2 = Giá đất ở Vị trí 1 – Phạm vi 1 x 50% = 1.000.000 x 50% = 500.000 đ/m²;

❖ **Nhận xét:**

– Giá đất ở nông thôn xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá); điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng); điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng), VLAND không xác định được giá đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m – Vị trí 2 do không có thông tin.

– Qua khảo sát và thu thập thông tin tại địa bàn của thửa đất cần định giá và các khu vực lân cận, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh của đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m – Vị trí 2 so với giá đất trong QĐ 52/2024/QĐ-UBND là **1,2459 lần**.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

$$\text{Giá đất của thửa đất cần định giá} = \frac{\text{Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá}}{\text{Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá}} \times \text{Hệ số điều chỉnh giá đất}$$

– Giá đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m – Vị trí 2:

$$500.000 \text{ đ/m}^2 \times 1,2459 \text{ lần} = \mathbf{622.950 \text{ đồng/m}^2}. \text{ Làm tròn } \mathbf{623.000 \text{ đồng/m}^2}.$$

=> Giá đất ở nông thôn đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m – Vị trí 2 là 659.000 đồng/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,3182 lần.

3.3.3 Giá đất ở xác định theo đường giao thông liên xã

3.3.3.1 Vị trí 1 - Phạm vi 1

❖ Khảo sát, thông tin thu thập:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo đường giao thông liên xã. Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND thu thập được 01 thông tin giao dịch thành công tại đường giao thông liên xã. Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 43	TĐTT 44	TĐTT 45	TĐTT 46	TĐTT 47
1	Tên người chuyển nhượng	Khổng Đức Chính CN Lương Thị Phương Chi	Nguyễn Thanh Trọng CN Nguyễn Thị Ngọc Nga	Lê Thị Hạnh CN Phan Hữu Hạ	Khổng Minh Khương CN Nguyễn Ngọc Cương	Phan Thị Hà CN Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 298, quyền số 01/2025TP/CC- SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Vũ Thế Quyết	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 719, quyền số 01/2025TP/CC- SCC/HĐGD tại Văn phòng Công Chứng Đồng Phú	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 382, quyền số 01/2025TP/CC- SCC/HĐGD tại	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 18, quyền số 01/2025TP/CC- SCC/HĐGD tại	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 990, quyền số 01/2025TP/CC- SCC/HĐGD tại tại Văn phòng Công chứng Hoàng Mai Khanh
3	Địa chỉ thửa đất	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng
4	Số tờ - số thửa	40-540	36-301	28-139	40-502	41-252
5	Mô tả	Đường giao thông liên xã	Đường giao thông liên xã	Đường giao thông liên xã	Đường giao thông liên xã	Đường giao thông liên xã
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp
8	Thời hạn sử dụng đất	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 1/7/2064	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 1/7/2064	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 20/11/2056	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 01/07/2064	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 1/7/2064
8	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không	Không	Không	Không

TT	Nội dung	TĐTT 43	TĐTT 44	TĐTT 45	TĐTT 46	TĐTT 47
9	Hình dáng lô đất	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối
10	Diện tích lô đất (m²)	430,40	232,50	348,20	185,60	272,20
	+ Phần diện tích đất ở (m²)	160,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	+ Phần diện tích đất ở PV1 (m ²)	160,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	+ Phần diện tích đất ở PV2 (m ²)					
	+ Phần diện tích đất ở PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	160,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp (m²)	270,40	132,50	248,20	85,60	172,20
	+ Diện tích đất NN trong HLLG (m ²)	67,80	51,00	75,60	23,50	77,60
	+ Phần diện tích đất NN sau khi trừ HLLG (m ²)	202,60	81,50	172,60	62,10	94,60
	+ Tổng diện tích sau khi trừ đất trong HLLG (m²)	362,60	181,50	272,60	162,10	194,60
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 theo CNVPĐK xác định (m ²)	270,4	132,5	248,2	85,6	172,2
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	202,60	81,50	172,60	62,10	94,60
	+ Chiều rộng thửa đất (m)	9,99	5,04	8,00	5,00	6,05
	+ Chiều dài thửa đất (m)	43,08	46,13	43,53	37,12	44,99
11	Cơ sở hạ tầng	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	300.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000



TT	Nội dung	TĐTT 43	TĐTT 44	TĐTT 45	TĐTT 46	TĐTT 47
13	Chi phí thực hiện chuyển mục đích phân đất nông nghiệp thành đất ở (đ)	64.198.000	23.042.500	61.157.000	18.984.500	31.604.000
	+ Giá đất ở UBND PV1 (đ/m ²)	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 ngoài KDC theo UBND (đ/m ²)	80.000	80.000	80.000	80.000	90.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo UBND (đ/m ²)	80.000	80.000	80.000	80.000	90.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo thị trường (đ/m ²)	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
14	Giá trị BĐS (đ)	382.001.000	128.360.000	166.380.000	124.604.500	128.384.000
15	Thời điểm giao dịch	Tháng 1/2025	Tháng 3/2025	Tháng 2/2025	Tháng 1/2025	Tháng 3/2025
16	Giá đất chuyển nhượng (đ/m²)	1.189.412	800.276	682.002	828.871	760.937

Ghi chú: Thời điểm tính chi phí chuyển nhượng mục đích sử dụng đất, VLAND giả định tại thời điểm chuyển nhượng.

Qua quá trình khảo sát và thu thập, VLAND tiến hành rà soát dữ liệu và ghi nhận các thông tin giao dịch thành công đều có thời điểm gần với thời điểm định giá (tháng 11/2025). Trong đó, VLAND nhận thấy 01 thông tin giao dịch (TĐTT 43) có giá đất ở nông thôn đường giao thông liên xã tại xã Tân Phước (cũ) phản ánh được giá đất tại đường giao thông liên xã. Vì vậy, để phản ánh giá đất đúng thời điểm định giá tại khu vực định giá Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua xã Đồng Tâm (gồm xã Tân Phước cũ), tỉnh Đồng Nai, VLAND tiến hành loại bỏ thông tin giao dịch thành công của 04 thông tin giao dịch thành công (TĐTT 44 đến TĐTT 47) có giá đất chưa phản ánh được giá đất tại đường giao thông liên xã tại xã Tân Phước (cũ) (dao động từ **682.002 đ/m²** đến **828.871 đ/m²**) không sử dụng làm cơ sở dữ liệu xác định giá đất thị trường để đảm bảo giá đất phản ánh đúng tại khu vực định giá. Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 43
1	Tên người chuyển nhượng	Khổng Đức Chính CN Lương Thị Phương Chi
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 298, ngày 01/2025 TT/CC-SCTC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Vũ Thế Quyết
3	Địa chỉ thửa đất	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng
4	Số tờ - số thửa	40-540
5	Mô tả	Đường giao thông liên xã
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất ở + Đất nông nghiệp
8	Thời hạn sử dụng đất	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 1/7/2064
8	Tài sản gắn liền với đất	Không
9	Hình dáng lô đất	Cân đối
10	Diện tích lô đất (m²)	430,40
	+ Phần diện tích đất ở (m²)	160,00
	+ Phần diện tích đất ở PV1 (m ²)	160,00
	+ Phần diện tích đất ở PV2 (m ²)	
	+ Phần diện tích đất ở PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	160,00
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp (m²)	270,40
	+ Diện tích đất NN trong HLLG (m ²)	67,80
	+ Phần diện tích đất NN sau khi trừ HLLG (m ²)	202,60
	+ Tổng diện tích sau khi trừ đất trong HLLG (m²)	362,60
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 theo CNVĐDK xác định (m ²)	270,4
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	202,60
	+ Chiều rộng thửa đất (m)	9,99
	+ Chiều dài thửa đất (m)	43,08
11	Cơ sở hạ tầng	Hoàn chỉnh
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	300.000.000
13	Chi phí thực hiện chuyển mục đích phân đất nông nghiệp thành đất ở (đ)	64.198.000
	+ Giá đất ở UBND PV1 (đ/m ²)	550.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 ngoài KDC theo UBND (đ/m ²)	80.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo UBND (đ/m ²)	80.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo thị trường (đ/m ²)	195.000
14	Giá trị BĐS (đ)	382.001.000
15	Thời điểm giao dịch	Tháng 1/2025
16	Giá đất chuyển nhượng (đ/m²)	1.189.412
17	Giá đất bình quân của các thửa đất (m²)	1.189.412
18	Giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND ngày	550.000

TT	Nội dung	TĐTT 43
	27/12/2024 của UBND Tỉnh (đ/m ²)	
19	Hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất (lần)	2,1626

❖ **Nhận xét:**

Giá đất ở xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá đất, VLAND không xác định được giá đất ở Phạm vi 1 xác định theo đường giao thông liên xã do không có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Giá đất ở xác định theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng) xác định theo đường giao thông liên xã tại xã Tân Phước (cũ) là **1.189.412 đ/m²**.

Sau khi tính toán, đối chiếu so sánh giá đất ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng cao hơn và có sự chênh lệch so với giá đất đường giao thông liên xã xã Tân Phước (cũ) tại Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (**1.189.412 đ/m² > 550.000 đ/m²**). Vì vậy, để đảm bảo giá đất được phản ánh đúng thời điểm, VLAND lựa chọn sử dụng giá đất được ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng làm cơ sở dữ liệu tính toán và xác định giá đất ở xác định theo đường giao thông liên xã tại xã Tân Phước (cũ) là **1.189.412 đ/m²**.

Căn cứ theo Điểm c Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 thì giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực được xác định bằng cách lấy bình quân số học của các mức giá đất tại vị trí đất, khu vực đó, cụ thể: **1.189.412 đ/m²**.

– Căn cứ Khoản 4 Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 thì kết quả xác định hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất đối với đất ở đường giao thông liên xã tại xã Tân Phước (cũ) là:

$$1.189.412 \text{ đồng/m}^2 : 550.000 \text{ đồng/m}^2 = \mathbf{2,1626 \text{ lần.}}$$

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá đất của thửa đất cần} & & \text{Giá đất trong bảng giá đất của thửa} & & \\ \text{định giá} & = & \text{đất cần định giá} & \times & \text{Hệ số điều chỉnh giá đất} \end{array}$$

– Giá đất ở đường giao thông liên xã tại xã Tân Phước (cũ) là:

$$550.000 \text{ đ/m}^2 \times 2,1626 \text{ lần} = \mathbf{1.189.430 \text{ đồng/m}^2. \text{ Làm tròn } 1.189.000 \text{ đồng/m}^2.}$$

=> Giá đất ở đường giao thông liên xã tại xã Tân Phước (cũ) là 1.189.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 2,1626 lần.

3.3.3.2 Vị trí 1 – Phạm vi 2

❖ **Nhận xét:**

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo đường giao thông liên

xã – Vị trí 1 – Phạm vi 2. Vì vậy VLAND không có dữ liệu giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND không thu thập được thửa đất ở nông thôn đường giao thông liên xã – Vị trí 1 – Phạm vi 2 được chuyển nhượng trên địa bàn xã Tân Phước (cũ).

Đối với loại đất ở nông thôn đường giao thông liên xã – Vị trí 1 – Phạm vi 2 được chuyển nhượng trên địa bàn xã Tân Phước (cũ) và các khu vực lân cận, loại đất này có số lượng rất hạn chế và qua khảo sát thực tế tại khu vực thì loại đất này rất ít khi được người dân mua bán chuyển nhượng nếu chỉ bán đất nằm ở riêng trong phạm vi 2. Trong giao dịch mua bán, thường mua bán đất ở phạm vi 2 giá bán sẽ có mức tỷ lệ tương tự với phạm vi 1. Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất ở trên (Tỷ lệ **2,1626 lần** cho giá đất ở nông thôn đường giao thông liên xã – Vị trí 1 – Phạm vi 1 khi áp dụng với đất ở nông thôn đường giao thông liên xã – Vị trí 1 – Phạm vi 2 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất ở nông thôn đường giao thông liên xã – Vị trí 1 – Phạm vi 2 được chuyển nhượng trên địa bàn xã Tân Phước (cũ) là **2,1626 lần**.

Căn cứ vào khoản 1, Điều 9 trong khoản 10, Điều 1 của Quyết định 52/2024/2QĐ-UBND ngày 27/12/2024:

“10. Sửa đổi Điều 9 như sau:

“Điều 9. Giá đất ở tại nông thôn

1. Đơn giá đất ở tại nông thôn của thửa đất có vị trí mặt tiền đường giao thông trên địa bàn các xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố (trừ các xã thuộc khu vực 1) có phạm vi thửa đất ≤ 25m được quy định mức giá đất cụ thể tại Phụ lục I. Trường hợp thửa đất có phạm vi thửa đất > 25m thì đơn giá đất ở tại nông thôn tại các phạm vi còn lại được xác định như sau:

a) Phạm vi 1: Giá đất được xác định bằng 100% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I;

b) Phạm vi 2: Giá đất được xác định bằng 50% mức giá phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Phạm vi 3: Giá đất được xác định bằng 40% mức giá phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Phạm vi 4: Giá đất được xác định bằng 30% mức giá phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

e) Phạm vi 5: Giá đất được xác định bằng 20% mức giá đất phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này.”

Do đó, giá đất Nhà nước của đất ở nông thôn đường giao thông liên xã – Vị trí 1 – Phạm vi 2 là:
Vị trí 1 – Phạm vi 2 = Giá đất ở Vị trí 1 – Phạm vi 1 x 50% = 550.000 x 50% = 275.000 đ/m²;

❖ **Nhận xét:**

– Giá đất ở nông thôn xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá); điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng); điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng), VLAND không xác định được giá đất ở nông thôn đường giao thông liên xã – Vị trí 1 – Phạm vi 2 do không có thông tin.

– Qua khảo sát và thu thập thông tin tại địa bàn của thửa đất cần định giá và các khu vực lân cận, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh của đất ở nông thôn đường giao thông liên xã – Vị trí 1 – Phạm vi 2 so với giá đất trong QĐ 52/2024/QĐ-UBND là **1,9542** lần.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá đất của thửa đất cần} & & \text{Giá đất trong bảng giá đất của thửa} & & \\ \text{định giá} & = & \text{đất cần định giá} & \times & \text{Hệ số điều chỉnh giá đất} \end{array}$$

– Giá đất ở nông thôn đường giao thông liên xã – Vị trí 1 – Phạm vi 2:

$$275.000 \text{ đ/m}^2 \times 2,1626 \text{ lần} = \mathbf{594.715 \text{ đồng/m}^2} \text{. Làm tròn } \mathbf{595.000 \text{ đồng/m}^2} \text{.}$$

=> **Giá đất ở nông thôn đường giao thông liên xã – Vị trí 1 – Phạm vi 2 là 595.000 đồng/m².**
Với hệ số điều chỉnh giá đất là 2,1626 lần.

3.3.3.3 Vị trí 2

❖ **Khảo sát, thông tin thu thập:**

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo đường giao thông liên xã – Vị trí 2. Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND thu thập được 01 thông tin giao dịch thành công tại đường giao thông liên xã. Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 48
1	Tên người chuyển nhượng	Phạm Thị Thảo CN Phạm Thị

TT	Nội dung	TĐTT 48
		Lý
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 1720, quyền số 01/2025/TP/CC-Sở C/HĐGD tại Văn phòng công chứng Vũ Thị Cẩm
3	Địa chỉ thửa đất	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng
4	Số tờ - số thửa	43-920
5	Mô tả	Đường giao thông liên xã
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất ở + Đất nông nghiệp
8	Thời hạn sử dụng đất	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây hằng năm tại 14/7/2074
8	Tài sản gắn liền với đất	Không
9	Hình dáng lô đất	Cân đối
10	Diện tích lô đất (m²)	249,30
	+ Phần diện tích đất ở (m²)	100,00
	+ Phần diện tích đất ở PV1 (m ²)	100,00
	+ Phần diện tích đất ở PV2 (m ²)	
	+ Phần diện tích đất ở PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	100,00
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp (m²)	149,30
	+ Diện tích đất NN trong HLLG (m ²)	
	+ Phần diện tích đất NN sau khi trừ HLLG (m ²)	149,30
	+ Tổng diện tích sau khi trừ đất trong HLLG (m²)	249,30
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 theo CNVPĐK xác định (m ²)	149,3
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	149,30
	+ Chiều rộng thửa đất (m)	5,00
	+ Chiều dài thửa đất (m)	49,86
11	Cơ sở hạ tầng	Hoàn chỉnh
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	75.000.000
13	Chi phí thực hiện chuyển mục đích phần đất nông nghiệp thành đất ở (đ)	15.008.250
	+ Giá đất ở UBND PV1 (đ/m ²)	275.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 ngoài KDC theo UBND (đ/m ²)	60.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo UBND (đ/m ²)	60.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo thị trường (đ/m ²)	88.000
14	Giá trị BĐS (đ)	107.099.500
15	Thời điểm giao dịch	Tháng 4/2025
16	Giá đất chuyển nhượng (đ/m²)	480.942
17	Giá đất bình quân của các thửa đất (m²)	480.942
18	Giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND Tỉnh (đ/m²)	275.000

TT	Nội dung	TĐTT 48
19	Hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất (lần)	1,7489

Ghi chú: Thời điểm tính chi phí chuyển nhượng mục đích sử dụng đất, VLAND giả định tại thời điểm chuyển nhượng.

Căn cứ vào khoản 2, Điều 9 trong khoản 10, Điều 1 của Quyết định 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024:

“10. Sửa đổi Điều 9 như sau:

“Điều 9. Giá đất ở tại nông thôn

2. Giá đất tại vị trí còn lại:

a) Trường hợp thửa đất không tiếp giáp đường nhưng nằm trong phạm vi 200m tính từ mép ngoài HLBVĐB đối với các tuyến đường giao thông đã có quy định HLBVĐB (hoặc tính từ mép đường đối với các đường giao thông chưa có HLBVĐB) thì giá đất được xác định như sau:

- Thửa đất nằm trong phạm vi 25m thì giá đất được tính bằng 50% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

- Thửa đất nằm trong phạm vi từ trên 25m đến 50m thì giá đất được tính bằng 40% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

- Thửa đất nằm trong phạm vi từ trên 50m đến 100m thì giá đất được tính bằng 30% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

- Thửa đất nằm trong phạm vi từ trên 100m đến 200m thì giá đất được tính bằng 20% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Trường hợp thửa đất không tiếp giáp đường có phạm vi từ trên 200m tính từ mép ngoài HLBVĐB đối với các tuyến đường đã có quy định HLBVĐB (hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp chưa có HLBVĐB) thì giá đất được tính bằng 10% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Trường hợp thửa đất không tiếp giáp đường mà phạm vi đất tính theo nhiều đường giao thông thì giá đất được xác định theo đường giao thông có giá đất cao nhất.”

Do đó, giá đất Nhà nước của đất ở nông thôn đường giao thông liên xã – Vị trí 2 là:

Vị trí 2 = Giá đất ở Vị trí 1 – Phạm vi 1 x 50% = 500.000 x 50% = 275.000 đ/m²;

❖ **Nhận xét:**

Giá đất ở xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá), VLAND không xác

định được giá đất ở Vị trí 2 xác định theo đường giao thông liên xã do không có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Giá đất ở xác định theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng) xác định theo đường giao thông liên xã tại xã Tân Phước (cũ) là **480.942 đ/m²**.

Sau khi tính toán, đối chiếu so sánh giá đất ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng cao hơn và có sự chênh lệch so với giá đất đường giao thông liên xã tại xã Tân Phước (cũ) tại Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (**480.942 đ/m² > 275.000 đ/m²**). Vì vậy, để đảm bảo giá đất được phản ánh đúng thời điểm, VLAND lựa chọn sử dụng giá đất được ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng làm cơ sở dữ liệu tính toán và xác định giá đất ở xác định theo đường giao thông liên xã tại xã Tân Phước (cũ) là **480.942 đ/m²**.

Căn cứ theo Điểm c Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 thì giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực được xác định bằng cách lấy bình quân số học của các mức giá đất tại vị trí đất, khu vực đó, cụ thể: **480.942 đ/m²**.

– Căn cứ Khoản 4 Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 thì kết quả xác định hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất đối với đất ở đường giao thông liên xã tại xã Tân Phước (cũ) là:

$$480.942 \text{ đồng/m}^2 : 275.000 \text{ đồng/m}^2 = \mathbf{1,7489 \text{ lần.}}$$

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá đất của thửa đất cần} & & \text{Giá đất trong bảng giá đất của thửa} & & \\ \text{định giá} & = & \text{đất cần định giá} & \times & \text{Hệ số điều chỉnh giá đất} \end{array}$$

– Giá đất ở đường giao thông liên xã tại xã Tân Phước (cũ) – Vị trí 2 là:

$$275.000 \text{ đ/m}^2 \times 1,7489 \text{ lần} = \mathbf{480.948 \text{ đồng/m}^2. \text{ Làm tròn } 481.000 \text{ đồng/m}^2.}$$

=> Giá đất ở đường giao thông liên xã tại xã Tân Phước (cũ) – Vị trí 2 là 481.000 đ/m².

Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,7489 lần.

3.3.4 Giá đất ở xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông

3.3.4.1 Vị trí 1 - Phạm vi 1

❖ Khảo sát, thông tin thu thập:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông – Vị trí 1 – Phạm vi 1. Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND thu thập được 10 thông tin giao dịch thành công (TĐTT 49 đến TĐTT 58) tại đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông. Cụ thể:

TĐTT 49 đến TĐTT 53:

TT	Nội dung	TĐTT 49	TĐTT 50	TĐTT 51	TĐTT 52	TĐTT 53
1	Tên người chuyển nhượng	Nguyễn Ngọc Châu Huyền CN Nguyễn Thị Hồng Gấm	Lê Xuân Tùng CN Nguyễn Thị Ngọc An	Nguyễn Văn Hùng CN Huỳnh Lạc Hồng Quân	Nông Thị Nga CN Nguyễn Thị Hiền	Bùi Thị Mỹ Duyên CN Nguyễn Sơn Hải
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 3577/2025/CCGD tại Văn Phòng Công Chứng Vũ Thế Quyết	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 960, quyền số 01/2025TP/CC- SCC/HĐGD tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Bình Phước	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 455, quyền số 01/2025TP/CC- SCC/HĐGD tại	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 7019, quyền số 02/2025TP/CC- SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Bình Phước	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 6087, quyền số 02/2025TP/CC- SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Bình Phước
3	Địa chỉ thửa đất	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng
4	Số tờ - số thửa	32-891	41-1022	37-570	37-617	21-694
5	Mô tả	Đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông/Toàn tuyến	Đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông/Toàn tuyến	Đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông/Toàn tuyến	Đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông/Toàn tuyến	Đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông/Toàn tuyến
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với

TT	Nội dung	TĐTT 49	TĐTT 50	TĐTT 51	TĐTT 52	TĐTT 53
						đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp
8	Thời hạn sử dụng đất	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 14/11/2049	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 1/7/2064	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 1/10/2049	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 20/2/2053
8	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không	Không	Không	Không
9	Hình dáng lô đất	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối
10	Diện tích lô đất (m²)	131,70	234,60	191,60	250,00	153,70
	+ Phần diện tích đất ở (m²)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	+ Phần diện tích đất ở PV1 (m ²)	100,00	100,00	100,00	100,00	95,10
	+ Phần diện tích đất ở PV2 (m ²)					4,90
	+ Phần diện tích đất ở PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	100,00	100,00	100,00	100,00	95,10
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp (m²)	31,70	134,60	91,60	150,00	53,70
	+ Diện tích đất NN trong HLLG (m ²)		17,30	22,70	9,40	17,60
	+ Phần diện tích đất NN sau khi trừ HLLG (m ²)	31,70	117,30	68,90	140,60	36,10
	+ Tổng diện tích sau khi trừ đất trong HLLG (m²)	131,70	217,30	168,90	240,60	136,10
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 theo CNVPĐK xác định (m ²)	31,7	134,6	91,6	150,0	53,7
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	31,70	117,30	68,90	140,60	36,10

TT	Nội dung	TĐTT 49	TĐTT 50	TĐTT 51	TĐTT 52	TĐTT 53
	+ Chiều rộng thửa đất (m)	6,00	5,03	5,07	5,16	5,00
	+ Chiều dài thửa đất (m)	21,95	46,64	37,79	48,45	30,74
11	Cơ sở hạ tầng	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	200.000.000	100.000.000	100.000.000	70.000.000	70.000.000
13	Chi phí thực hiện chuyển mục đích phân đất nông nghiệp thành đất ở (đ)	12.997.000	25.213.500	17.719.500	29.746.000	13.251.000
	+ Giá đất ở UBND PVI (đ/m ²)	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	+ Giá đất nông nghiệp PVI ngoài KDC theo UBND (đ/m ²)	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	+ Giá đất nông nghiệp PVI của thửa đất theo UBND (đ/m ²)	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	+ Giá đất nông nghiệp PVI của thửa đất theo thị trường (đ/m ²)	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
14	Giá trị BĐS (đ)	212.997.000	146.103.500	125.638.500	126.565.000	82.777.000
15	Thời điểm giao dịch	Tháng 7/2025	Tháng 4/2025	Tháng 3/2025	Tháng 6/2025	Tháng 5/2025
16	Giá đất chuyển nhượng (đ/m ²)	1.617.289	729.895	796.209	539.751	637.694

TĐTT 54 đến TĐTT 58:

TT	Nội dung	TĐTT 54	TĐTT 55	TĐTT 56	TĐTT 57	TĐTT 58
1	Tên người chuyển nhượng	Trần Minh Dũng CN Nguyễn Thị Chiên	Nguyễn Đức Hùng CN Dương Thị Tuyết	Phùng Đức Hưng CN Huỳnh Thành Hiệp	Nguyễn Văn Hùng CN Trung Việt Tiệp	Đặng Văn Tuyên CN Bùi Viết Hoàng
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 5864, quyền số	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 5085,	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 1704, quyền số	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 3557,	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công

TT	Nội dung	TĐTT 54	TĐTT 55	TĐTT 56	TĐTT 57	TĐTT 58
		02/2025TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Bình Phước	quyền số 01/2025TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Bình Phước	01/2025TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng và Thẻ Quyết 	quyền số 01/2025TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Bình Phước	chứng 819, quyền số 01/2025TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Nguyễn Viết Hệ
3	Địa chỉ thửa đất	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng
4	Số tờ - số thửa	40-544	40-543 (374)	42-1135	37-566	16-234
5	Mô tả	Đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông/Toàn tuyến	Đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông/Toàn tuyến	Đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông/Toàn tuyến	Đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông/Toàn tuyến	Đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông/Toàn tuyến
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp
8	Thời hạn sử dụng đất	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 1/7/2064	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 1/7/2064	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 1/7/2064	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 1/10/2049	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 30/12/2059
8	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không	Không	Không	Không
9	Hình dáng lô đất	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối
10	Diện tích lô đất (m ²)	274,6	594,70	1.344,00	203,80	263,00
	+ Phần diện tích đất ở	100,00	100,00	150,00		

TT	Nội dung	TĐTT 54	TĐTT 55	TĐTT 56	TĐTT 57	TĐTT 58
	(m ²)				100,00	100,00
	+ Phần diện tích đất ở PV1 (m ²)	100,00	100,00	48,60	100,00	100,00
	+ Phần diện tích đất ở PV2 (m ²)			101,40		
	+ Phần diện tích đất ở PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	100,00	100,00	48,60	100,00	100,00
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp (m²)	174,60	494,70	1.194,00	103,80	163,00
	+ Diện tích đất NN trong HLLG (m ²)	30,70	205,00		22,10	26,80
	+ Phần diện tích đất NN sau khi trừ HLLG (m ²)	143,90	289,70	1.194,00	81,70	136,20
	+ Tổng diện tích sau khi trừ đất trong HLLG (m²)	243,90	389,70	1.344,00	181,70	236,20
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 theo CNVPĐK xác định (m ²)	174,6	494,7	1.194,0	103,8	163,0
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	143,90	289,70	1.194,00	81,70	136,20
	+ Chiều rộng thửa đất (m)	5,13	10,27	6,51	5,07	5,06
	+ Chiều dài thửa đất (m)	53,53	57,91	206,45	40,20	51,98
11	Cơ sở hạ tầng	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	70.000.000	100.000.000	2.000.000.000	70.000.000	100.000.000
13	Chi phí thực hiện chuyển mục đích phân đất nông nghiệp thành đất ở (đ)	30.094.500	85.547.500	219.585.500	19.767.500	28.417.000
	+ Giá đất ở UBND PV1	500.000	500.000	500.000		

TT	Nội dung	TĐTT 54	TĐTT 55	TĐTT 56	TĐTT 57	TĐTT 58
	(đ/m ²)				500.000	500.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 ngoài KDC theo UBND (đ/m ²)	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo UBND (đ/m ²)	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo thị trường (đ/m ²)	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
14	Giá trị BĐS (đ)	125.468.500	195.202.000	2.035.514.000	100.955.500	152.760.000
15	Thời điểm giao dịch	Tháng 5/2025	Tháng 5/2025	Tháng 4/2025	Tháng 4/2025	Tháng 3/2025
16	Giá đất chuyển nhượng (đ/m²)	537.853	574.006	2.946.092	581.961	708.117



Căn cứ theo điểm b, khoản 3, điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP: “Trường hợp giá đất thu thập theo từng vị trí đất, khu vực mà nhiều thửa đất có tính tương đồng nhất định về giá đất nếu có trường hợp giá đất quá cao hoặc quá thấp so với mặt bằng chung thì loại bỏ thông tin giá đất này trước khi xác định giá đất thị trường”. VLAND tiến hành rà soát dữ liệu và ghi nhận các thông tin giao dịch thành công đều có thời điểm gần với thời điểm định giá (tháng 11/2025). Trong đó, VLAND nhận thấy, 3 thông tin giao dịch (TĐTT 49 và TĐTT 51) có giá đất ở nông thôn đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m tại xã Tân Phước (cũ) có giá đất phổ biến dao động **729.895 đ/m² đến 1.617.289 đ/m²**. Để phản ánh giá đất đúng thời điểm định giá tại khu vực định giá Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua xã Đồng Tâm (gồm xã Tân Phước cũ), tỉnh Đồng Nai, VLAND tiến hành loại bỏ thông tin giao dịch thành công của 07 thông tin giao dịch thành công (TĐTT 42) có giá đất thấp hơn giá đất phổ biến (dao động từ **537.853 đ/m² đến 708.117 đ/m²**) và cao hơn giá phổ biến (**2.946.092 đ/m²**) thuộc đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông tại xã Tân Phước (cũ) VLAND không sử dụng làm cơ sở dữ liệu xác định giá đất thị trường để đảm bảo giá đất phản ánh đúng tại khu vực định giá. Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 49	TĐTT 50	TĐTT 51
1	Tên người chuyển nhượng	Nguyễn Ngọc Châu Huyền CN Nguyễn Thị Hồng Gấm	Lê Xuân Tùng CN Nguyễn Thị Ngọc An	Nguyễn Văn Hùng CN Huỳnh Lạc Hồng Quân
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số

TT	Nội dung	TĐTT 49	TĐTT 50	TĐTT 51
		công chứng 3577/2025/CCGD tại Văn Phòng Công Chứng Vũ Thế Quyết	công chứng 960, quyền số 01/2025TP/CC-SCC/HĐGD tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Bình Phước	công chứng 455, quyền số 01/2025TP/CC-SCC/HĐGD tại
3	Địa chỉ thửa đất	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng
4	Số tờ - số thửa	32-891	41-1022	37-570
5	Mô tả	Đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông/Toàn tuyến	Đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông/Toàn tuyến	Đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông/Toàn tuyến
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp
8	Thời hạn sử dụng đất	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 14/11/2049	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 1/7/2064	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 1/10/2049
8	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không	Không
9	Hình dáng lô đất	Cân đối	Cân đối	Cân đối
10	Diện tích lô đất (m²)	131,70	234,60	191,60
	+ Phần diện tích đất ở (m²)	100,00	100,00	100,00
	+ Phần diện tích đất ở PV1 (m²)	100,00	100,00	100,00
	+ Phần diện tích đất ở PV2 (m²)			
	+ Phần diện tích đất ở PV1 sau khi trừ HLLG (m²)	100,00	100,00	100,00
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp (m²)	31,70	134,60	91,60
	+ Diện tích đất NN trong HLLG (m²)		17,30	22,70
	+ Phần diện tích đất NN sau khi trừ HLLG (m²)	31,70	117,30	68,90
	+ Tổng diện tích sau khi trừ đất trong HLLG (m²)	131,70	217,30	168,90
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 theo	31,7	134,6	91,6

TT	Nội dung	TĐTT 49	TĐTT 50	TĐTT 51
	CNVPĐK xác định (m ²)			
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PVI sau khi trừ HLLG (m ²)	31,70	117,36	68,90
	+ Chiều rộng thửa đất (m)	6,00	5,93	5,07
	+ Chiều dài thửa đất (m)	21,95	46,64	37,79
11	Cơ sở hạ tầng	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	200.000.000	100.000.000	100.000.000
13	Chi phí thực hiện chuyển mục đích phần đất nông nghiệp thành đất ở (đ)	12.997.000	25.213.500	17.719.500
	+ Giá đất ở UBND PVI (đ/m ²)	500.000	500.000	500.000
	+ Giá đất nông nghiệp PVI ngoài KDC theo UBND (đ/m ²)	90.000	90.000	90.000
	+ Giá đất nông nghiệp PVI của thửa đất theo UBND (đ/m ²)	90.000	90.000	90.000
	+ Giá đất nông nghiệp PVI của thửa đất theo thị trường (đ/m ²)	115.000	115.000	115.000
14	Giá trị BĐS (đ)	212.997.000	146.103.500	125.638.500
15	Thời điểm giao dịch	Tháng 7/2025	Tháng 4/2025	Tháng 3/2025
16	Giá đất chuyển nhượng (đ/m ²)	1.617.289	729.895	796.209
17	Giá đất bình quân của các thửa đất (m ²)	1.047.798		
18	Giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND Tỉnh (đ/m ²)	500.000		
19	Hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất (lần)	2,0956		

Ghi chú: Thời điểm tính chi phí chuyển nhượng mục đích sử dụng đất, VLAND giá định tại thời điểm chuyển nhượng.

❖ **Nhận xét:**

Giá đất ở xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá), VLAND không xác định được giá đất ở Phạm vi 1 xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông do không có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Giá đất ở xác định theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng) xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông tại xã Tân Phước (cũ) là **1.047.798 đ/m²**.

Sau khi tính toán, đối chiếu so sánh giá đất ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng cao hơn và có sự chênh lệch so với giá đất đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông xã Tân Phước (cũ) tại Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (**1.047.798 đ/m² > 500.000 đ/m²**). Vì vậy, để đảm bảo giá đất được phản ánh đúng thời điểm, VLAND lựa chọn sử dụng giá đất được ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng làm cơ sở dữ liệu tính toán và xác định giá đất ở xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông tại xã Tân Phước (cũ) là **1.047.798 đ/m²**.

Căn cứ theo Điểm c Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 thì giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực được xác định bằng cách lấy bình quân số học của các mức giá đất tại vị trí đất, khu vực đó, cụ thể:

$$(1.617.289 + 729.895 + 796.209) : 3 = \mathbf{1.047.798 \text{ đ/m}^2}.$$

– Căn cứ Khoản 4 Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 thì kết quả xác định hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất đối với đất ở đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông tại xã Tân Phước (cũ) là:

$$1.047.798 \text{ đồng/m}^2 : 500.000 \text{ đồng/m}^2 = \mathbf{2,0956 \text{ lần}}.$$

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá đất của thửa đất cần} & & \text{Giá đất trong bảng giá đất của thửa} & & \\ \text{định giá} & = & \text{đất cần định giá} & \times & \text{Hệ số điều chỉnh giá đất} \end{array}$$

– Giá đất ở đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông tại xã Tân Phước (cũ) là:

$$500.000 \text{ đ/m}^2 \times 2,0956 \text{ lần} = \mathbf{1.047.800 \text{ đồng/m}^2}. \text{ Làm tròn } \mathbf{1.048.000 \text{ đồng/m}^2}.$$

=> Giá đất ở đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông tại xã Tân Phước (cũ) là 1.048.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 2,0956 lần.

3.3.4.2 Vị trí 1 – Phạm vi 2

❖ Nhận xét:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông – Vị trí 1 – Phạm vi 2. Vì vậy VLAND không có dữ liệu giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND không thu thập được thửa đất ở nông thôn đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông – Vị trí 1 – Phạm vi 2 được chuyển nhượng trên địa bàn xã Tân Phước (cũ).

Đối với loại đất ở nông thôn đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông – Vị trí 1 – Phạm vi 2 được chuyển nhượng trên địa bàn xã Tân Phước (cũ) và các khu vực lân cận, loại đất này có số lượng rất hạn chế và qua khảo sát thực tế tại khu vực thì loại đất này rất ít khi được người dân mua bán chuyển nhượng nếu chỉ bán đất nằm ở riêng trong phạm vi 2. Trong giao dịch mua bán, thường mua bán đất ở phạm vi 2 giá bán sẽ có mức tỷ lệ tương tự với phạm vi 1. Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất ở trên (Tỷ lệ **2,0956 lần** cho giá đất ở nông thôn đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông – Vị trí 1 – Phạm vi 1 khi áp dụng với đất ở nông thôn đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông – Vị trí 1 – Phạm vi 2 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất ở nông thôn đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông – Vị trí 1 – Phạm vi 2 được chuyển nhượng trên địa bàn xã Tân Phước (cũ) là **2,0956 lần**.

Căn cứ vào khoản 1, Điều 9 trong khoản 10, Điều 1 của Quyết định 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024:

“10. Sửa đổi Điều 9 như sau:

“Điều 9. Giá đất ở tại nông thôn

1. Đơn giá đất ở tại nông thôn của thửa đất có vị trí mặt tiền đường giao thông trên địa bàn các xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố (trừ các xã thuộc khu vực 1) có phạm vi thửa đất $\leq 25m$ được quy định mức giá đất cụ thể tại Phụ lục I. Trường hợp thửa đất có phạm vi thửa đất $> 25m$ thì đơn giá đất ở tại nông thôn tại các phạm vi còn lại được xác định như sau:

a) Phạm vi 1: Giá đất được xác định bằng 100% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I;

b) Phạm vi 2: Giá đất được xác định bằng 50% mức giá phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Phạm vi 3: Giá đất được xác định bằng 40% mức giá phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Phạm vi 4: Giá đất được xác định bằng 30% mức giá phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

e) Phạm vi 5: Giá đất được xác định bằng 20% mức giá đất phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này.”

Do đó, giá đất Nhà nước của đất ở nông thôn đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông – Vị trí 1 – Phạm vi 2 là:

Vị trí 1 – Phạm vi 2 = Giá đất ở Vị trí 1 – Phạm vi 1 x 50% = 500.000 x 50% = 250.000 đ/m²;

❖ **Nhận xét:**

– Giá đất ở nông thôn xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá); điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng); điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng), VLAND không xác định được giá đất ở nông thôn đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông – Vị trí 1 – Phạm vi 2 do không có thông tin.

– Qua khảo sát và thu thập thông tin tại địa bàn của thửa đất cần định giá và các khu vực lân cận, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh của đất ở nông thôn đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông – Vị trí 1 – Phạm vi 2 so với giá đất trong QĐ 52/2024/QĐ-UBND là **2,0956** lần.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

– Giá đất ở nông thôn đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông – Vị trí 1 – Phạm vi 2:

250.000 đ/m² x 2,0956 lần = **523.900 đồng/m²**. Làm tròn **524.000 đồng/m²**.

=> **Giá đất ở nông thôn đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông – Vị trí 1 – Phạm vi 2 là 524.000 đồng/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 2,0956 lần.**

3.3.5 Giá đất ở xác định theo đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m

3.3.5.1 Vị trí 1 - Phạm vi 1

❖ **Khảo sát, thông tin thu thập:**

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo đường giao thông liên xã. Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

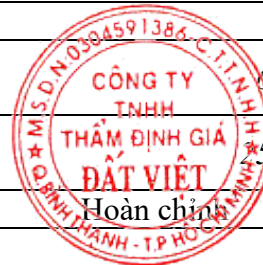
– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND thu thập được 05 thông tin giao dịch thành công tại đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m (TĐTT 36 đến TĐTT 40). Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 36	TĐTT 37	TĐTT 38	TĐTT 39	TĐTT 40
1	Tên người chuyển nhượng	Đoàn Văn Luyến CN Vũ Thị Huyền Trang	Nguyễn Thị Lua CN Cao Cự Minh Thân	Lê Văn Hưng CN Dương Minh Đông	Nguyễn Quang Minh CN Nguyễn Thị Loan	Nguyễn Hiếu Nghĩa CN Trần Quốc Cường
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 1465, quyền số 01/2025TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Vũ Thế Quyết	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 456, quyền số 01/2025TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Lê Lan	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 1444, quyền số 02/2025TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Lê Thanh Kiểm	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 000062, quyền số 01/2025TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Vũ Thế Quyết	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 1832, quyền số 01/2025TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Trần Tuyết Nhung
3	Địa chỉ thửa đất	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng
4	Số tờ - số thửa	32-22 (1571)	32-540	32-425	33-281	51-187(182)
5	Mô tả	Đường giao thông đầu nối trục đường quốc lộ ĐT 753 phạm vi 200m- toàn tuyến	Đường giao thông đầu nối trục đường quốc lộ ĐT 753 phạm vi 200m- toàn tuyến	Đường giao thông đầu nối trục đường quốc lộ ĐT 753 phạm vi 200m- toàn tuyến	Đường giao thông đầu nối trục đường quốc lộ ĐT 753 phạm vi 200m- toàn tuyến	Đường giao thông đầu nối trục đường quốc lộ ĐT 753 phạm vi 200m- toàn tuyến
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp

TT	Nội dung	TĐTT 36	TĐTT 37	TĐTT 38	TĐTT 39	TĐTT 40
8	Thời hạn sử dụng đất	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 1/7/2064	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 14/11/2049	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến năm 5/1/2060	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến năm 5/1/2049	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 6/4/2071
8	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không	Không	Không	Không
9	Hình dáng lô đất	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối
10	Diện tích lô đất (m²)	210,50	131,70	150,30	151,40	198,80
	+ Phần diện tích đất ở (m²)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	+ Phần diện tích đất ở PV1 (m ²)	53,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	+ Phần diện tích đất ở PV2 (m ²)	47,00				
	+ Phần diện tích đất ở PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	53,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp (m²)	110,50	31,70	50,30	51,40	98,80
	+ Diện tích đất NN trong HLLG (m ²)			30,40		18,30
	+ Phần diện tích đất NN sau khi trừ HLLG (m ²)	110,50	31,70	19,90	51,40	80,50
	+ Tổng diện tích sau khi trừ đất trong HLLG (m²)	210,50	131,70	119,90	151,40	180,50
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 theo CNVĐĐK xác định (m ²)	110,5	31,7	50,3	51,4	98,8
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 sau	110,50	31,70	19,90	51,40	80,50

TT	Nội dung	TĐTT 36	TĐTT 37	TĐTT 38	TĐTT 39	TĐTT 40
	<i>khi trừ HLLG (m²)</i>					
	+ Chiều rộng thửa đất (m)	5,01	5,98	6,00	6,00	5,75
	+ Chiều dài thửa đất (m)	42,02	22,02	25,05	25,23	34,57
11	Cơ sở hạ tầng	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	200.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
13	Chi phí thực hiện chuyển mục đích phân đất nông nghiệp thành đất ở (đ)	44.895.000	16.167.000	10.149.000	25.794.000	30.040.500
	+ Giá đất ở UBND PVI (đ/m ²)	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	+ Giá đất nông nghiệp PVI ngoài KDC theo UBND (đ/m ²)	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	+ Giá đất nông nghiệp PVI của thửa đất theo UBND (đ/m ²)	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	+ Giá đất nông nghiệp PVI của thửa đất theo thị trường (đ/m ²)	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
14	Giá trị BĐS (đ)	256.355.000	116.167.000	106.653.000	126.214.000	138.950.500
15	Thời điểm giao dịch	Tháng 04/2025	Tháng 2/2025	Tháng 06/2025	Tháng 1/2025	Tháng 06/2025
16	Giá đất chuyển nhượng (đ/m ²)	1.458.577	882.058	889.516	834.731	801.977
17	Giá đất bình quân của các thửa đất (m ²)	1.076.717				
18	Giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND	600.000				



TT	Nội dung	TĐTT 36	TĐTT 37	TĐTT 38	TĐTT 39	TĐTT 40
	ngày 27/12/2024 của UBND Tỉnh (đ/m ²)					
19	Hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất (lần)		1,7945			



Ghi chú: Thời điểm tính chi phí chuyển nhượng mục đích sử dụng đất, VLAND giả định tại thời điểm chuyển nhượng.

Căn cứ theo điểm b, khoản 3, điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP: “Trường hợp giá đất thu thập theo từng vị trí đất khu vực mà nhiều thửa đất có tính tương đồng nhất định về giá đất nếu có trường hợp giá đất quá cao hoặc quá thấp so với mặt bằng chung thì loại bỏ thông tin giá đất này trước khi xác định giá đất thị trường”. VLAND tiến hành rà soát dữ liệu và ghi nhận các thông tin giao dịch thành công đều có thời điểm gần với thời điểm định giá (tháng 11/2025). Trong đó, VLAND nhận thấy, 3 thông tin giao dịch (TĐTT 36 đến TĐTT 38) có giá đất ở nông thôn đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m tại xã Tân Phước (cũ) có giá đất phổ biến dao động **882.058 đ/m² đến 1.458.577 đ/m²**. Để phản ánh giá đất đúng thời điểm định giá tại khu vực định giá Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua xã Đồng Tâm (gồm xã Tân Phước cũ), tỉnh Đồng Nai, VLAND tiến hành loại bỏ thông tin giao dịch thành công của 02 thông tin giao dịch thành công (TĐTT 39 và 40) có giá đất thấp hơn giá đất phổ biến thuộc đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m tại xã Tân Phước (cũ) (dao động từ 801.977 đ/m² đến 834.731 đ/m²) không sử dụng làm cơ sở dữ liệu xác định giá đất thị trường để đảm bảo giá đất phản ánh đúng tại khu vực định giá. Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 36	TĐTT 37	TĐTT 38
1	Tên người chuyển nhượng	Đoàn Văn Luyện CN Vũ Thị Huyền Trang	Nguyễn Thị Lựa CN Cao Cự Minh Thân	Lê Văn Hưng CN Dương Minh Đông
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 1465, quyền số 01/2025TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Vũ Thế Quyết	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 456, quyền số 01/2025TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Lê Lan	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 1444, quyền số 02/2025TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Lê Thanh Kiêm
3	Địa chỉ thửa đất	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng
4	Số tờ - số thửa	32-22 (1571)	32-540	32-425
5	Mô tả	Đường giao thông đầu nối	Đường giao thông đầu nối trục	Đường giao thông đầu nối

TT	Nội dung	TĐTT 36	TĐTT 37	TĐTT 38
		trục đường quốc lộ ĐT 753 phạm vi 200m- toàn tuyến	đường quốc lộ ĐT 753 phạm vi 200m- toàn tuyến	trục đường quốc lộ ĐT 753 phạm vi 200m- toàn tuyến
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp
8	Thời hạn sử dụng đất	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 1/7/2064	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 14/11/2049	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến năm 5/1/2060
8	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không	Không
9	Hình dáng lô đất	Cân đối	Cân đối	Cân đối
10	Diện tích lô đất (m²)	210,50	131,70	150,30
	+ Phần diện tích đất ở (m²)	100,00	100,00	100,00
	+ Phần diện tích đất ở PV1 (m ²)	53,00	100,00	100,00
	+ Phần diện tích đất ở PV2 (m ²)	47,00		
	+ Phần diện tích đất ở PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	53,00	100,00	100,00
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp (m²)	110,50	31,70	50,30
	+ Diện tích đất NN trong HLLG (m ²)			30,40
	+ Phần diện tích đất NN sau khi trừ HLLG (m ²)	110,50	31,70	19,90
	+ Tổng diện tích sau khi trừ đất trong HLLG (m²)	210,50	131,70	119,90
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 theo CNVPĐK xác định (m ²)	110,5	31,7	50,3
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	110,50	31,70	19,90
	+ Chiều rộng thửa đất (m)	5,01	5,98	6,00
	+ Chiều dài thửa đất (m)	42,02	22,02	25,05
11	Cơ sở hạ tầng	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	200.000.000	100.000.000	100.000.000

TT	Nội dung	TĐTT 36	TĐTT 37	TĐTT 38
13	Chi phí thực hiện chuyển mục đích phần đất nông nghiệp thành đất ở (đ)	44.895.000	16.167.000	10.149.000
	+ Giá đất ở UBND PV1 (đ/m ²)	600.000	600.000	600.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 ngoài KDC theo UBND (đ/m ²)	90.000	90.000	90.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo UBND (đ/m ²)	90.000	90.000	90.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo thị trường (đ/m ²)	115.000	115.000	115.000
14	Giá trị BĐS (đ)	256.355.000	116.167.000	106.653.000
15	Thời điểm giao dịch	Tháng 04/2025	Tháng 2/2025	Tháng 06/2025
16	Giá đất chuyển nhượng (đ/m ²)	1.458.577	882.058	889.516
17	Giá đất bình quân của các thửa đất (m ²)	1.076.717		
18	Giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND Tỉnh (đ/m ²)	600.000		
19	Hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất (lần)	1,7945		

❖ **Nhận xét:**

Giá đất ở xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá), VLAND không xác định được giá đất ở Phạm vi 1 xác định theo đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m do không có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Giá đất ở xác định theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng) xác định theo đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m tại xã Tân Phước (cũ) là **1.076.717 đ/m²**.

Qua khảo sát, thu thập tại khu vực định giá, VLAND nhận thấy đất ở nông thôn xác định theo đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m có nhiều yếu tố thuận lợi hơn so với đường giao thông liên xã (mục 1.2.3.1). Bên cạnh đó, giá đất ở nông thôn đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m cao hơn giá đất ở nông thôn đường giao thông liên xã (**600.000 đ/m² > 550.000 đ/m²**) tại Quyết định 52/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên, tham khảo giá đất ở tại hợp đồng chuyển nhượng xác định theo đường giao thông liên xã (mục 1.2.3.1) cao hơn giá đất ở tại hợp đồng chuyển nhượng xác định theo đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753

phạm vi 200 m. Do đó, VLAND nhận thấy các TĐTT 38 đến TĐTT 41 chưa phản ánh được giá đất ở nông thôn đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) và không sử dụng để làm cơ sở dữ liệu tính toán.

Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất ở trên (Tỷ lệ **1,7945 lần** cho giá đất ở nông thôn đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 1) khi áp dụng với đất ở nông thôn đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 1 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất ở nông thôn đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 1 là **1,7945 lần**.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

$$\text{Giá đất của thửa đất cần định giá} = \text{Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá} \times \text{Hệ số điều chỉnh giá đất}$$

– Giá đất ở đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m tại xã Tân Phước (cũ) là:

$$600.000 \text{ đ/m}^2 \times 1,7945 \text{ lần} = \mathbf{1.076.700 \text{ đồng/m}^2}. \text{ Làm tròn } \mathbf{1.077.000 \text{ đồng/m}^2}.$$

=> Giá đất ở đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m tại xã Tân Phước (cũ) là 1.077.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,7945 lần.

3.3.5.2 Vị trí 1 – Phạm vi 2

❖ Nhận xét:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 2. Vì vậy VLAND không có dữ liệu giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND không thu thập được thửa đất ở nông thôn đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 2 được chuyển nhượng trên địa bàn xã Tân Phước (cũ).

Đối với loại đất ở nông thôn đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 2 được chuyển nhượng trên địa bàn xã Tân Phước (cũ) và các khu vực lân cận, loại đất này có số lượng rất hạn chế và qua khảo sát thực tế tại khu vực thì loại đất này rất ít khi được người dân mua bán chuyển nhượng nếu chỉ bán đất nằm ở riêng trong phạm vi 2. Trong giao dịch mua bán, thường mua bán đất ở phạm vi 2 giá bán sẽ có mức tỷ lệ tương tự với phạm vi 1.

Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất ở trên (Tỷ lệ **1,7945 lần** cho giá đất ở nông thôn đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 1 khi áp dụng với đất ở nông thôn đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 2 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất ở nông thôn đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 2 được chuyển nhượng trên địa bàn xã Tân Phước (cũ) là **1,7945 lần**.

Căn cứ vào khoản 1, Điều 9 trong khoản 10, Điều 1 của Quyết định 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024:

“10. Sửa đổi Điều 9 như sau:

“Điều 9. Giá đất ở tại nông thôn

1. Đơn giá đất ở tại nông thôn của thửa đất có vị trí mặt tiền đường giao thông trên địa bàn các xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố (trừ các xã thuộc khu vực 1) có phạm vi thửa đất $\leq 25m$ được quy định mức giá đất cụ thể tại Phụ lục I. Trường hợp thửa đất có phạm vi thửa đất $> 25m$ thì đơn giá đất ở tại nông thôn tại các phạm vi còn lại được xác định như sau:

a) Phạm vi 1: Giá đất được xác định bằng 100% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I;

b) Phạm vi 2: Giá đất được xác định bằng 50% mức giá phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Phạm vi 3: Giá đất được xác định bằng 40% mức giá phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Phạm vi 4: Giá đất được xác định bằng 30% mức giá phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

e) Phạm vi 5: Giá đất được xác định bằng 20% mức giá đất phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này.”

Do đó, giá đất Nhà nước của đất ở nông thôn đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 2 là:

Vị trí 1 – Phạm vi 2 = Giá đất ở Vị trí 1 – Phạm vi 1 x 50% = 600.000 x 50% = 300.000 đ/m²;

❖ **Nhận xét:**

– Giá đất ở nông thôn xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá); điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng); điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển

nhượng), VLAND không xác định được giá đất ở nông thôn đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 2 do không có thông tin.

– Qua khảo sát và thu thập thông tin tại địa bàn của thửa đất cần định giá và các khu vực lân cận, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh của đất ở nông thôn đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 2 so với giá đất trong QĐ 52/2024/QĐ-UBND là **1,7945** lần.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

$$\text{Giá đất của thửa đất cần định giá} = \text{Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá} \times \text{Hệ số điều chỉnh giá đất}$$

– Giá đất ở nông thôn đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 2:

$$300.000 \text{ đ/m}^2 \times 1,7945 \text{ lần} = \mathbf{538.350 \text{ đồng/m}^2}.$$
 Làm tròn **538.000 đồng/m²**.

=> **Giá đất ở nông thôn đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m – Vị trí 1 – Phạm vi 2 là 538.000 đồng/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,7945 lần.**

3.3.6 Giá đất ở xác định theo đường ĐT 753 (Giáp ranh Đồng Xoài đến Đường bê tông giáp ranh cây xăng Nhật Quang (thửa đất số 82, tờ bản đồ 45))

3.3.6.1 Phạm vi 1

❖ **Khảo sát, thông tin thu thập:**

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại. Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND thu thập được 01 thông tin giao dịch thành công (TĐTT 35) tại đường ĐT 753 (Giáp ranh Đồng Xoài đến Đường bê tông giáp ranh cây xăng Nhật Quang (thửa đất số 82, tờ bản đồ 45)). Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 35
1	Tên người chuyển nhượng	Thiều Thị Thảo CN Nguyễn Minh Đức
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 839, quyền số 01/2025TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh

TT	Nội dung	TĐTT 35
3	Địa chỉ thửa đất	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng
4	Số tờ - số thửa	44-91
5	Mô tả	Đường DT.753/Giáp ranh Đồng Xoài - Đường bê tông giáp ranh cây xăng Nhật Quang (thửa đất số 82, tờ bản đồ số 45)
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Chuyển sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất ở + Đất nông nghiệp
8	Thời hạn sử dụng đất	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 15/3/2050
8	Tài sản gắn liền với đất	Không
9	Hình dáng lô đất	Cân đối
10	Diện tích lô đất (m²)	554,50
	+ Phần diện tích đất ở (m²)	200,00
	+ Phần diện tích đất ở PV1 (m ²)	139,00
	+ Phần diện tích đất ở PV2 (m ²)	61,00
	+ Phần diện tích đất ở PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	139,00
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp (m²)	354,50
	+ Diện tích đất NN trong HLLG (m ²)	49,90
	+ Phần diện tích đất NN sau khi trừ HLLG (m ²)	304,60
	+ Tổng diện tích sau khi trừ đất trong HLLG (m²)	504,60
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 theo CNVPĐK xác định (m ²)	354,5
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PV1 sau khi trừ HLLG (m ²)	304,60
	+ Chiều rộng thửa đất (m)	5,50
	+ Chiều dài thửa đất (m)	100,82
11	Cơ sở hạ tầng	Hoàn chỉnh
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	300.000.000
13	Chi phí thực hiện chuyển mục đích phần đất nông nghiệp thành đất ở (đ)	475.020.000
	+ Giá đất ở UBND PV1 (đ/m ²)	2.000.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 ngoài KDC theo UBND (đ/m ²)	180.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo UBND (đ/m ²)	180.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo thị trường (đ/m ²)	408.000
14	Giá trị BĐS (đ)	711.984.000
15	Thời điểm giao dịch	Tháng 3/2025
16	Giá đất chuyển nhượng (đ/m²)	1.779.960

Ghi chú: Thời điểm tính chi phí chuyển nhượng mục đích sử dụng đất, VLAND giả định tại thời điểm chuyển nhượng.

❖ **Nhận xét:**

Giá đất ở xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá). VLAND không xác định được giá đất ở Phạm vi 1 xác định theo đường ĐT 753 (Giáp ranh Đồng Xoài đến Đường bê tông giáp ranh cây xăng Nhật Quang (thửa đất số 82, tờ bản đồ 45)) do không có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Giá đất ở xác định theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng) xác định theo đường ĐT 753 (Giáp ranh Đồng Xoài đến Đường bê tông giáp ranh cây xăng Nhật Quang (thửa đất số 82, tờ bản đồ 45)) tại xã Đồng Tiến (cũ) là **1.779.960 đ/m²**.

Sau khi tính toán, đối chiếu so sánh giá đất ghi nhận theo hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn và có sự chênh lệch so với giá đất các đường ĐT 753 (Giáp ranh Đồng Xoài đến Đường bê tông giáp ranh cây xăng Nhật Quang (thửa đất số 82, tờ bản đồ 45)) tại xã Tân Phước (cũ) tại Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (**1.779.960 đ/m² < 2.000.000 đ/m²**).

Đối với loại đất ở nông thôn đường ĐT 753 (Giáp ranh Đồng Xoài đến Đường bê tông giáp ranh cây xăng Nhật Quang (thửa đất số 82, tờ bản đồ 45)) – Phạm vi 1 tại địa bàn xã Tân Phước (cũ). Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch giữa đường ĐT 753 (Giáp ranh Đồng Xoài đến Đường bê tông giáp ranh cây xăng Nhật Quang (thửa đất số 82, tờ bản đồ 45)) – Phạm vi 1 so với giá đất được đề xuất tại đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m – Phạm vi 1 (mục 3.3.5.1) (Tỷ lệ **1,7945** lần cho giá đất ở nông thôn đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m – Phạm vi 1) khi áp dụng với đất ở nông thôn đường ĐT 753 (Giáp ranh Đồng Xoài đến Đường bê tông giáp ranh cây xăng Nhật Quang (thửa đất số 82, tờ bản đồ 45)) – Phạm vi 1 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất ở nông thôn đường ĐT 753 (Giáp ranh Đồng Xoài đến Đường bê tông giáp ranh cây xăng Nhật Quang (thửa đất số 82, tờ bản đồ 45)) – Phạm vi 1 là **1,7945** lần.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

– Giá đất ở đường ĐT 753 (Giáp ranh Đồng Xoài đến Đường bê tông giáp ranh cây xăng Nhật Quang (thửa đất số 82, tờ bản đồ 45)) tại xã Tân Phước (cũ) là:

2.000.000 đ/m² x 1,7945 lần = 3.589.000 đồng/m².

=> Giá đất ở đường ĐT 753 (Giáp ranh Đồng Xoài đến Đường bê tông giáp ranh cây xăng Nhật Quang (thửa đất số 82, tờ bản đồ 45)) tại xã Tân Phước (cũ) là 3.589.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,7945 lần.

3.3.6.2 Phạm vi 2

❖ Nhận xét:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo đường ĐT 753 (Giáp ranh Đồng Xoài đến Đường bê tông giáp ranh cây xăng Nhật Quang (thửa đất số 82, tờ bản đồ 45))

– Phạm vi 2. Vì vậy VLAND không có dữ liệu giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Bu Đăng, trong thời gian 24 tháng VLAND không thu thập được thửa đất ở nông thôn ĐT 753 (Giáp ranh Đồng Xoài đến Đường bê tông giáp ranh cây xăng Nhật Quang (thửa đất số 82, tờ bản đồ 45))

– Phạm vi 2 được chuyển nhượng trên địa bàn xã Tân Phước (cũ).

Đối với loại đất ở nông thôn đường ĐT 753 (Giáp ranh Đồng Xoài đến Đường bê tông giáp ranh cây xăng Nhật Quang (thửa đất số 82, tờ bản đồ 45)) – Phạm vi 2 tại địa bàn xã Tân Phước (cũ) và các khu vực lân cận, loại đất này có số lượng rất hạn chế và qua khảo sát thực tế tại khu vực thì loại đất này rất ít khi được người dân mua bán chuyển nhượng nếu chỉ bán đất nằm ở riêng trong phạm vi 2. Trong giao dịch mua bán, thường mua bán đất ở phạm vi 2 giá bán sẽ có mức tỷ lệ tương tự với phạm vi 1. Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất ở trên (Tỷ lệ **1,7945** lần cho giá đất ở nông thôn đường ĐT 753 (Giáp ranh Đồng Xoài đến Đường bê tông giáp ranh cây xăng Nhật Quang (thửa đất số 82, tờ bản đồ 45)) – Phạm vi 1 khi áp dụng với đất ở nông thôn đường ĐT 753 (Giáp ranh Đồng Xoài đến Đường bê tông giáp ranh cây xăng Nhật Quang (thửa đất số 82, tờ bản đồ 45)) – Phạm vi 2 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất ở nông thôn đường ĐT 753 (Giáp ranh Đồng Xoài đến Đường bê tông giáp ranh cây xăng Nhật Quang (thửa đất số 82, tờ bản đồ 45)) – Phạm vi 2 là **1,7945** lần.

Căn cứ vào khoản 1, Điều 9 trong khoản 10, Điều 1 của Quyết định 52/2024/2QĐ-UBND ngày 27/12/2024:

“10. Sửa đổi Điều 9 như sau:

“Điều 9. Giá đất ở tại nông thôn

1. Đơn giá đất ở tại nông thôn của thửa đất có vị trí mặt tiền đường giao thông trên địa bàn các xã thuộc các huyện, thị xã, thành phố (trừ các xã thuộc khu vực 1) có phạm vi thửa đất $\leq 25m$ được quy định mức giá đất cụ thể tại Phụ lục I. Trường hợp thửa đất có phạm vi thửa đất $> 25m$ thì đơn giá đất ở tại nông thôn tại các phạm vi còn lại được xác định như sau:

a) Phạm vi 1: Giá đất được xác định bằng 100% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I;

b) Phạm vi 2: Giá đất được xác định bằng 50% mức giá phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Phạm vi 3: Giá đất được xác định bằng 40% mức giá phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Phạm vi 4: Giá đất được xác định bằng 30% mức giá phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

e) Phạm vi 5: Giá đất được xác định bằng 20% mức giá đất phạm vi 1, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này.”

Do đó, giá đất Nhà nước của đất ở nông thôn đường ĐT 753 (Giáp ranh Đồng Xoài đến Đường bê tông giáp ranh cây xăng Nhật Quang (thửa đất số 82, tờ bản đồ 45)) – Phạm vi 2 là:

Phạm vi 2 = Giá đất ở Phạm vi 1 x 50% = 2.000.000 x 50% = 1.000.000 đ/m²;

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

– Giá đất ở nông thôn đường ĐT 753 (Giáp ranh Đồng Xoài đến Đường bê tông giáp ranh cây xăng Nhật Quang (thửa đất số 82, tờ bản đồ 45)) – Phạm vi 2:

1.000.000 đ/m² x 1,7945 lần = **1.795.000 đồng/m².**

=> Giá đất ở nông thôn đường ĐT 753 (Giáp ranh Đồng Xoài đến Đường bê tông giáp ranh cây xăng Nhật Quang (thửa đất số 82, tờ bản đồ 45)) – Phạm vi 2 là 1.795.000 đồng/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,7945 lần.

3.3.7 Giá đất ở xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại

3.3.7.1 Vị trí 1 - Phạm vi 1

1. Khảo sát, thông tin thu thập:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo giao thông liên thôn, liên ấp còn lại – Vị trí 1 – Phạm vi 1 xã Tân Phước (cũ). Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong



thời gian 24 tháng VLAND thu thập được 06 thông tin giao dịch thành công đất ở giao thông liên thôn, liên ấp còn lại – Vị trí 1 – Phạm vi 1 xã Tân Phước (cũ). Cụ thể:

TT	Nội dung	TĐTT 59	TĐTT 60	TĐTT 61	TĐTT 59
1	Tên người chuyển nhượng	Lê Viết Giáp CN Nguyễn Ngọc Thơ	Phạm Thị Thu Trang CN Nguyễn Thị Thu Thủy	Đỗ Xuân Thọ CN Lê Văn Đại	Hồ Văn Quân CN Trần Văn Thắng
2	Nguồn thông tin	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 483, quyền số 01/2025TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Hà Văn Đức	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 567, quyền số 01/2025TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thành	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 1929, quyền số 01/2025TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Bình Phước	Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 1610, quyền số 05/2025/CCGD tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thành
3	Địa chỉ thửa đất	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng	xã Tân Phước, huyện Bù Đăng
4	Số tờ - số thửa	48-211	38-90	42-1268	4-640
5	Mô tả	Đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại/Toàn tuyến	Đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại/Toàn tuyến	Đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại/Toàn tuyến	Đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại/Toàn tuyến
6	Pháp lý	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
7	Mục đích sử dụng đất	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp	Đất ở + Đất nông nghiệp
8	Thời hạn sử dụng đất	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 24/12/2070	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 29/12/2046	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 31/12/2059	Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến 29/12/2060
8	Tài sản gắn liền với đất	Không	Không	Không	Không
9	Hình dáng lô đất	Cân đối	Cân đối	Cân đối	Cân đối
10	Diện tích lô đất (m²)	191,00	181,20	203,60	499,50
	+ Phần diện tích đất ở (m²)	100,00	100,00	100,00	100,00
	+ <i>Phần diện tích đất ở PV1 (m²)</i>	100,00	100,00	100,00	100,00
	+ <i>Phần diện tích đất ở PV2 (m²)</i>				
	+ <i>Phần diện tích đất ở PV1 sau khi trừ HLLG (m²)</i>	100,00	100,00	100,00	100,00
	+ Phần diện tích	91,00	81,20	103,60	399,50

TT	Nội dung	TĐTT 59	TĐTT 60	TĐTT 61	TĐTT 59
	đất nông nghiệp (m²)				
	+ Diện tích đất NN trong HLLG (m ²)	15,60	21,70		46,20
	+ Phần diện tích đất NN sau khi trừ HLLG (m ²)	75,40	59,50	103,60	353,30
	+ Tổng diện tích sau khi trừ đất trong HLLG (m²)	175,40	159,50	203,60	453,30
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PVI theo CNVPĐK xác định (m ²)	91,0	81,2	103,6	399,5
	+ Phần diện tích đất nông nghiệp PVI sau khi trừ HLLG (m ²)	75,40	59,50	103,60	353,30
	+ Chiều rộng thửa đất (m)	5,00	6,00	18,13	8,35
	+ Chiều dài thửa đất (m)	38,20	30,20	11,23	59,82
11	Cơ sở hạ tầng	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh
12	Giá chuyển nhượng tại hợp đồng chuyển nhượng (đ)	100.000.000	100.000.000	100.000.000	50.000.000
13	Chi phí thực hiện chuyển mục đích phân đất nông nghiệp thành đất ở (đ)	15.804.000	19.282.500	37.296.000	72.171.000
	+ Giá đất ở UBND PVI (đ/m ²)	450.000	450.000	450.000	450.000
	+ Giá đất nông nghiệp PVI ngoài KDC theo UBND (đ/m ²)	90.000	90.000	90.000	90.000



TT	Nội dung	TĐTT 59	TĐTT 60	TĐTT 61	TĐTT 59
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo UBND (đ/m ²)	90.000	90.000	90.000	90.000
	+ Giá đất nông nghiệp PV1 của thửa đất theo thị trường (đ/m ²)	115.000	115.000	115.000	115.000
14	Giá trị BĐS (đ)	125.350.000	118.924.500	137.296.000	146.557.500
15	Thời điểm giao dịch	Tháng 5/2025	Tháng 4/2025	Tháng 2/2025	Tháng 7/2025
16	Giá đất chuyển nhượng (đ/m ²)	770.999	770.808	674.342	369.041
17	Giá đất bình quân của các thửa đất (m ²)	738.716			
18	Giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND Tỉnh (đ/m ²)	450.000			
19	Hệ số điều chỉnh giá đất bình quân đề xuất (lần)	1,6416			



Ghi chú: Thời điểm tính chi phí chuyển nhượng mục đích sử dụng đất, VLAND giả định tại thời điểm chuyển nhượng.

Căn cứ theo điểm b, khoản 3, điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP: “Trường hợp giá đất thu thập theo từng vị trí đất, khu vực mà nhiều thửa đất có tính tương đồng nhất định về giá đất nếu có trường hợp giá đất quá cao hoặc quá thấp so với mặt bằng chung thì loại bỏ thông tin giá đất này trước khi xác định giá đất thị trường”. VLAND tiến hành rà soát dữ liệu và ghi nhận các thông tin giao dịch thành công đều có thời điểm gần với thời điểm định giá (tháng 11/2025). Trong đó, VLAND nhận thấy, 5 thông tin giao dịch (TĐTT 67 và TĐTT 71) có giá đất ở nông thôn đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại tại xã Tân Phước (cũ) có giá đất phổ biến dao động **674.342 đ/m² đến 770.999 đ/m²**. Để phản ánh giá đất đúng thời điểm định giá tại khu vực định giá Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua xã Đồng Tâm (gồm xã Tân Phước cũ), tỉnh Đồng Nai, VLAND tiến hành loại bỏ thông tin giao dịch thành công của 01 thông tin giao dịch thành công (TĐTT 72) có giá đất thấp

hơn giá đất phổ biến thuộc đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m tại xã Tân Phước (cũ) (dao động từ **369.041 đ/m²**) không sử dụng làm cơ sở dữ liệu xác định giá đất thị trường để đảm bảo giá đất phản ánh đúng tại khu vực định giá.

❖ **Nhận xét:**

Giá đất ở xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá), UBND không xác định được giá đất ở Phạm vi 1 xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại do không có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Giá đất ở xác định theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng) xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại tại xã Tân Phước (cũ) là **738.716 đ/m²**.

Tham khảo mục 2.2.1.1, VLAND nhận thấy giá đất ở nông thôn đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại tại xã Đồng Tiến (cũ) là **914.668 đ/m²**, với hệ số điều chỉnh giá đất là **2,0326 lần** cao hơn giá đất ở nông thôn đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại tại xã Tân Phước (cũ).

Căn cứ giá ở nông thôn đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại Vị trí 1 – Phạm vi 1 thuộc xã Đồng Tiến (cũ) và xã Tân Phước (cũ) tại Quyết định 52/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước là **450.000 đ/m²**. Bên cạnh đó, Dự án Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước) đi qua xã Đồng Tâm cũ, Đồng Tiến cũ và xã Tân Phước cũ (Nay thuộc xã Đồng Tâm, tỉnh Đồng Nai). Vì vậy, để đảm bảo giá đất được hài hòa giữa các vị trí tại khu vực định giá và giữa các địa bàn với nhau, VLAND tiến hành tham khảo hệ số điều chỉnh giá ở nông thôn đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại tại Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ) để làm cơ sở tính toán giá đất ở nông thôn đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại tại Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) là **2,0326 lần**.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

– Giá đất ở đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại tại xã Tân Phước (cũ) là:

$450.000 \text{ đ/m}^2 \times 2,0326 \text{ lần} = 914.985 \text{ đồng/m}^2$. Làm tròn **915.000 đồng/m²**.

=> **Giá đất ở đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại tại xã Tân Phước (cũ) là 915.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 2,0326 lần.**

3.3.8 Giá đất ở xác định theo đường giao thông còn lại trên địa bàn xã

3.3.8.1 Vị trí 1 - Phạm vi 1

❖ ***Khảo sát, thông tin thu thập:***

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo đường giao thông còn lại trên địa bàn xã – Vị trí 1 – Phạm vi 1 xã Đồng Tiến (cũ). Vì vậy VLAND không đề xuất giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND không thu thập được thông tin giao dịch thành công đất ở đường giao thông còn lại trên địa bàn xã – Vị trí 1 – Phạm vi 1 xã Tân Phước (cũ).

Tham khảo mục 2.2.2.1, VLAND nhận thấy giá đất ở nông thôn đường giao thông còn lại trên địa bàn xã tại xã Đồng Tiến (cũ) là **651.140 đ/m²**, với hệ số điều chỉnh giá đất là **1,6279 lần** cao hơn giá đất ở nông thôn đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại tại xã Tân Phước (cũ).

Căn cứ giá ở nông thôn đường giao thông còn lại trên địa bàn xã Vị trí 1 – Phạm vi 1 thuộc xã Đồng Tiến (cũ) và xã Tân Phước (cũ) tại Quyết định 52/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước là **400.000 đ/m²**. Bên cạnh đó, Dự án Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước) đi qua xã Đồng Tâm cũ, Đồng Tiến cũ và xã Tân Phước cũ (Nay thuộc xã Đồng Tâm, tỉnh Đồng Nai). Vì vậy, để đảm bảo giá đất được hài hòa giữa các vị trí tại khu vực định giá và giữa các địa bàn với nhau, VLAND tiến hành tham khảo hệ số điều chỉnh giá ở nông thôn đường giao thông còn lại trên địa bàn xã tại Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Đồng Tiến (cũ) để làm cơ sở tính toán giá đất ở nông thôn đường giao thông còn lại trên địa bàn xã tại Vị trí 1 – Phạm vi 1 tại xã Tân Phước (cũ) là **1,6279 lần**.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

$$\text{Giá đất của thửa đất cần định giá} = \frac{\text{Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá}}{\text{đất cần định giá}} \times \text{Hệ số điều chỉnh giá đất}$$

– Giá đất ở đường giao thông còn lại trên địa bàn xã tại xã Tân Phước (cũ) là:

$$400.000 \text{ đ/m}^2 \times 1,6279 \text{ lần} = \text{651.160 đồng/m}^2. \text{ Làm tròn } \text{651.000 đồng/m}^2.$$

=> Giá đất ở đường giao thông còn lại trên địa bàn xã tại xã Tân Phước (cũ) là 615.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,6279 lần.

3.3.8.2 Vị trí 2

❖ Nhận xét:

– Thống kê giá đất thu thập được theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua quá trình thu thập cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong khu vực định giá, VLAND không thu thập được dữ liệu về giá đất ở xác định theo đường giao thông còn lại trên địa bàn xã – Vị trí 2. Vì vậy VLAND không có dữ liệu giá đất theo quy định tại các điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai.

– Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai:

Qua thu thập thông tin từ nguồn Hợp đồng chuyển nhượng (Có công chứng và đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính) thu thập từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Đồng Phú, trong thời gian 24 tháng VLAND không thu thập được thửa đất ở nông thôn đường giao thông còn lại trên địa bàn xã được chuyển nhượng trên địa bàn xã Tân Phước (cũ).

Đối với loại đất ở nông thôn đường giao thông còn lại trên địa bàn xã được chuyển nhượng trên địa bàn xã Tân Phước (cũ) và các khu vực lân cận, loại đất này có số lượng rất hạn chế và qua khảo sát thực tế tại khu vực thì loại đất này rất ít khi được người dân mua bán chuyển nhượng nếu chỉ bán đất nằm ở riêng trong Vị trí 2. Trong giao dịch mua bán, thường mua bán đất ở Vị trí 2 giá bán sẽ có mức tỷ lệ tương tự với Vị trí 1. Qua khảo sát từ người dân và từ những người am hiểu về giao dịch mua bán bất động sản trong khu vực thì VLAND nhận thấy tỷ lệ chênh lệch so với giá đất theo QĐ 52/2024/QĐ-UBND được đề xuất ở trên (Tỷ lệ **1,6279 lần** cho giá đất ở nông thôn đường giao thông còn lại trên địa bàn xã – Vị trí 1 – Phạm vi 1 khi áp dụng với đất ở nông thôn đường giao thông còn lại trên địa bàn xã – Vị trí 2 là phù hợp với tình hình mua bán ở địa phương.

Vì vậy, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh cho giá đất của đất ở nông thôn đường giao thông còn lại trên địa bàn xã – Vị trí 2 là **1,6279 lần**.

Căn cứ vào khoản 2, Điều 9 trong khoản 10, Điều 1 của Quyết định 52/2024/2QĐ-UBND ngày 27/12/2024:

“10. Sửa đổi Điều 9 như sau:

“Điều 9. Giá đất ở tại nông thôn

2. Giá đất tại vị trí còn lại:

a) Trường hợp thửa đất không tiếp giáp đường nhưng nằm trong phạm vi 200m tính từ mép ngoài HLBVĐB đối với các tuyến đường giao thông đã có quy định HLBVĐB (hoặc tính từ mép đường đối với các đường giao thông chưa có HLBVĐB) thì giá đất được xác định như sau:

- Thửa đất nằm trong phạm vi 25m thì giá đất được tính bằng 50% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

- Thửa đất nằm trong phạm vi từ trên 25m đến 50m thì giá đất được tính bằng 40% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

- Thửa đất nằm trong phạm vi từ trên 50m đến 100m thì giá đất được tính bằng 30% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

- Thửa đất nằm trong phạm vi từ trên 100m đến 200m thì giá đất được tính bằng 20% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I, nhưng không được thấp hơn mức

giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Trường hợp thửa đất không tiếp giáp đường có phạm vi từ đến 200m tính từ mép ngoài HLBVDB đối với các tuyến đường đã có quy định HLBVDB (hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp chưa có HLBVDB) thì giá đất được tính bằng 10% giá đất được quy định cho đoạn đường/tuyến đường tại Phụ lục I, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực. Trường hợp xác định thấp hơn thì tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực theo quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Trường hợp thửa đất không tiếp giáp đường mà phạm vi đất tính theo nhiều đường giao thông thì giá đất được xác định theo đường giao thông có giá đất cao nhất.”

Do đó, giá đất Nhà nước của đất ở nông thôn đường giao thông còn lại trên địa bàn xã – Vị trí 2 là:

Vị trí 2 = Giá đất ở Vị trí 1 – Phạm vi 1 x 50% = 400.000 x 50% = 200.000 đ/m²;

❖ **Nhận xét:**

– Giá đất ở nông thôn xác định theo điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá); điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng); điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai (Giá đất được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng), VLAND không xác định được giá đất ở nông thôn đường giao thông còn lại trên địa bàn xã – Vị trí 2 do không có thông tin.

– Qua khảo sát và thu thập thông tin tại địa bàn của thửa đất cần định giá và các khu vực lân cận, VLAND đề xuất mức hệ số điều chỉnh của đất ở nông thôn đường giao thông còn lại trên địa bàn xã – Vị trí 2 so với giá đất trong QĐ 52/2024/QĐ-UBND là **1,6279 lần**.

– Căn cứ Khoản 5, Điều 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất:

Giá đất của thửa đất cần định giá tại từng vị trí đất được xác định như sau:

Giá đất của thửa đất cần định giá = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất

– Giá đất ở nông thôn đường giao thông còn lại trên địa bàn xã – Vị trí 2:

200.000 đ/m² x 1,6279 lần = **325.580 đồng/m²**. Làm tròn **326.000 đồng/m²**.

=> **Giá đất ở đường giao thông còn lại trên địa bàn xã tại xã Tân Phước (cũ) là 326.000 đ/m². Với hệ số điều chỉnh giá đất là 1,6279 lần.**

❖ **KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT**

Căn cứ vào kết quả định giá tại hiện trường và kết quả nghiên cứu, thu thập thông tin thị trường xã Đồng Tâm, VLAND xác định: **“Giá đất ở và đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm và đất trồng lúa) cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Cao tốc Bắc – Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua xã Đồng Tâm (gồm xã Đồng Tâm cũ, xã Đồng Tiến cũ, xã Tân Phước cũ), tỉnh Đồng Nai” vào thời điểm tháng 11/2025 như sau:**

TT	Hạng mục	QĐ 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước cũ (Nay là tỉnh Đồng Nai) (đồng/m ²)		Hệ số điều chỉnh giá đất	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
1	XÃ ĐỒNG TÂM (CŨ)				
1.1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP				
1.1.1	Giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm)				
1.1.1.1	Vị trí 1 - Phạm vi 1	180.000	1,8802	338.000	
1.1.1.2	Vị trí 1 - Phạm vi 2	126.000	1,8802	237.000	
1.1.1.3	Vị trí 2 - Phạm vi 1	150.000	1,3263	199.000	
1.1.1.4	Vị trí 2 - Phạm vi 2	105.000	1,3263	139.000	
1.1.1.5	Vị trí 3 - Phạm vi 1	90.000	1,2674	114.000	
1.1.1.6	Vị trí 3 - Phạm vi 2	75.000	1,2674	95.000	
1.1.1.7	Vị trí 4	75.000	1,2674	95.000	
1.2	ĐẤT Ở				
1.2.1	Giá đất ở xác định theo đường ĐT 753B (Giáp ranh thửa đất số 169, tờ bản đồ số 19 của ông Vương Văn Bạc (giáp đường) đến Giáp ranh xã Tân Phước (giáp xã Nghĩa Trung huyện Bù Đăng)				
1.2.1.1	Phạm vi 1	1.000.000	1,0000	1.000.000	
1.2.1.2	Phạm vi 2	500.000	1,0000	500.000	
2	XÃ ĐỒNG TIỀN (CŨ)				
2.1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP				
2.2.1	Giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm)				
2.1.1.1	Vị trí 2 - Phạm vi 1	150.000	1,3263	199.000	
2.1.1.2	Vị trí 2 - Phạm vi 2	105.000	1,3263	139.000	
2.1.1.3	Vị trí 3 - Phạm vi 1	90.000	1,2794	115.000	
2.1.1.4	Vị trí 3 - Phạm vi 2	75.000	1,2794	96.000	
2.1.1.5	Vị trí 4	75.000	1,2794	96.000	
2.2	ĐẤT Ở				
2.2.1	Giá đất ở xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại				
2.2.1.1	Vị trí 1 - Phạm vi 1	450.000	2,0326	915.000	
2.2.2	Giá đất ở xác định theo đường giao thông còn lại trên địa bàn xã				
2.2.2.1	Vị trí 1 - Phạm vi 1	400.000	1,6279	651.000	
2.2.2.2	Vị trí 2	200.000	1,6279	326.000	
2.2.3	Giá đất ở xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông				
2.2.3.1	Vị trí 1 - Phạm vi 1	500.000	2,0326	1.016.000	
2.4.1	Giá đất ở xác định theo đường DH Cây số 9 (đường kết nối ngang Quốc Lộ 14 với ĐT 755 và nối ĐT 753) đầu nối trực đường Quốc Lộ 14 ngoài phạm vi 200 m				
2.4.1.1	Vị trí 1 - Phạm vi 1	700.000	2,0326	1.423.000	
2.4.1.2	Vị trí 1 - Phạm vi 2	350.000	2,0326	711.000	
2.5.1	Giá đất ở xác định theo đường giao thông liên xã				
2.5.1.1	Vị trí 1 - Phạm vi 1	550.000	2,0326	1.118.000	
3	XÃ TÂN PHƯỚC (CŨ)				
3.1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP				
3.1.1	Giá đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm)				
3.1.1.1	Vị trí 1 - Phạm vi 1	180.000	1,8802	338.000	
3.1.1.2	Vị trí 1 - Phạm vi 2	126.000	1,8802	237.000	
3.1.1.3	Vị trí 2 - Phạm vi 1	150.000	1,3028	195.000	
3.1.1.4	Vị trí 2 - Phạm vi 2	105.000	1,3028	137.000	

TT	Hạng mục	QĐ 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước cũ (Nay là tỉnh Đồng Nai) (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
3.1.1.5	Vị trí 3 - Phạm vi 1	90.000	1,2794	115.000
3.1.1.6	Vị trí 3 - Phạm vi 2	75.000	1,2794	96.000
3.1.1.7	Vị trí 4	75.000	1,2794	96.000
3.1.2	Giá đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm và đất trồng lúa)			
3.1.2.1	Vị trí 2 - Phạm vi 1	110.000	1,4701	162.000
3.1.2.2	Vị trí 2 - Phạm vi 2	77.000	1,4701	113.000
3.1.2.3	Vị trí 3 - Phạm vi 1	70.000	1,4701	103.000
3.1.2.4	Vị trí 3 - Phạm vi 2	60.000	1,4701	88.000
3.1.2.5	Vị trí 4	60.000	1,4701	88.000
3.2	ĐẤT Ở			
3.2.1	Giá đất ở xác định theo đường ĐT 753 (Giáp ranh Đồng Xoài đến Đường bê tông giáp ranh cây xăng Nhật Quang (thửa đất số 82, tờ bản đồ 45))			
3.2.1.1	Phạm vi 1	2.000.000	1,7945	3.589.000
3.2.1.2	Phạm vi 2	1.000.000	1,7945	1.795.000
3.2.2	Giá đất ở xác định theo đường giao thông nông thôn đầu nối trục đường ĐT 753 phạm vi 200 m			
3.2.2.1	Phạm vi 1	600.000	1,7945	1.077.000
3.2.2.2	Phạm vi 2	300.000	1,7945	538.000
3.2.3	Giá đất ở xác định theo đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 trong phạm vi 500 m			
3.2.3.1	Vị trí 1 - Phạm vi 1	1.200.000	1,2459	1.495.000
3.2.3.2	Vị trí 1 - Phạm vi 2	600.000	1,2459	748.000
3.2.3.3	Vị trí 2	600.000	1,2459	748.000
3.2.4	Giá đất ở xác định theo đường Thanh Niên, đường DH. Tân Phước - Đồng Tiến đầu nối trục đường ĐT 753 ngoài phạm vi 500 m			
3.2.4.1	Vị trí 1 - Phạm vi 1	1.000.000	1,2459	1.246.000
3.2.4.2	Vị trí 1 - Phạm vi 2	500.000	1,2459	623.000
3.2.4.3	Vị trí 2	500.000	1,2459	623.000
3.2.5	Giá đất ở xác định theo đường giao thông liên xã			
3.2.5.1	Vị trí 1 - Phạm vi 1	550.000	2,1626	1.189.000
3.2.5.2	Vị trí 1 - Phạm vi 2	275.000	2,1626	595.000
3.2.5.3	Vị trí 2	275.000	1,7489	481.000
3.2.6	Giá đất ở xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp có kết cấu trải nhựa, bê tông			
3.2.6.1	Vị trí 1 - Phạm vi 1	500.000	2,0956	1.048.000
3.2.6.2	Vị trí 1 - Phạm vi 2	250.000	2,0956	524.000
3.2.7	Giá đất ở xác định theo đường giao thông liên thôn, liên ấp còn lại			
3.2.7.1	Vị trí 1 - Phạm vi 1	450.000	2,0326	915.000
3.2.8	Giá đất ở xác định theo đường giao thông còn lại trên địa bàn xã			
3.2.8.1	Vị trí 1 - Phạm vi 1	400.000	1,6279	651.000
3.2.8.2	Vị trí 2	200.000	1,6279	326.000

Ghi chú: Giá đất ở tại nông thôn của thửa đất có vị trí tiếp giáp 02 mặt tiền được xác định giá đất căn cứ theo Khoản 10, Điều 1 của Quyết định 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 như sau:

“9. Sửa đổi Điều 9 như sau: “4. Thửa đất có vị trí tiếp giáp hai mặt tiền đường giao thông trở lên thì giá đất ở được xác định theo đường giao thông có giá đất cao nhất nhân (x) với hệ số 1,2 lần.

Việc xác định thửa đất tiếp giáp từ 02 tuyến đường giao thông trở lên đối với những tuyến đường giao thông sau: Quốc lộ (đường giao thông do Trung ương quản lý); đường tỉnh (đường giao thông do cấp tỉnh quản lý); đường huyện (các đường giao thông do cấp huyện quản lý); các tuyến đường nội bộ các khu dân cư đã được xây dựng theo quy hoạch chi tiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công ty TNHH Thăm định giá Đất Việt (VLAND) xin thông báo kết quả định giá cho Phòng Kinh tế xã Đồng Tâm để thực hiện theo mục đích định giá và thời điểm định giá.

THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ



PHAN TIẾN DŨNG
Số Thẻ TDV Về Giá: X15.1267



ĐẠI DIỆN PHÁP NHÂN

HOÀNG LÊ TUẤN
Số Thẻ TDV Về Giá: LT 06136